SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

An Giang, tháng 8 năm 2025

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MTV	TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN
BÁCH PHÚC KHANG	
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Lan	BSCKI. Hà Minh Hiệp

An Giang, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
DANH SÁCH CÁC HÌNH vi
DANH SÁCH CÁC BẢNG vii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở: 1
2.1. Địa điểm cơ sở 1
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án 2
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường thành phần. 3
2.4. Quy mô của cơ sở 3
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường 3
2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 4
2.7. Phân nhóm dự án đầu tư 4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5
3.3. Sản phẩm của cơ sở 6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 7
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. 7
4.2. Điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 9
4.2.1. Hóa chất sử dụng 9
4.2.2. Điện năng và nguồn cung cấp điện 11
4.2.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước. 12
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 13
5.1. Thông tin về quá trình hoạt động của cơ sở 13
5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở 14
5.2.1. Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở 14

5.2.2. Mô tả các hạng mục công trình của cơ sở 17
5.3. Tổ chức quản lý của cơ sở 18
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 19
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 19
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 20
2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước 20
2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải môi trường không khí 20
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 21
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 21
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 21
1.1.1. Lưu lượng nước mưa chảy tràn 21
1.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở 21
1.2. Thu gom, thoát nước thải 22
1.2.1. Công trình thu gom nước thải 22
1.2.2. Công trình thoát nước thải 23
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý. 23
1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể thu gom và thoát nước thải. 23
1.3. Xử lý nước thải 24
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt 24
1.3.2. Công trình HTXLNT tập trung 25
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 30
2.1. Giảm thiểu ô nhiễm từ bụi, khí thải do phương tiện giao thông 31
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do máy phát điện 32
2.3. Giảm thiểu ô nhiễm từ khí, hơi hóa chất và mùi từ khu vực xử lý, lưu chứa chất thải 32
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 33
3.1. Khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt 34
3.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt 34
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 35
4.1. Công trình thu gom và biện pháp xử lý rác thải nguy hại 35

4.2. Các biện pháp quản lý chất thải y tế tại cơ sở. 37
4.2.1. Quy định phân định chất thải y tế 37
4.2.2. Quy định bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế 39
4.2.3. Quy định lưu giữ chất thải y tế 39
5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 40
5.1. Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ người bệnh và thân nhân 40
5.2. Giảm thiểu tiếng ồn từ loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị. 41
5.3. Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung 41
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 41
6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông 41
6.2. Biện pháp giảm thiểu cháy nổ 42
6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động 42
6.4. Biện phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải 43
6.5. Giảm thiểu tác động đến an ninh, trật tự xã hội 46
6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố từ rò rỉ hóa chất 46
7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 48
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 49
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 49
1.1. Nguồn phát sinh nước thải. 49
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa. 49
1.3. Dòng nước thải 49
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: .49
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 50
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải 50
3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung 51
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 52
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 52
1.1. Tóm tắt tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường 52
1.1.1. Đối với nước thải 52
1.1.2. Đối với chất thải rắn 52

1.1.3. Đối với khí thải, tiếng ồn 53
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường.....53
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 54
2.1. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải xả ra môi trường. 54
2.2. Lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ.....55
2.3. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ.....56
2.4. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải. 58
3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 58
3.1. Tổng hợp thống kê khối lượng chất thải chuyển giao.....58
3.2. Tình hình thu gom xử lý chất thải phát sinh. 59
3.2.1. Tình hình thu gom xử lý chất thải thông thường. 59
3.2.2. Tình hình thu gom xử lý CTNH.....60
CHƯƠNG VI:KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 61
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 61
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 61
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 61
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....61
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....61
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....62
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....63
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....64

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt		Diễn giải
BOD_5	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	:	Bộ xây dựng
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
GDNN	:	Giáo dục nghề nghiệp
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	:	Nghị định chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QH	:	Quốc hội
TT	:	Thông tư
TTYT	:	Trung tâm y tế
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí các điểm tọa độ giới hạn của cơ sở 2
Hình 1.2: Quy trình hoạt động của cơ sở 5
Hình 1.3: Ảnh vệ tinh mặt bằng tổng thể của cơ sở 16

Hình 3.1: Sơ đồ minh họa thu gom thoát nước thải 24
Hình 3.2: Mô hình hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 24
Hình 3.3: Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải 25
Hình 3.4: Một số hình ảnh Hệ thống XLNT thực tế tại cơ sở 30
Hình 3.5: Đường giao thông, cây xanh trong khuôn viên cơ sở 31
Hình 3.6: Hiện trạng khu vực các kho chứa chất thải tại cơ sở 37

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ điểm giới hạn vị trí của cơ sở 1
Bảng 1.2: Phân bổ giường bệnh tại Trung tâm y tế Tri Tôn 7
Bảng 1.3: Danh mục trang thiết bị sử dụng của cơ sở 7
Bảng 1.4: Hóa chất khác sử dụng trong hoạt động của cơ sở 9
Bảng 1.5: Bảng thống kê khối lượng điện tiêu thụ của cơ sở 12
Bảng 1.6: Bảng thống kê khối lượng nước tiêu thụ của cơ sở 12
Bảng 1.7: Diện tích hạng mục công trình của cơ sở 14

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thoát nước mưa 21
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thu gom nước thải 22
Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật cơ bản công trình thoát nước thải 23
Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải 27
Bảng 3.5: Danh mục máy móc thiết bị và định mức tiêu hao điện năng 29
Bảng 3.6: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường 35
Bảng 3.7: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải nguy hại 36
Bảng 3.8: Các sự cố thường gặp và cách khắc phục của HTXLNT 44
Bảng 3.9: Tổng hợp các nội dung điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 48

Bảng 4.1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải 49
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 51
Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung 51

Bảng 5.1: Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền và văn bản trả lời có liên quan. 53
Bảng 5.2: Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải từng năm 54
Bảng 5.3: Thời gian và vị trí quan trắc nước thải định kỳ 56
Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 03 năm gần nhất 56
Bảng 5.5: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024 58
Bảng 5.6: Thống kê khối lượng CTNT không lây nhiễm năm 2024 59

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 62

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN**
- Địa chỉ văn phòng: Số 72, Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Hà Minh Hiệp
- Chức vụ: Giám đốc - Điện thoại: 02963. 874.991
- Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 11/08/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc Thành lập Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế;
- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 00943/AG-GPHĐ ngày 21/07/2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh An Giang;

2. Tên cơ sở: TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

2.1. Địa điểm cơ sở

- Địa điểm cơ sở: Số 72, Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang, cơ sở có tứ cận tiếp giáp với cơ sở như sau:

+ Phía Đông: giáp đường giao thông và nhà dân
+ Phía Tây: đất vườn tạp và Phòng khám nhân đạo Tri Tôn.
+ Phía Nam: giáp đường Nguyễn Trãi
+ Phía Bắc: giáp đường giao thông và ao nước

- Tọa độ các điểm giới hạn vị trí của cơ sở (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45, múi chiếu 3°*), như sau:

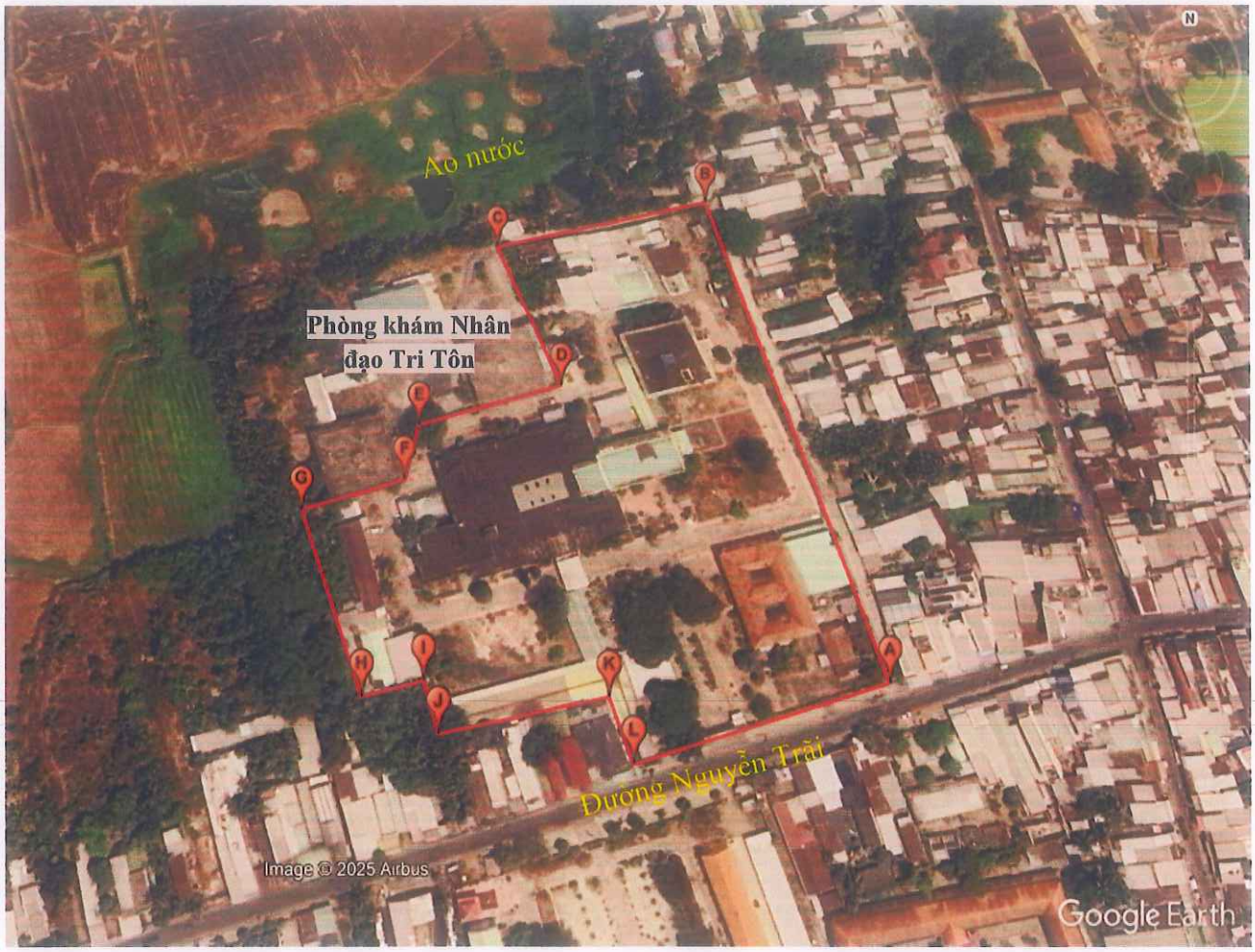
Bảng 1.1: Tọa độ điểm giới hạn vị trí của cơ sở

STT	ĐIỂM	Tọa độ X_m	Tọa độ Y_m
1	A	1152423.80	0527050.56
2	B	1152613.67	0527008.37
3	C	1152593.36	0526923.86
4	D	1152533.76	0526945.15
5	E	1152518.02	0526891.41
6	F	1152496.56	0526885.29
7	G	1152484.80	0526847.64
8	H	1152419.12	0526868.60
9	I	1152424.34	0526890.49
10	J	1152406.53	0526895.11

STT	ĐIỂM	Tọa độ X_m	Tọa độ Y_m
11	K	1152418.86	0526953.78
12	L	1152397.63	0526959.93

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Ảnh minh họa vị trí các điểm giới hạn và tứ cận tiếp giáp của cơ sở:



Hình 1.1: Vị trí các điểm tọa độ giới hạn của cơ sở

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.

- Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 25/8/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn.

- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 06/5/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt bổ sung quy mô dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường thành phần.

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

- Quyết định số 750/QĐ-STNMT ngày 05/6/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014.

- Quyết định số 33/QĐ-STNMT ngày 09/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh tên dự án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn.

Các loại giấy phép môi trường thành phần.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 594/GP-STNMT ngày 16/04/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

- Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng và cải tạo bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn.

2.4. Quy mô của cơ sở

- Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 25/8/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn, cơ sở có tổng mức đầu tư là **20.966.000.000** đồng (Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn), **thuộc Nhóm C** phân loại dự án đầu tư công kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ (theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14).

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Cơ sở sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020 và khoản 6, điều 1 của

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Vị trí thực hiện cơ sở không nằm gần các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường như: Xả nước thải vào nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Loại hình hoạt động: Cơ sở y tế. Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/ 01/ 2025 về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

- Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư tương đương với dự án nhóm C (theo quy định của Luật Đầu tư công); loại hình hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường, do đó cơ sở tương đương với dự án đầu tư **nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường** quy định tại khoản 5 điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường (số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/ 01/ 2025).

- Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 39 và điểm c, khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở thuộc đối tượng phải lập Giấy phép môi trường (GPMT) và thuộc thẩm quyền cấp GPMT của UBND cấp tỉnh.

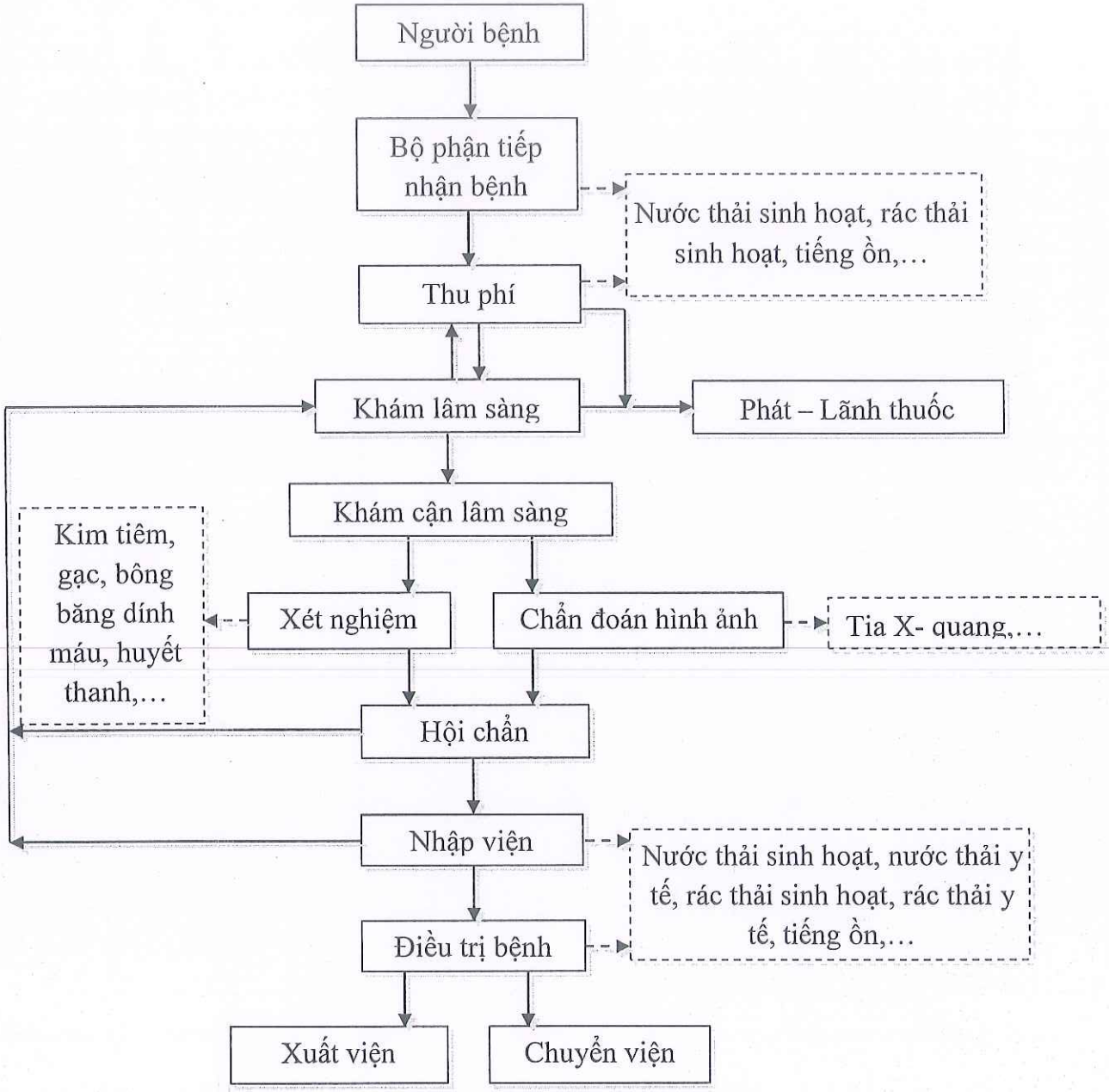
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Quy mô tổng diện tích cơ sở: 26.933,6 m^2;
- Công suất hoạt động của cơ sở: 170 giường;
- Tổng số nhân sự: 207 người;

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Loại hình hoạt động của cơ sở là cơ sở y tế do đó không có công nghệ sản xuất. Hoạt động của cơ sở gồm nhiều khoa phòng, mỗi khoa có quy trình hoạt động khám chữa bệnh chi tiết khác nhau, tuy nhiên có thể mô tả quy trình hoạt động của cơ sở qua quy trình tổng quát như sau:



Hình 1.2: Quy trình hoạt động của cơ sở

*** <u>Thuyết minh quy trình</u>**

Bệnh nhân khi có nhu cầu khám, chữa bệnh sẽ đến bộ phận tiếp nhận bệnh tại cơ sở để lấy số thứ tự, chờ đến lượt khám bệnh. Trước khi được khám bệnh, người bệnh phải đóng viện phí theo quy định pháp luật, ngoại trừ trường hợp người bệnh thuộc đối tượng không thu viện phí *(người bệnh có thẻ bảo hiểm y*

tế, người bệnh thuộc diện nghèo hay các đối tượng miễn viện phí theo quy định pháp luật). Các đối tượng này được hướng dẫn đến phòng khám bệnh bảo hiểm y tế chờ khám theo số thứ tự, còn các đối tượng khác phải đóng viện phí trước khi vào phòng khám (khám lâm sàng) theo số thứ tự được lấy trước đó.

- Khi khám lâm sàng bệnh nhân cung cấp thông tin, tình trạng bệnh và được các bác sĩ chuyên khoa khám, kiểm tra các dấu hiệu như mạch, nhiệt, huyết áp của người bệnh sau đó được chỉ định khám cận lâm sàng hoặc được kê thuốc (trường hợp tái khám hoặc bệnh nhẹ) và ra về.

- Khám cận lâm sàng: Quá trình kiểm tra cận lâm sàng (khám cận lâm sàng là các kỹ thuật y tế được thực hiện để hỗ trợ chẩn đoán bệnh, bao gồm các xét nghiệm và các kỹ thuật hình ảnh như siêu âm, X-quang, điện tâm đồ, v.v.) sẽ được thực hiện theo quy trình và trả kết quả cho người bệnh theo quy định. Người bệnh chờ nhận kết quả sau 30 phút nếu xét nghiệm thông thường, còn xét nghiệm hóa sinh, người bệnh phải chờ 120 phút, đối với chụp X-quang, người bệnh chờ nhận kết quả theo thứ tự.

- Sau khi nhận kết quả, điều dưỡng sẽ hướng dẫn người bệnh đưa kết quả kiểm tra cho bác sĩ chỉ định để chẩn đoán bệnh mà bệnh nhân có thể mắc phải, tại đây bác sĩ sẽ đưa ra hướng điều trị và cấp đơn thuốc, hướng dẫn cho bệnh nhân cách sử dụng thuốc, chế độ ăn uống, hẹn tái khám. Sau đó, bệnh nhân mang theo toa thuốc đến đóng phí, lãnh thuốc tại quầy Dược và ra về.

- Trường hợp bệnh nhân sau khi thực hiện các kiểm tra cận lâm sàng, có tình trạng bệnh nguy hiểm sẽ được bác sĩ yêu cầu nhập viện để theo dõi tình trạng bệnh và tìm hướng điều trị thích hợp. Trong quá trình điều trị, bệnh nhân sẽ được bác sĩ chuyên khoa thăm khám mỗi ngày, khi tình trạng bệnh được cải thiện đáng kể, bệnh nhân sẽ được xuất viện và được hướng dẫn chế độ dinh dưỡng, cách ăn uống, nghỉ ngơi, luyện tập thích hợp để cải thiện sức khỏe.

- Trong quá trình điều trị, biểu hiện bệnh tiến triển theo chiều hướng xấu đi, liên quan đến các chuyên khoa khác, vượt khả năng điều trị của cơ sở, bệnh nhân sẽ được chuyển đến Bệnh viện thích hợp để kịp thời chữa trị và cải thiện sức khỏe. Trên xe chuyển bệnh, có điều dưỡng đi cùng, có trang bị đầy đủ các phương tiện cấp cứu, khi đến Bệnh viện cần chuyển, điều dưỡng bệnh viện làm thủ tục bàn giao người bệnh có ký giao, nhận giữa hai bên.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở là các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe người dân với quy mô 170 giường nội trú khám và điều trị bệnh.

- Phân bổ số lượng giường bệnh tại các Khoa của cơ sở bảng sau:

Bảng 1.2: Phân bổ giường bệnh tại Trung tâm y tế Tri Tôn

STT	Tên khoa	Số giường
1	Khoa cấp cứu Hồi sức tích cực và chống độc	20
2	Khoa Nhi	45
3	Khoa Nội	40
4	Khoa Truyền nhiễm	25
5	Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản	15
6	Khoa Ngoại – phẫu thuật – gây mê hồi sức	25
	TỔNG	**170**

(Nguồn: Quyết định số 277/QĐ-TTYT ngày 27/6/2025)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.

- Hoạt động cơ sở hàng năm, sử dụng hóa chất và vật tư tiêu hao cho quá trình khám chữa bệnh là khá lớn với nhiều chủng loại, nhiều mặt hàng khác nhau. Khối lượng sử dụng vật tư, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở tùy theo từng thời điểm khác nhau, nhu cầu sử dụng gồm các nhóm sau:

+ Thuốc, dược phẩm,..(theo quy định của bộ y tế)

+ Dụng cụ y tế gồm các loại: Bông, băng, gạc y tế; bơm tiêm và bơm hút các loại; Huyết áp kế, ống nghe; Chỉ khâu, vật liệu cầm máu; Dao, phanh, kim, kéo và các dụng cụ phẫu thuật; Dây truyền dịch, dây dẫn lu, các loại sonde, các loại dây nối; Gang tay phẫu thuật, khám, xét nghiệm đã tiệt trùng, chưa tiệt trùng; Phim X- Quang và các vật tư, hóa chất sử dụng cho máy X-Quang;

+ Danh mục máy móc trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh khác được thống kê bảng sau:

Bảng 1.3: Danh mục trang thiết bị sử dụng của cơ sở

TT	Tên máy	Ký hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sử dụng
1	Máy phân tích điện giải đồ 5 thông số	ISE 5000	SFRI SAS	Pháp	2019
2	Máy chụp X-quang di động	MobiRAD 50	Sitec Medicalk Co.,Ltd	Hàn Quốc	2021

TT	Tên máy	Ký hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sử dụng
3	Máy phân tích sinh hóa tự động (bao gồm điện giải 800 XN/giờ)	AU480	Beckman Coulter	Nhật Bản	2019
4	Máy siêu âm màu 2D 02 đầu dò	SONOACE R7	Samsung Medison	Hàn Quốc	2019
5	Máy siêu âm xách tay >= 03 đầu dò	Versana Active	GE Medical Systems	Trung Quốc	2021
6	Máy quay Hematocrit	D-78532	Hettich	Đức	2002
7	Máy quay Hematocrit 20 ống	D-78532	Hettich	Đức	2015
8	Máy chụp X-quang cao tầng 1 bóng đèn	IMAGE X-50	Hyundai	Hàn Quốc	2015
9	Máy phân tích nước tiểu	Tecodiagnotic TC - 101	Diagnotic	Mỹ	2013
10	Máy xét nghiệm CRP	MICROSEMI CRP	HORIBA STEC Co.Ltd	Nhật Bản	2019
11	Máy phân tích nước tiểu	Mission U120 Smart Urine Analyzer	ACON BIOTECH (HANGZHOU) CO.,LTD	Trung Quốc	2024
12	Máy nghe tim thai	Minidop ES-1000VII	Hadeco Inc.,	Nhật Bản	2024
13	Máy ly tâm Hematokrit	HAEMATOKRIT 200	Andreas Hettich GmbH & Co KG	Đức	2024
14	HỆ THỐNG X-QUANG CAO TẦN 500MA	GXR-40S	Drgem Corporation	Hàn Quốc	2024
15	Máy phân tích đông máu bán tự động	CoaDATA 4004	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức	2025
16	VIVA CHECK	VGM01	Viva Check Biotech	Trung Quốc	2024

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

4.2. Điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.2.1. Hóa chất sử dụng

- Hóa chất sử dụng cho hoạt động của cơ sở chủ yếu hóa chất sử dụng cho xét nghiệm, danh mục các loại hóa chất sử dụng được thống kê bảng sau:

Bảng 1.4: Hóa chất khác sử dụng trong hoạt động của cơ sở

TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại
1	Anti A	ml	300	Anti-A (IgM)
2	Anti B	ml	300	Anti-B(IgM)
3	ALKALINE WASH DETERGENT	ml	32.400	ALK-CS
4	CRP	ml	7.860	C-Reactive Protein (CRP) Kit
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	ml	920	α-Amylase (α-AMY) Kit
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	ml	800	Total Bilirubin (TBIL) Kit
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	ml	8.320	Creatinine (CREA) Kit
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	ml	3.504	Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) Kit
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HBA1C	ml	1.800	Glycated Hemoglobin A1c (HbA1c) Kit
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	ml	2.736	Uric Acid (UA) Kit
11	ABX Clean	ml	10.000	RINSE-M
12	ABX Minidil LMG	ml	200.000	DILUENT-M
13	ABX Minillyse LMG	ml	10.000	LYSE-M
14	Dung dịch phá hồng cầu Neo - Lyse BC3	ml	50.000	LYSE-BC30
15	Dung dịch pha loãng Neo - Diluent BC3	ml	3.000.000	DILUENT- BC30
16	Dung dịch rửa Neo - Rinse & HGB Rif	ml	1.000.000	RINSE-BC3

TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại
17	Probe Cleaner 17ml (M30)	ml	408	BioHypoclean Strong
18	Probe cleanser	ml	2.100	BioHypoclean Strong
19	Fuchsin 0.3% (pha sẵn)	ml	15.000	VAS Carbon Fuchsin
20	CHOLESTEROL	ml	5.760	Cholesterol
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	ml	5.760	Cholesterol
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL	ml	5.760	HDL-Cholesterol (D) with Calib
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL	ml	1.920	LDL-Cholesterol (D) with Calib
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	ml	5.760	Triglycerides
25	CLEANING SOLUTION	ml	22.500	Cleaning Solution
26	Heamatology Control 1,2,3	ml	324	AMP HemoTrol 16 - Kit I
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/ GPT	ml	11.388	ALT / GPT
28	Quantinor n	ml	400	AMP MultiTrol Set
29	Quantinor PATH	ml	400	AMP MultiTrol Set
30	TEClot PT	ml	240	TEClot PT-S
31	TEControl N	ml	40	TEControl N
32	CBC-3K Hematology Control	ml	180	R&D CBC-3K Control
33	Dung dịch Cleanac 710	ml	20.000	RINSE 520 - NK
34	Dung dịch Cleanac 810	ml	450	RINSE 620 - NK
35	Dung dịch Hemolynac 310	ml	2.500	LYSE – NK680
36	Dung dịch Hemolynac 510	ml	2.500	LYSE - NK910
37	Dung dịch Isotonac 3	ml	540.000	DILUENT - NK5
38	ISE Calibration (Na^+ ,K^+,Cl-, Ca^{++}, pH) (Standard electrode)	ml	150	STD AB
39	ISE Control (Na + ,K +	ml	450	QC - 1

TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thương mại
	,Cl- ,Li +)			
40	K Filling Solution	ml	60	K FILLING SOLUTION
41	Na Conditionner	ml	150	NA CONDITIONER
42	pH Na Cl Filling Solution	ml	120	PH NA CL FILLING SOLUTION
43	Reagent Pack SFRI for ISE 5000	ml	96.000	ABW-4
44	Ref Filling Solution	ml	120	REF FILLING SOLUTION
45	Dung dịch calib HBA1C	ml	20	HbA1c 2R CAL SET
46	Dung dịch Control HBA1C	ml	30	HbA1c 2R CON H/HbA1c 2R CON L
47	Wash Solution	ml	180.000	Multiclean
48	ALBUMIN	ml	1.440	Albumin Kit (Bromcresol Green Method)
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/ GOT	ml	11.388	Aspartate Aminotransferase (AST) Kit (IFCC Method)
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	ml	960	BIL D 330
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	ml	10.940	Glucose Kit (GOD-POD Method)
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	ml	2.160	Total Protein Kit (Biuret Method)
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	ml	11.544	Urea kit (Urease-GLDH,UV Method)
54	Nước rửa máy sinh hóa Mindray BS-240	ml	4.000	CD 80 Detergent

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Ngoài ra, cơ sở sử dụng hóa chất Chlorine (Clo) khử trùng nước thải, khối lượng sử dụng 20g/m^3 nước thải, tương đương lượng tối đa khoảng 1,6 kg/ngày.

4.2.2. Điện năng và nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện từ hệ thống lưới điện quốc gia

- Nhu cầu sử dụng điện năng trung bình của cơ sở khoảng 991,85 kW/ngày, thống kê điện năng tiêu thụ theo hóa đơn tiền điện trong 05 tháng đầu năm 2025:

Bảng 1.5: Bảng thống kê khối lượng điện tiêu thụ của cơ sở

Thời gian (Từ tháng 01 - tháng 05/ 2025)	Tổng lượng điện (kW/tháng)	Số ngày trong kỳ	Trung bình (kW/ngày)
Từ ngày 01/01/2025 - 31/01/2025	24.990	31	806,13
Từ ngày 01/02/2025 - 28/02/2025	26.900	28	960,71
Từ ngày 01/03/2025 - 31/03/2025	30.820	31	994,19
Từ ngày 01/04/2025 - 30/04/2025	32.305	30	1.076,83
Từ ngày 01/05/2025 - 31/05/2025	34.762	31	1.121,35
Trung bình			991,85

(Nguồn: Hóa đơn tiêu thụ điện, năm 2025)

4.2.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước.

- Nguồn cung cấp nước từ hệ thống cấp nước chung khu vực, nhu cầu sử dụng trung bình khoảng 54,69 m^3/ngày, thống kê nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn tiền nước trong năm gần nhất của cơ sở tại bảng sau:

Bảng 1.6: Bảng thống kê khối lượng nước tiêu thụ của cơ sở

Kỳ thanh toán	Tổng Lượng nước tiêu thụ (m^3/ tháng)	Số ngày trong kỳ thanh toán	Số m^3 trung bình (m^3/ngày)
Từ ngày 12/12 - 12/01/2025	1.575	31	50,81
Từ ngày 12/01 - 12/02/2025	1.526	28	54,50
Từ ngày 12/02 - 15/3/2025	1.674	31	54,00
Từ ngày 15/03 - 18/4/2025	2.093	34	61,56
Từ ngày 18/04 - 21/05/2025	1.735	33	52,58
Trung bình			**54,69**

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước, năm 2025)

Nhận xét: Theo thống kê từ hóa đơn tiền nước trong 05 tháng đầu năm 2025 của cơ sở, thời điểm sử dụng nước nhiều nhất vào tháng 03/2025, tổng lưu lượng sử dụng là 2.093 m^3/tháng tương đương khoảng 61,56 m^3/ngày, lưu lượng trung bình vào 54,69 m^3/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Thông tin về quá trình hoạt động của cơ sở

- Trung tâm y tế Tri Tôn tên trước đây là Bệnh viện đa khoa Tri Tôn thuộc dự án Đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn đã được Chủ tịch UBND tỉnh An Giang phê duyệt dự án theo Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 25/08/2006 và quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 06/05/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt bổ sung quy mô dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tô, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, với tổng mức đầu tư là **20.966.000.000 đồng** *(bằng chữ: Hai mươi tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu đồng).*

- Tháng 11 năm 2017, UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn (gọi tắt là Trung tâm) trên có sở sáp nhập Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn và Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn.

- Trong quá trình hoạt động, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM theo các Quyết định sau:

+ Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn.

+ Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Quyết định số 33/QĐ-STNMT ngày 09/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh tên dự án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Quyết định số 750/QĐ-STNMT ngày 05/6/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014.

- Các loại giấy phép môi trường thành phần của cơ sở gồm:

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 594/GP-STNMT ngày 16/04/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

+ Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng và cải tạo.

- Ngày 01/7/2025, trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định 515/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 về việc thành lập Trung tâm Y tế Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế.

- Cơ sở đã đi vào hoạt động, do đó mẫu Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được viết theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục X - Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

5.2.1. Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

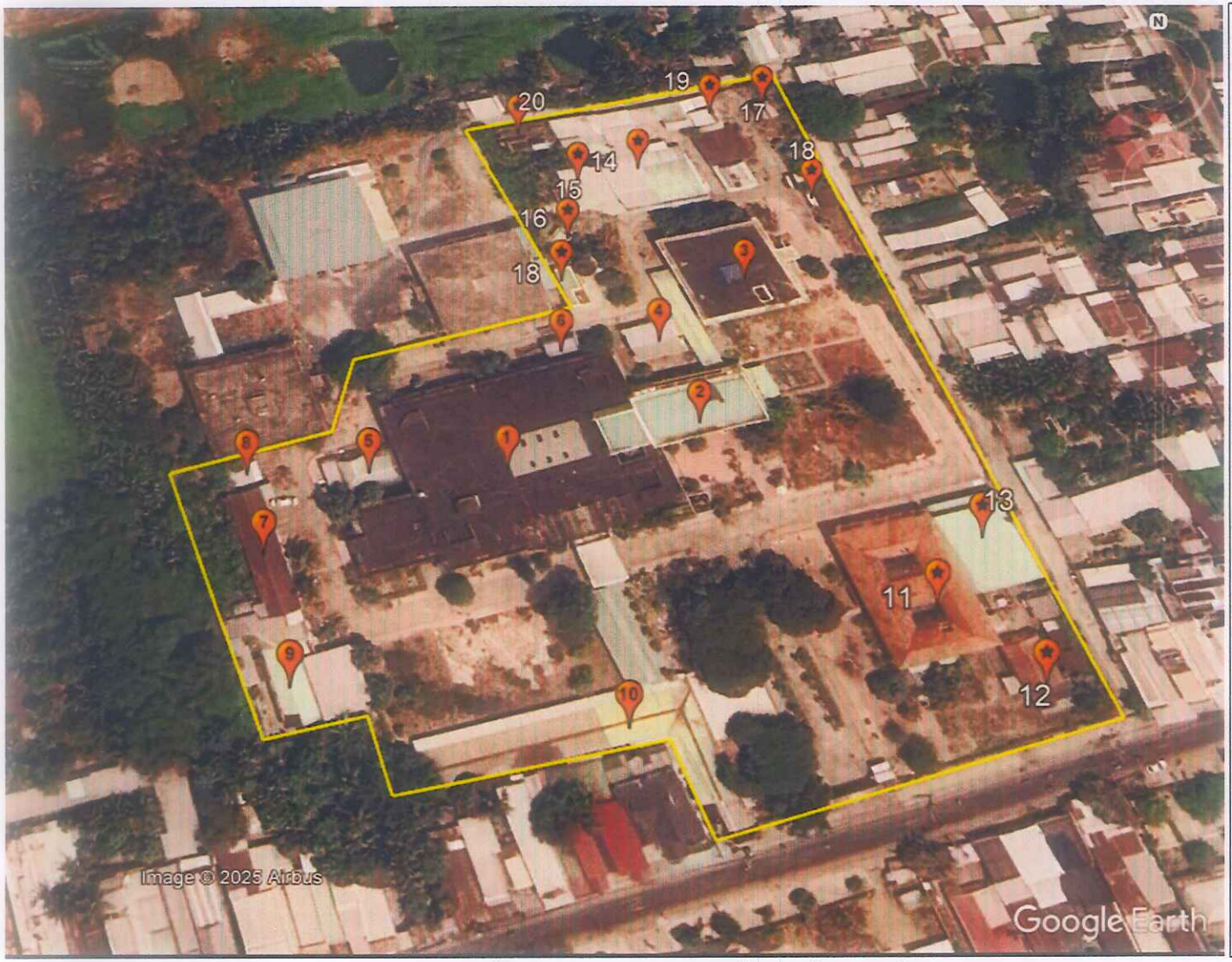
Bảng 1.7: Diện tích hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích	Tỷ lệ
1	Khối hành chính và các phòng khoa	2.817,56	10,46
2	Khoa Nhi	415,50	1,54
3	Khoa Nội - Nhiễm	663,24	2,46
4	Khoa Dinh dưỡng	102,40	0,38
5	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	157,50	0,58
6	Nhà Oxy trung tâm	28,00	0,10
7	Nhà công vụ + nhà xe 04 bánh	185,60	0,69
8	Nhà máy phát điện	35,00	0,13
9	Căn tin	182,00	0,68
10	Nhà xe nhân viên và nhà xe khách	468,00	1,74
11	Khối các khoa chuyên môn thuộc hệ y tế dự phòng	893,50	3,32
12	Khối văn phòng Ủy ban dân số	174,75	0,65
13	Nhà nghỉ cho thân nhân	374,00	1,39
14	Khu vực nhà ăn từ thiện	1.195,00	4,44
15	Văn phòng hội bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và trẻ em	129,44	0,48

STT	Hạng mục công trình	Diện tích	Tỷ lệ
16	Bồn nước đài nước hiện trạng	322,00	1,20
17	Nhà đại thể	24,00	0,09
18	02 Nhà vệ sinh	84,00	0,31
19	Khu vực tập trung rác thải	73,00	0,27
+	Nhà kho chất thải tái chế	15,00	-
+	Nhà kho chất thải nguy hại lây nhiễm	21,60	-
+	Nhà kho chất thải nguy hại không lây nhiễm	21,60	-
+	Nhà kho chất thải thông thường	14,80	-
20	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	78,00	0,29
21	Cổng chính + Nhà bảo vệ	29,00	0,11
22	Cây xanh	10.264,61	38,11
23	Đường giao thông	3.293,40	12,23
24	Sân đường nội bộ + vỉa hè	4.944,10	18,36
	TỔNG	**26.933,60**	**100,00**

(Nguồn: Chủ cơ sở)

- Ảnh minh họa vị trí các hạng mục công trình trên mặt bằng tổng thể của cơ sở như hình sau:



Ghi chú:

(1): Khối hành chính và các phòng khoa

(2): Khoa Nhi

(3): Khoa Nội- Nhiễm

(4): Khoa Dinh dưỡng

(5): Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn

(6): Nhà hệ thống oxy trung tâm

(7): Nhà công vụ + nhà xe 4 bánh

(8): Nhà máy phát điện

(9): Căn tin

(10): Nhà xe nhân viên và nhà xe khách

(11): Khối các khoa chuyên môn thuộc hệ y tế dự phòng

(12): Khối văn phòng Ủy ban dân số

(13): Nhà nghỉ cho thân nhân

(14): Khu vực Nhà ăn từ thiện

(15): Văn phòng hội bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và trẻ em

(16): Bồn nước, đài nước

(17): Nhà đại thể

(18): Khu vực nhà vệ sinh

(19): Khu vực tập trung rác thải

(20): Khu vực Hệ thống xử lý nước thải

Hình 1.3: Ảnh vệ tinh mặt bằng tổng thể của cơ sở

**Ghi chú: Các hạng mục xây dựng không điều chỉnh so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.*

5.2.2. Mô tả các hạng mục công trình của cơ sở

a/ Hạng mục công trình chính

- Khối hành chính và các phòng khoa (ký hiệu A): Khối công trình gồm 02 tầng, kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, móng được gia cố bằng cọc BTCT; Nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, hoàn thiện bả mastic sơn nước.

+ Tầng trệt gồm: Khoa khám bệnh; Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản; Khoa cấp cứu – hồi sức tích cực và chống độc; Khoa xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh.

+ Tầng lầu gồm: Phòng tổ chức hành chính; Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ - điều dưỡng; Phòng Tài chính – Kế toán; Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe; Khoa Răng hàm mặt – Mắt – Tai mũi họng.

- Khoa Nhi: Diện tích xây dựng 415,5 m^2; Khối công trình gồm 03 tầng, tầng 1 và tầng 2 hoạt động của Khoa Nhi, tầng 03 bố trí sân khấu và hội trường. Kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, móng được gia cố bằng cọc BTCT; Nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, hoàn thiện bả mastic sơn nước.

- Khoa Nội – Nhiễm: Diện tích xây dựng 663,24 m^2; Khối công trình gồm 02 tầng, kết cấu: Móng, cột, đà, sàn BTCT, móng được gia cố bằng cọc BTCT; Nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, hoàn thiện bả mastic sơn nước.

- Khoa dinh dưỡng: Nhà trệt cấp IV, diện tích xây dựng 102,0 m^2, chiều cao trần nhà 3,6m.

- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn: Nhà trệt cấp IV, diện tích xây dựng 157,5 m2, chiều cao trần nhà 3,6m.

- Nhà oxy trung tâm: Nhà trệt cấp IV, diện tích xây dựng 28,0 m^2, chiều cao trần nhà 3,6m.

- Khối các chuyên khoa thuộc hệ y tế dự phòng: Diện tích xây dựng 893,5m^2; Khối công trình có 02 tầng, gồm các khoa sau: Khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS, Khoa y tế công cộng – An toàn thực phẩm và dinh dưỡng và Khoa Dược – Trang thiết bị - Vật tư y tế.

- Nhà đại thể: Nhà trệt cấp IV, diện tích 24,00 m^2, chiều cao trần nhà 3,6m.

b/ Các hạng mục công trình phụ trợ

- Nhà công vụ và nhà xe 04 bánh: Nhà trệt cấp IV, diện tích xây dựng 185,6 m^2; Kết cấu: mái lợp tole sóng vuông, tường xây gạch.

- Nhà xe nhân viên và nhà xe khách: diện tích xây dựng 468,0 m^2; Kết cấu: Khung kèo sắt, mái lợp tole sóng vuông.

- Khu vực nhà ăn từ thiện: diện tích bố trí 1.195,0 m^2

- Nhà máy phát điện: diện tích xây dựng 35,0 m^2; Kết cấu: tường xây gạch, mái lợp tole sóng vuông.

- Hàng rào – nhà bảo vệ: Hàng rào chính bằng song sắt, hàng rào phụ xây tường gạch, tổng chiều dài 748,12m.

- Hạ tầng kỹ thuật; Cây xanh, đường giao thông, sân đường nội bộ + vỉa hè, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải và hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

c/ Công trình bảo vệ môi trường

- Khu vực tập trung rác thải: Nhà cấp IV, diện tích bố trí 73 m^2; Kết cấu: mái lợp tole sóng vuông, tường xây gạch, được chia thành 04 khu vực lưu chứa chất thải riêng biệt như sau:

+ Nhà kho chất thải tái chế: diện tích 15,00 m^2 (2,5x6,0m)

+ Nhà kho chất thải nguy hại lây nhiễm: diện tích 21,60 m^2 (3,6x6,0m)

+ Nhà kho chất thải nguy hại không lây nhiễm: diện tích 21,60 m^2 (3,6x6,0m)

+ Nhà kho chất thải thông thường: diện tích 14,80 m^2 (3,7x4,0m)

- Khu vực Hệ thống xử lý nước thải: diện tích bố trí 78,00 m^2. Quy trình công nghệ xử lý nước thải gồm các hạng mục sau: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa → Bồn lọc thô → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT (hệ số K=1,2).

5.3. Tổ chức quản lý của cơ sở

- Tổ chức quản lý trong phạm vi cơ sở như sau:

+ Ban Giám đốc gồm: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

+ 04 Phòng chức năng gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng; Phòng Tài chính - Kế toán và Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe.

+ 14 Khoa chuyên môn gồm: Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS; Khoa Y tế công cộng - An toàn thực phẩm và dinh dưỡng; Khoa Khám bệnh; Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản; Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc; + Khoa Nội; Khoa Ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức; + Khoa Nhi; Khoa Y học cổ truyền và phục hồi chức năng; + Khoa Răng hàm mặt - Mắt - Tai mũi họng; + Khoa Truyền nhiễm; Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế; Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh;

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cơ sở phù hợp các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gồm:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/ 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/ 01/ 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo quy định. Đồng thời, đã hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành theo Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng và cải tạo bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn.

- Hoạt động xả nước thải sau xử lý vào mương thoát nước thải phía sau cơ sở đã cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 594/GP-STNMT ngày 16/04/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.

- Về quy hoạch sử dụng đất: Diện tích sử dụng đất của cơ sở là 26.933,6 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, do đó cơ sở phù hợp quy hoạch sử dụng đất của tỉnh An Giang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 80 m^3/ngày,đêm, lưu lượng xả thải lớn nhất của cơ sở 80 m^3/ngày. đêm, chất lượng nước sau xử lý đạt cột A, theo QCVN 28:2020/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2). Cơ sở đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 594/GP-STNMT ngày 16/04/2019, nội dung theo giấy phép đã cấp như sau:

"Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía sau trung tâm →chảy ra Kênh Tám Ngàn.

Vị trí xả nước thải: Trung tâm y tế Tri Tôn.

Tọa độ xả thải: X= 1152595 và Y = 0526919 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).*

Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

Nước thải phát sinh từ các phòng, khoa được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở. Nước thải sau xử lý (đạt quy chuẩn theo quy định) chảy vào ống nhựa đường kính 114mm chảy vào cống thoát nước thải của đơn vị bằng ống bê tông đường kính 600mm chảy ra mương thoát nước chung khu vực →sau đó chảy ra Kênh Tám Ngàn (cách khoảng 1km).

Chế độ xả thải: hàng ngày

Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày".

=> Vị trí xả nước thải của cơ sở không thay đổi hoặc điều chỉnh so với giấy phép xả thải được phê duyệt, do đó việc xả nước thải phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải môi trường không khí

- Tại khu vực cơ sở, qua khảo sát thực tế khu vực có nhiều cây xanh, môi trường không khí trong lành không có mùi khó chịu và không phát sinh hoạt động có tiếng ồn cao, có thể nhận định rằng sức chịu tải môi trường không khí ở mức cao, nhìn chung mức độ tác động của cơ sở đến môi trường ở mức độ thấp và điều được kiểm soát theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực ở mức cao và có khả năng tiếp nhận các nguồn thải sau xử lý của cơ sở.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Lưu lượng nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực cơ sở tính toán theo phương cường độ giới hạn (Phan Cao Thọ, Bài giảng Giao thông đô thị và chuyên đề đường, 2005), theo công thức sau: Q= q*a*S (m^3/ngày).

- q: Lưu lượng nước mưa lớn nhất trong năm (lượng mưa lớn nhất trong năm 2024 là 385,4 mm/ tháng 7/2024; q= (385,4/30)*10^{-3}= 0,0128 m/ngày)

- a: Hệ số chảy tràn (a=0,3).

- S: Diện tích đất (S= 26.933,6 m^2).

=> Như vậy tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn được tính như sau:

Q= q*a*S = 0,0128*0,3* 26.933,6 = 103,4 m^3/ngày

Ghi chú: Lượng mưa được tính tại thời điểm cao nhất.

1.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

- Nước mưa trên mái các công trình được thoát tự nhiên theo cao độ mái thoát xuống sân. Khu vực sân nền được tráng xi măng và lát gạch vỉa hè, toàn bộ nước mưa theo cao độ sân nền thoát vào mương hở thoát nước bố trí trong khuôn viên và các hố ga lắng cát, nước mưa theo hệ thống mương dẫn về tuyến cống BTCT bố trí dọc theo các trục đường nội bộ rồi thoát vào nguồn tiếp nhận, vị trí được thể hiện trong bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục của báo cáo.

**** Thông số kỹ thuật cơ bản công trình thu gom, thoát nước mưa sau:**

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thoát nước mưa

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hố thu	Xây gạch	600x600	Cái	20
2	Hố ga	Xây gạch	800x800	Cái	36
3	Mương hở thoát nước mưa	Xây gạch	B300	m	421,3
4	Cống thoát nước mưa	BTCT	Ø400	m	383,7

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
5	Cống thoát nước mưa	BTCT	Ø600	m	26,5
6	Số cửa xả	BTCT	Ø600	Cửa	01

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

**** Số lượng, vị trí điểm thoát nước mưa:**

- Nguồn tiếp nhận: Mương thoát nước phía sau cơ sở

- Vị trí thoát nước mưa: 01 điểm, vị trí thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang;

- Tọa độ X=1152615; Y= 0526987 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0);*

- Hình thức thoát nước mưa: tự chảy

- Đính kèm bản vẽ mặt bằng tổng thể công trình thu gom và thoát nước mưa của cơ sở tại phụ lục báo cáo.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại các nhà vệ sinh của các Phòng chức năng và Khoa chuyên môn, nước thải sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào mương thoát nước thải B300 kết hợp với tuyến cống BTCT Ø400và BTCT Ø300 dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 80 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nhà ăn từ thiện, căn tin: Nước thải phát sinh từ căn tin và nhà ăn từ thiện được thu gom bằng tuyến mương thoát nước thải B400 kết hợp với tuyến cống BTCT Ø400 và Ø300, dẫn về HTXLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hoạt động y tế: Nước thải phát sinh ở Khoa chuyên môn của cơ sở mương thoát nước thải B300 kết hợp với tuyến cống BTCT Ø300 dẫn về HTXLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày đêm để xử lý.

****Thông số kỹ thuật công trình thu gom nước thải bảng sau:**

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thu gom nước thải

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hố thu	Xây gạch	600x600	Cái	17
2	Hố ga	Xây gạch	800x800	Cái	04

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
3	Hố ga	Xây gạch	1000x1000	Cái	02
4	Mương thu gom nước thải	Xây gạch	B300	m	415,0
5	Mương thu gom nước thải	Xây gạch	B400	m	52,0
6	Ống thu nước thải	PVC	Ø150	m	124,00
7	Cống thu nước thải	BTCT	Ø300	m	78,0
8	Cống thu nước thải	BTCT	Ø400	m	23,5

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

1.2.2. Công trình thoát nước thải

- Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2) được thoát theo đường ống BTCT Ø600 thoát ra nguồn tiếp nhận là Mương thoát nước phía sau cơ sở.

Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật cơ bản công trình thoát nước thải

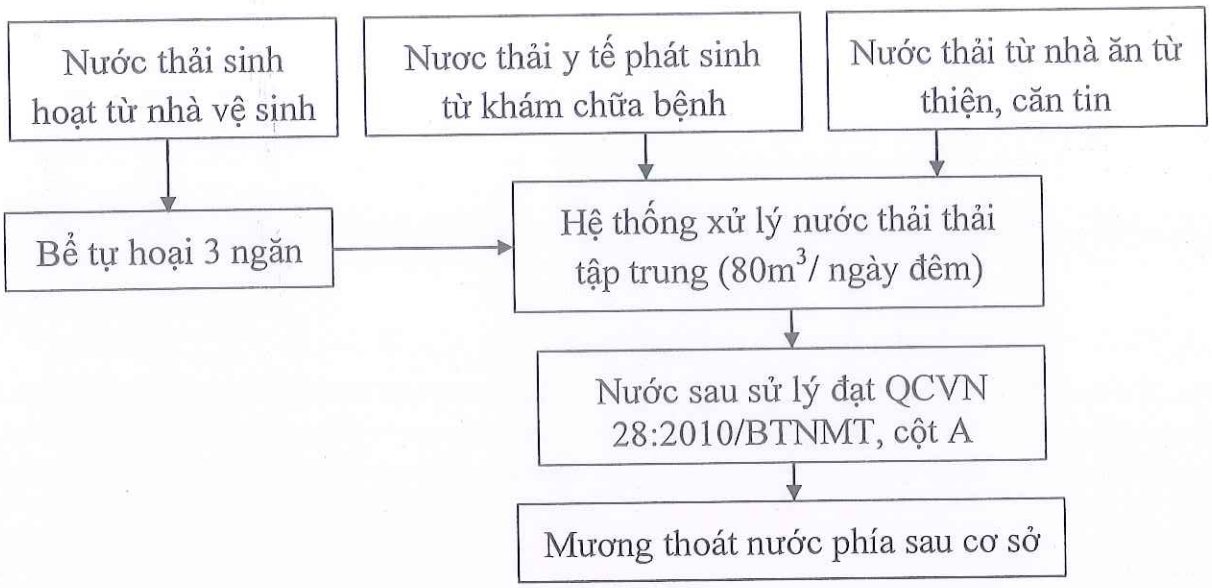
STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Đơn vị tính	Số lượng
1	Cống thoát nước thải	BTCT	Ø600	m	22,5
2	Số cửa xả	BTCT	Ø600	cửa	01

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía sau cơ sở
- Vị trí thoát nước mưa: 01 điểm, vị trí thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang;
- Tọa độ: X= 1152595; Y=0526919 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.
- Chế độ xả thải: hàng ngày
- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.
- Đính kèm bản vẽ mặt bằng tổng thể công trình thu gom và thoát nước thải của cơ sở tại phụ lục báo cáo.

1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể thu gom và thoát nước thải.



Hình 3.1: Sơ đồ minh họa thu gom thoát nước thải

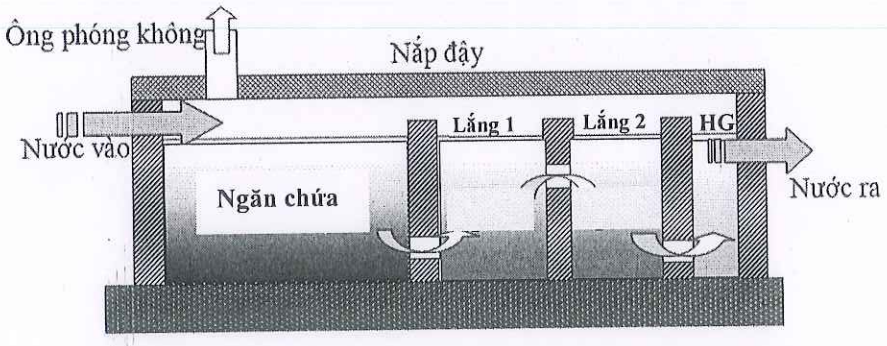
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

**** Công trình bể tự hoại 03 ngăn.**

- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, nguyên lý hoạt động bể tự hoại được mô tả hình sau:

SƠ ĐỒ CẤU TẠO BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN



Hình 3.2: Mô hình hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

+ Thuyết minh nguyên lý hoạt động của bể tự hoại.

- Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

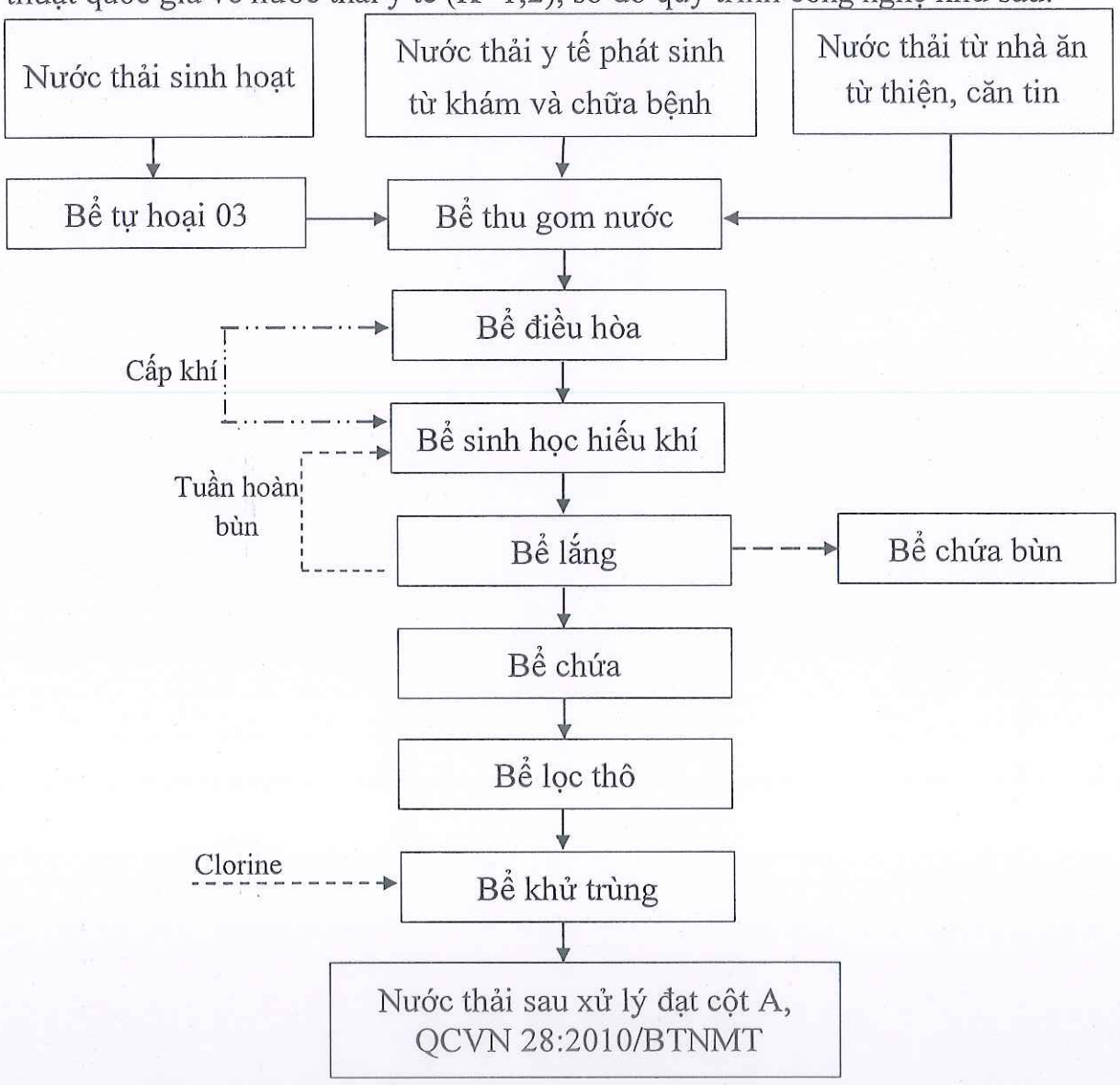
- Thời gian nước lưu trong bể từ 1 - 3 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ, trong quá trình chuyển động các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi

sinh vật có trong lớp cặn và nhiệt độ, nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh, kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ thành các chất đơn giản gồm H_2O, CO_2, CH_4, độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

- Bùn cặn ở đáy bể định kỳ được hợp đồng với đơn vị có chức năng sử dụng xe chuyên dùng hút bùn và đem đổ đúng nơi quy định, khoảng 20% lượng cặn đã lên men được giữ lại trong bể để tạo men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện cho quá trình phân huỷ cặn.

1.3.2. Công trình HTXLNT tập trung

- HTXLNT trung công suất xử lý 80m^3/ngày.đêm, chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột A, quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2), sơ đồ quy trình công nghệ như sau:



Hình 3.3: Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh nguyên lý hoạt động

- **Bể gom:** Nước thải từ các nguồn phát sinh,... theo hệ thống thoát nước bẩn chảy qua song chắn rác đến bể gom. Bể gom có nhiệm vụ thu gom và tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình sinh hoạt, khám và điều trị bệnh tại cơ sở, đồng thời loại bỏ bớt rác có kích thước từ 5 – 10mm nhằm bảo vệ các thiết bị cơ khí trong hệ thống tránh hư hỏng và bào mòn và sẵn sàng cho công đoạn xử lý tiếp theo.

- **Bể điều hòa**: Bể điều hòa có chức năng tập trung nước thải, làm ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong dòng nước.

- **Bể sinh học hiếu khí** (Aeroten): Sau đó, nước thải từ bể điều hòa được bơm vào bể sinh học hiếu khí, tại đây không khí được tăng cường bằng các máy thổi khí có công suất lớn qua các hệ thống phân phối khí ở đáy bể, các quá trình xử lý tại bể sinh học hiếu khí gồm:

+ Quá trình Oxy hóa và phân hủy hữu cơ:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \text{Năng lượng}$$

+ Quá trình tổng hợp tế bào mới:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 + NH_3 \rightarrow \text{Tế bào vi sinh vật} + CO_2 + H_2O + \text{năng lượng}$$

+ Quá trình phân hủy nội sinh:

$$C_5H_7O_2N + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + NH_3 + \text{Năng lượng}$$

- Nồng độ bùn hoạt tính duy trì trong bể Aeroten: 3.500 mg/l, hệ vi sinh vật trong bể được nuôi cấy và duy trì bằng cách tuần hoàn bùn hoạt tính và bổ sung chế phẩm men vi sinh. Thời gian cần để nuôi cấy một hệ vi sinh vật hiếu khí từ 45 đến 60 ngày, yêu cầu hoạt động của bể cần một lượng lớn Oxy cấp vào liên tục để đảm bảo cho hoạt động của vi sinh vật.

- **Bể lắng:** Sau khi xử lý ở công đoạn sinh học nước thải tiếp tục qua bể lắng, bể lắng có chức năng loại bỏ các tế bào vi khuẩn nằm ở dạng bông cặn sau khi đã phân hủy ở bể sinh học hiếu khí, các tế bào vi khuẩn sẽ lắng xuống đáy bể tạo thành bùn. Một phần bùn ở bể lắng sẽ được hoàn lưu về bể sinh học hiếu khí, quá trình lắng tách nước và bùn, được thực hiện bởi trọng lực, máng răng cưa và hệ thống ống phân phối trung tâm, nước thải từ bể Aeroten theo ống dẫn trung tâm xuống đáy bể đẩy phần nước trong vào máng răng cưa chảy sang bể khử trùng, phần cặn bã và bùn sẽ được giữ lại dưới đáy bể.

Theo định kỳ, bùn dưới đáy bể lắng được hoàn lưu về bể Aeroten, phần còn lại sẽ bơm qua bể chứa bùn, hiệu quả xử lý cặn bùn tại bể đạt từ 70-80%.

- **Bể chứa:** Nước thải sau khi ra khỏi bể lắng được đưa qua bể chứa, sau đó được bơm bồn lọc thô.

- **Bồn lọc thô:** Tại bồn lọc thô, nước thải đi qua các vật liệu lọc làm giảm các hàm lượng nhiễm bẩn của các các hợp chất có trong nước thải, khử được các kim loại nặng như Đồng, Kẽm, Crom, Niken,... làm giảm khoảng 90% hàm lượng dầu và các chất khác còn sót lại trong dòng nước thải.

- **Bể khử trùng:** Cuối cùng là giai đoạn khử trùng với Chlorine, Chlorine dạng bột được pha với nước sạch tại bồn pha hóa chất nhờ hoạt động của cánh khuấy, bơm định lượng sẽ định lượng phù hợp để đưa Chlorine vào bể khử trùng, thời gian tiếp xúc với nước thải trung bình khoảng 30-60 phút.

Nước thải sau khi được khử trùng đạt QCVN 28:2010 cột A được tự chảy vào ao nước phía sau cơ sở bằng đường cống BTCT Ø600. Ao nước phía sau cơ sở có chức năng như một ao sinh học, dùng để trữ và tiếp tục xử lý nước thải dựa vào quá trình tự làm sạch của ao, ao sinh học có diện tích 10.000m^2, độ sâu trung bình 1,8m, khả năng trữ nước khoảng 18.000m^3.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải một phần được hoàn lưu về các bể sinh học hiếu khí, một phần được thu gom về bể chứa bùn để xử lý.

❖ **Yêu cầu nước thải sau xử lý:** Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (hệ số K=1,2).

❖ **Thông số kỹ thuật công trình xử lý nước thải bảng sau:**

Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý
1	**Bể gom** - Kích thước (DxRxC): 1,60mx1,60mx1,8m - Vật liệu: Xây gạch, trát vữa xi măng - Thể tích: 4,6 m^3	Thu gom nước thải chuẩn bị cho các công đoạn xử lý tiếp theo.	Bể	1	1,4 giờ
2	**Bể điều hòa** - Kích thước (DxRxC): 4,5mx4,2mx3,2m - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 60,48m^3	Ổn định lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào, tạo điều kiện thuận lợi cho các công đoạn xử lý tiếp theo hiệu quả.	Bể	1	18,16 giờ

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý
3	**Bể sinh học hiếu khí** - Kích thước (DxRxC): 4,8mx4,0mx4,5m - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 86,4 m^3	Xử lý các chất hữu cơ và chất ô nhiễm trong nước thải bằng hoạt động của vi sinh vật hiếu khí	Bể	2	25,9 giờ
4	**Bể lắng** - Kích thước (DxRxC): 2,0mx2,0mx4,5m - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 18m^3	Loại bỏ chất rắn hữu cơ và vô cơ, giúp giảm bớt gánh nặng cho các bước xử lý tiếp theo như lọc và khử trùng.	Bể	1	5,4 giờ
5	**Bể trung gian** - Kích thước (DxRxC): 2,0mx1,4mx4,5m - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 12,6m^3	Ổn định dòng nước thải sau bể lắng, chuẩn bị cho công đoạn lọc nước thải tại bể lọc thô.	Bể	1	3,8 giờ
6	**Bồn lọc thô** - Kích thước (D x H): 1,5m x 2,2m - Vật liệu chế tạo: Inox - Tổng thể tích: 3,88m^3 - 04 Lớp vật liệu lọc: + Lớp 1: Sỏi đỡ: 30 cm; Lớp 2: Cát thạch anh: 40cm; Lớp 3: Hạt lọc nano 100 cm; Lớp 4: Than hoạt tính 30 cm;	Lọc cặn bã và các chất ô nhiễm còn sót lại trong nước.	Bồn	1	1,16 giờ
7	**Bể khử trùng** - Kích thước (DxRxC): 2,3mx1,5mx1,8m - Vật liệu: Xây gạch, trát vữa xi măng - Thể tích: 5,18m^3	Tiệt trùng và loại bỏ các vi trùng gây bệnh…	Bể	1	1,55 giờ

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý
9	**Bể chứa bùn** - Kích thước (DxRxC): 4,0mx1,5mx2,0m - Thể tích: 12m^3 - Vật liệu: Xây gạch, trát vữa xi măng	Thu gom, lưu trữ và xử lý sơ bộ bùn thải phát sinh từ các quá trình xử lý nước thải	Bồn	1	-

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

****Danh mục máy móc thiết bị công trình xử lý nước thải:**

Bảng 3.5: Danh mục máy móc thiết bị và định mức tiêu hao điện năng

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Số thiết bị vận hành	Thời gian vận hành	Công suất (kW/h)	Điện năng tiêu thụ (kW/ngày)
1	Bơm nước thải	02	01	12 giờ/ ngày	0,75	9,0
2	Máy thổi khí	02	01	12 giờ/ngày	2,2	26,4
3	Bơm bùn	02	01	02 giờ/ngày	0,75	9,0
4	Bơm lọc/rửa lọc	02	01	12 giờ/ngày	1,5	18,0
5	Bơm định lượng	02	01	12 giờ/ngày	0,2	2,4
6	Máy khuấy	02	01	12 giờ/ngày	0,1	1,2
Tổng cộng						**66,0**

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành: cơ sở sử dụng hóa chất Chlorine (Clo) trong giai đoạn khử trùng nước thải, khối lượng sử dụng 20g/m^3 nước thải, tương đương lượng tối đa khoảng 1,6 kg/ngày.

Nhận xét: Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải được điều chỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

❖ **Một số hình ảnh thực tế tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở**



Hình 3.4: Một số hình ảnh Hệ thống XLNT thực tế tại cơ sở

❖ **Quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Cơ sở không thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hoạt động cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp, khí thải lò đốt,.... Tuy nhiên có một số nguồn ô nhiễm không khí dạng không tập trung hoặc gián đoạn được mô tả như sau:

- Nguồn khí thải, bụi từ phương tiện giao thông (từ các phương tiện ra vào Bệnh viện như xe máy, ô tô cá nhân, xe taxi, xe cứu thương…);
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng, sử dụng nhiên liệu là dầu DO, trong quá trình hoạt động có thể sinh ra các chất khí NO_2, CO, SO_2, C_xHy…;

- Hơi hóa chất, mùi từ các khu vực chuyên môn như phòng khám bệnh, phòng xét nghiệm,…; mùi hôi từ khu xử lý nước thải, khu lưu chứa chất thải.

Biện pháp bảo vệ môi trường đối với từng nguồn phát sinh được thực hiện bằng các giải pháp kỹ thuật ngay từ lúc thiết kế ban đầu và chủ yếu là công tác quản lý được mô tả chi tiết như sau:

2.1. Giảm thiểu ô nhiễm từ bụi, khí thải do phương tiện giao thông

Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông được đánh giá là nguồn thải gián đoạn và phân tán, chủ yếu phát sinh tại cổng ra vào cơ sở, mức độ tác động không lớn. Đây là nguồn thải phân tán, do đó cơ sở chỉ áp dụng các phương án quản lý kết hợp các công trình xây dựng đi kèm, cụ thể như sau:

- Cơ sở hạ tầng nội bộ được xây dựng hoàn chỉnh, các khu vực thiết kế thông thoáng, đường giao thông được bê tông hóa,..;

- Bố trí khu vực cây xanh thoáng mát, tạo mỹ quan, điều hòa vi khí hậu và hấp thu một phần chất ô nhiễm. Cây xanh được phân bổ trong khuôn viên cơ sở là 10.264,61 m^2 chiếm 38,11% tổng diện tích cơ sở, cây xanh được trồng dọc theo vỉa hè, tường rào và xung quanh khuôn viên cơ sở. Một số loại cây xanh trồng trong khu vực cơ sở như cây Bàng, cây Cau xanh, cây Hoàng hậu,.. và thảm cỏ kiểng bố trí bên dưới.



Hình 3.5: Đường giao thông, cây xanh trong khuôn viên cơ sở

- Bố trí khu vực để xe hợp lý, thuận tiện cho người dân đến khám chữa bệnh và cán bộ, công nhân viên nhằm hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông tại khu vực cổng vào giờ cao điểm, bố trí khu vực riêng để đậu xe cứu thương;

- Bố trí bảo vệ trực cổng cơ sở 24/24 để kịp thời xử lý, điều phối giao thông tránh ùn tắc vào giờ cao điểm khu vực trước và trong cơ sở ;

- Bố trí giờ khám, chữa bệnh và thăm nuôi bệnh nhân theo giờ quy định;

- Bụi do các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên cơ sở được giảm thiểu bằng cách tưới đường nội bộ thường xuyên vào lúc nắng nóng và gió nhằm giảm lượng bụi phát tán, hạn chế gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm do máy phát điện

Cơ sở trang bị 01 máy phát điện dự phòng cho trường hợp mất điện, công suất 60KVA, trong quá trình máy hoạt động có phát sinh một lượng khí thải ra ngoài môi trường, tuy nhiên đây là nguồn thải không liên tục chỉ mang tính dự phòng nên tác động từ nguồn này là không lớn. Cơ sở áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm thiểu ô nhiễm từ máy phát điện như sau:

- Máy phát điện được bố trí trong phòng riêng biệt diện tích 35 m^2, cách xa khu vực khám, chữa bệnh, lưu trú bệnh và nơi có nhiều người qua lại;

- Phòng đặt máy được thiết kế thông thoáng, có tường bao xung quanh, nền móng được xây dựng bằng bê tông chịu lực tốt. Khoảng cách từ thân máy đến tường đảm bảo an toàn không bị cọ xát, đủ không gian cho nhân viên vận hành kiểm tra và bảo dưỡng máy;

- Máy phát điện có ống thoát khí thải với chiều cao > 2,5m để phát tán khí ra ngoài môi trường hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Nhân viên thao tác vận hành máy phát điện theo đúng hướng dẫn kỹ thuật. Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và thay thế các chi tiết hư hỏng. Định kỳ 6 - 12 tháng thực hiện thay nhớt và vệ sinh các chi tiết máy;

- Máy phát điện chỉ sử dụng trong trường hợp lưới điện quốc gia có sự cố để đảm bảo tình hình hoạt động của cơ sở, mang tính dự phòng, không thường xuyên. Vì vậy mức độ ảnh hưởng từ nguồn này mang tính gián đoạn, do vậy tác động từ nguồn này được đánh giá ở mức thấp.

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm từ khí, hơi hóa chất và mùi từ khu vực xử lý, lưu chứa chất thải

❖ **Đối với khí, hơi hóa chất phát sinh từ các khu vực chuyên môn**

Mùi phát sinh từ các loại hóa chất bay hơi, đặt biệt mùi từ chất khử trùng là nguồn ô nhiễm không khí đặc trưng của loại hình cơ sở y tế. Tuy nhiên đây là nguồn phân tán chủ cơ sở áp dụng các biện pháp quản lý để giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh như sau:

- Hơi hóa chất, dung môi bay hơi từ các khu vực phòng khám, điều trị, phòng thanh trùng, phòng xét nghiệm,... được kiểm soát ở mức cho phép bằng cách trang bị hệ thống thông gió hiệu quả, hoạt động liên tục với lưu lượng đảm bảo khả năng trao đổi 20 – 40 lần khí sạch với bên ngoài (hệ thống cửa sổ, quạt trần, quạt cây, máy lạnh, quạt hút);

- Riêng phòng xét nghiệm được bố trí tủ hút cách ly với chụp hút và ống thải để thu gom phát tán hơi dung môi, hóa chất ra ngoài. Lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ trong phòng thí nghiệm, duy trì ở nhiệt độ 20 – 25^{0}C nhằm hạn chế sự phát triển của vi sinh gây bệnh;

- Sử dụng các biện pháp kháng mùi và hạn chế mùi như phun chất kháng mùi, che mùi cục bộ vào những nơi thường phát sinh mùi hôi, kết hợp tăng cường công tác vệ sinh, lau dọn thường xuyên các khu vực trong bệnh viện.

❖ **Đối với mùi hôi từ khu vực HTXLNT, khu lưu chứa CTR**

Mùi hôi do khí thải phát sinh từ quá trình xử lý sinh học của HTXLNT và từ quá trình phân hủy của chất thải rắn có thể gây tác động cục bộ đến chất lượng không khí xung quanh. Tuy nhiên tác động này là không đáng kể do khu vực HTXLNT và lưu chứa CTR được bố trí cách xa khu vực chuyên môn và khu vực có nhiều người qua lại, bên cạnh đó cơ sở áp dụng các biện pháp quản lý nhằm hạn chế sự phát tán của nguồn ô nhiễm này như sau:

- Trồng cây xanh khu vực xung quanh khuôn viên bệnh viện để vừa hấp thu các khí thải phát sinh, vừa điều hòa vi khí hậu;

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị sục khí để tránh hư hỏng, hạn chế mùi phát sinh; theo dõi, kiểm tra vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng ngày để kịp thời phát hiện sự cố và khắc phục ngay để tránh những vấn đề ô nhiễm kèm theo;

- Thực hiện vệ sinh, lau dọn hàng ngày, phun các chất sát khuẩn tại các nhà vệ sinh, thay thế nắp cống bị hỏng, định kỳ nạo vét cống rãnh thoát nước để hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh;

- Chất thải y tế, chất thải sinh hoạt được lưu trữ trong thùng chứa rác có nắp đậy kín và được thu gom, xử lý định kỳ theo quy định.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chủ cơ sở thực hiện quản lý phân loại chất thải tại nguồn, mỗi loại thùng, túi đựng rác có màu riêng biệt chứa các loại rác thải khác nhau và hướng dẫn phân loại rác tại mỗi vị trí phát sinh và tập kết đúng nơi quy định, biện pháp cụ thể như sau:

3.1. Khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ QCVN 01:2021/ BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, khối lượng rác sinh hoạt dự báo tại khu vực cơ sở khoảng 1,0 kg/người.ngày. Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 207 người, thời gian làm việc 8h/ngày do đó khối lượng phát sinh được tính bằng 50% so với định mức, đối với khách vãng lai (khám bệnh ngoại trú) khoảng 500 lượt/ngày khối lượng rác thải ước tính 10% so với tiêu chuẩn. Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vào khoảng **153,5 kg/ngày** (207 người *0,5kg/người + 500người *0,1kg/ngày).

- Thành phần chủ yếu: vỏ lon, vỏ hộp cơm, vỏ cốc nhựa dùng 1 lần, thức ăn thừa, phế thải nguyên liệu nấu ăn, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thuỷ tinh….Ngoài ra còn có các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu.

3.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ khoản 3 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường 2020, khoản 1 Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng nhỏ (dưới 300 kg/ngày) được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020, do đó chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở được thu gom, phân loại và xử lý như sau:

- Phân loại rác thải sinh hoạt:

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, gồm: Giấy carton, nhựa, vải, cao su, da, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, các kim loại sắt,…. được thu gom thùng rác **màu trắng** có nắp đậy, sau đó được thu gom và kho chất thải tái chế diện tích 15,0m^2 (2,5mx6m), định kỳ 01 lần/ tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải thực phẩm (chất thải sinh hoạt thông thường) gồm: thức ăn thừa, rau củ quả,.. tại các phòng, khoa được thu gom thùng rác **màu xanh** thể tích từ 20 lít đến 240 lít, bố trí các thùng rác có nắp đậy trong khuôn viên cơ sở sau đó được chuyển về kho chất thải thông thường diện tích 14,8 m^2 (3,7mx4,0m) định kỳ 01 lần/ ngày chuyển giao cho đơn vị đến thu gom và xử lý (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

- **Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường bảng sau:**

Bảng 3.6: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường

Dung tích	MÀU TRẮNG				MÀU XANH				
	240 lít	50 lít	20-30 lít	xe tiêm	240 lít	120 lít	50 lít	20-30 lít	xe tiêm
Phòng hành chánh	-	-	-	-	-		4	-	-
Khoa xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh	-	-	-	-	-	1	2	6	-
Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	-	-	-	3	1	1	-	-
Khoa Dược	-	1	-	-	1	1	2		
Liên chuyên khoa TMH - RHM	-	1	-	-	-	-	1	2	
Khoa Y học cổ truyền	-		-	-	-	-	3	-	-
Khoa Khám bệnh	-	1	-	-	2	2	7	3	
Khoa Hồi sức cấp cứu	1	1	-	1	1	1	4	1	-
Khoa Nhi	1	1	-	1	2	1	8	-	-
Khoa Nội tổng hợp	1	1	-	2	1	2	5	-	2
Khoa nhiễm	1	1	-	1	-	1	-	-	-
Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	1	1	-	2	1	-	5	7	2
Khoa Ngoại tổng hợp	1	1	-	2	1	1	5	3	2
TỔNG	**8**	**9**	**0**	**9**	**12**	**11**	**47**	**22**	**6**

(Nguồn: Thống kê số lượng thực tế tại cơ sở)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình thu gom và biện pháp xử lý rác thải nguy hại

- Chất thải y tế lây nhiễm tại các phòng, khoa được thu gom và lưu trữ trong thùng màu vàng có nắp đậy kín, hằng ngày nhân viên đến thu gom đưa về nhà kho CTNH lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6mx6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý, tần suất thu gom 02 lần/ tuần (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải nguy hại khác (CTNH không lây nhiễm) được lưu trữ riêng biệt trong từng thùng chứa, hằng ngày nhân viên cơ sở sẽ thu gom và đưa về Kho CTNH không lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6m x 6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý, tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/năm (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải bảng sau:

Bảng 3.7: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải nguy hại

Dung tích	MÀU VÀNG					MÀU ĐEN		
	240 lít	120 lít	50 lít	20-30 lít	xe tiêm	240 lít	120 lít	50 lít
Phòng hành chánh	-	-	-	-	-	-	-	-
Khoa xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh	-	1	-	5	-	-	-	2
Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	6	3	-	2	-	1	1	-
Khoa Dược	-	-	-	-	-	-	-	2
Liên chuyên khoa TMH - RHM	-	-	6	3	-	-	-	-
Khoa Y học cổ truyền	-	-	-	2	-	-	-	-
Khoa Khám bệnh	-	1	4	7	-	-	-	-
Khoa Hồi sức cấp cứu	-	1	3	0	-	-	-	-
Khoa Nhi	-	1	4	-	-	-	-	-
Khoa Nội tổng hợp	-	1		6	2	-	-	-
Khoa nhiễm	-	1	5		-	-	-	-
Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản	-	1	5	5	2	-	-	-
Khoa Ngoại tổng hợp	1	1	3	5	2	-	-	-
TỔNG	**7**	**11**	**30**	**35**	**6**	**1**	**1**	**4**

(Nguồn: Thống kê số lượng thực tế tại cơ sở)

Ảnh thực tế khu vực tập trung rác thải cơ sở



Hình 3.6: Hiện trạng khu vực các kho chứa chất thải tại cơ sở

4.2. Các biện pháp quản lý chất thải y tế tại cơ sở.

- Chất thải y tế tại cơ sở được quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, một số nội dung cụ thể như sau:

4.2.1. Quy định phân định chất thải y tế

- Chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

➢ *Chất thải lây nhiễm bao gồm:*

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn gồm: kim tiêm, bơm liền kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, kim châm cứu, lưỡi dao mổ, đinh, cưa dùng trong phẫu thuật, các ống tiêm, mảnh thuỷ tinh vỡ, các vật sắc nhọn khác đã qua sử dụng thải bỏ có dính, chứa máu của cơ thể hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn gồm: bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh; vỏ lọ vắc xin thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực thải bỏ; chất thải lây nhiễm dạng lỏng (bao gồm dịch dẫn lưu sau phẫu thuật, thủ thuật y khoa, dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh);

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao bao gồm mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm thải bỏ từ các phòng xét nghiệm tương đương an toàn sinh học cấp II trở lên; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly, khu vực điều trị cách ly, khu vực lấy mẫu xét nghiệm người bệnh mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nhóm A, nhóm B.

+ Chất thải giải phẫu bao gồm mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ, xác động vật thí nghiệm;

➢ *Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm:*

+ Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

+ Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

+ Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

+ Thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi (Cd); pin, ắc quy thải bỏ; vật liệu tráng chì sử dụng trong ngăn tia xạ thải bỏ;

+ Dung dịch rửa phim X- Quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

+ Chất thải y tế khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

- Chất thải rắn thông thường bao gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh, học viên, khách đến làm việc và các chất thải ngoại cảnh trong cơ sở y tế (trừ chất thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực cách ly, điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm);

+ Hóa chất thải bỏ không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

+ Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

+ Vỏ lọ vắc xin thải bỏ không thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực; đ) Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

+ Chất thải lây nhiễm sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại; tro, xỉ từ lò đốt chất thải rắn y tế không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

+ Chất thải rắn thông thường khác;

+ Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

4.2.2. Quy định bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế

- Bao bì (túi), dụng cụ (thùng, hộp, can), thiết bị lưu chứa chất thải y tế phải bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và có kích thước phù hợp với lượng chất thải lưu chứa. Trên bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có tên loại chất thải lưu chứa và biểu tượng theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đóng, mở thuận tiện trong quá trình sử dụng, có thể tái sử dụng sau khi đã được làm sạch và khử khuẩn.

- Dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn phải có thành, đáy cứng, kháng thủng, miệng thùng, dụng cụ được thiết kế an toàn tránh tràn đổ, rơi vãi ra bên ngoài.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật.

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

- Dụng cụ lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng phải có nắp đậy kín chống bay hơi, tràn đổ.

- Bao bì, dụng cụ đựng chất thải y tế xử lý bằng phương pháp đốt thì không sử dụng vật liệu làm bằng nhựa PVC.

4.2.3. Quy định lưu giữ chất thải y tế

- Cơ sở y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau: Bệnh viện và cơ sở y tế xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục A Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số

20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

- Từng loại chất thải phải được lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế, trừ trường hợp các loại chất thải này có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

- Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:

+ Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;

+ Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc xử lý tập trung, phải xử lý ngay trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày;

+ Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

- Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm: thời gian lưu giữ không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh chất thải. Trường hợp lưu giữ quá 01 năm do chưa có phương án vận chuyển, xử lý hoặc chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì cơ sở y tế phải báo cáo bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế hằng năm của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Nhận xét: Cơ sở **không** có hoạt động đốt chất thải y tế do đó không phát sinh tro từ lò đốt chất thải rắn y tế, nội dung này có điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ người bệnh và thân nhân

- Đặt các biển báo đi nhẹ, nói khẽ để thân nhân giữ không gian yên lặng cho bệnh nhân nghỉ ngơi;

- Bên cạnh đó, cơ sở có khuôn viên tương đối lớn trồng nhiều cây xanh và các khoa phòng được bố trí tách rời nhau nên ảnh hưởng của tiếng ồn không gây tác động lớn đến người bệnh đang được điều trị, thân nhân người bệnh, CBCNV làm việc tại cơ sở và người dân sinh sống xung quanh khu vực cơ sở.

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn từ loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị.

- Tiếng ồn và độ rung tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ các loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy phát điện dự phòng. Các biện pháp giảm thiểu được áp dụng tại cơ sở như sau:

- Điều chỉnh âm lượng của các loa thông báo ở mức cho phép (không quá 55 dBA), đủ để người bệnh và thân nhân người bệnh nhận biết;

- Bố trí các loa thông báo thích hợp với từng phòng chức năng như phòng đăng, lấy kết quả, quầy dược, quầy tiếp nhận bệnh,...

- Xây dựng nhà chứa máy phát điện có tường cách âm, cách ly các nguồn gây ồn ra vị trí riêng biệt;

- Gắn vào đầu ra của máy phát điện thiết bị giảm âm;

- Kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các thiết bị như: Máy bơm, máy phát điện dự phòng,

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động;

- Phải tắt máy các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên cơ sở;

5.3. Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Chủ cơ sở yêu cầu CBCNV, người bệnh và thân nhân thực hiện các biện pháp sau để phòng tránh tai nạn giao thông:

- Các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực cơ sở;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định;

- Lắp đặt hệ thống các biển báo chú ý quan sát khi ra vào cơ sở;

6.2. Biện pháp giảm thiểu cháy nổ

Trong cơ sở, nguồn dễ gây cháy nổ là các loại vật dụng trang trí nội thất, khí ga LPG và hoạt động nấu ăn,.. vì vậy cần phải đặt biệt quan tâm tới công tác phòng chống cháy nổ, các biện pháp thực hiện cụ thể là:

- Đường dây điện được thiết kế an toàn, tránh chập mạch và gây cháy, kiểm tra định kỳ các đường dây điện và các mối nối,...

- Không hút thuốc lá và các hoạt động sinh ra lửa trong các khu vực cấm như khu vực đặt bình ga, kho củi,...

- Không sử dụng bình chứa gas có dung tích lớn, nhằm tránh các rủi ro có thể gây ra sự cố cháy nổ.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC như hệ thống báo cháy tự động, bình CO_2, hệ thống nước chữa lửa, các đường cầu thang thoát hiểm,.. Đảm bảo thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy.

- Đường nội bộ trong cơ sở đi được đến tất cả các vị trí, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được bất kì vị trí phát sinh lửa.

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa dẫn đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

- Các hạng mục dễ cháy như kho nhiên liệu, hóa chất cần được cách ly an toàn. Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho nhân viên làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Tất cả các hạng mục công trình trong cơ sở điều có bố trí các vật liệu cứu hỏa bao gồm bình CO_2, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, than chữa cháy, phải đặt tại vị trí thích hợp nhất, để tiện cho việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra hoạt động của bình.

- Thành lập tổ phụ trách PCCC, các nhân viên này được tuyển chọn trong số các công nhân viên và được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

- Thực hiện các chương trình PCCC phù hợp hữu hiệu, huấn luyện cho toàn thể CBCNV các biện pháp phòng cháy chữa cháy. Tổ chức học tập nhiệm vụ rộng khắp: tất cả các tổ khoa có nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa.

6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Chủ cơ sở yêu cầu cán bộ nhân viên tuân thủ các quy định an toàn để phòng ngừa phơi nhiễm các căn bệnh nguy hiểm trong quá trình làm việc.

- Dùng các thiết bị y khoa được thiết kế các đặc tính an toàn ví dụ như nên dùng kim luồn có đầu bảo vệ, dụng cụ lấy máu bằng chân không vacutainer);

- Áp dụng kỹ thuật an toàn (không đậy lại nắp kim tiêm bằng tay, kim tiêm sau khi sử dụng cần được bỏ ngay vào thùng đựng vật sắc nhọn và không để rơi vãi để tránh tai nạn xảy ra trong thu gom rác);

- Sử dụng các dụng cụ bảo hộ thích hợp (găng tay, dụng cụ bảo hộ mắt và mặt, áo choàng) khi dự kiến là sẽ tiếp xúc với máu để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV;

- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như mũ, áo, khẩu trang, găng tay, kính,... Bố trí cán bộ giám sát, kiểm tra thường xuyên tình hình vệ sinh an toàn lao động trong bệnh viện;

- Tổ chức huấn luyện, đào tạo cho nhân viên y tế về các bệnh lây nhiễm. Khi xảy ra tai nạn nghề nghiệp cần báo cáo ngay đến Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn để được trị liệu sau phơi nhiễm càng sớm càng tốt.

6.4. Biện phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời làm cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Kiểm tra các bơm, motor khuấy và các thiết bị khác, nếu có thiết bị nào hoạt động bất thường phải khắc phục sửa chữa hoặc thay thế.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng vững chắc nhằm tránh tình trạng hư hỏng, bể vỡ các hạng mục.

- Có người quản lý, theo dõi và vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải;

Biện pháp ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra một số sự cố làm ảnh hưởng đến chất lượng nước đầu ra không đạt yêu cầu, do đó cơ sở phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế dự trù các sự cố có khả năng xảy ra và phương án phòng ngừa ứng phó, giải quyết sự cố kịp thời, cụ thể như sau:

Bảng 3.8: Các sự cố thường gặp và cách khắc phục của HTXLNT

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Phát hiện	Khắc phục
Tủ điện	- Không hoạt động - Rơle nhiệt nhảy - Man-Auto tiếp xúc không tốt	- Mất điện - Cầu chì hỏng - Bảo vệ pha không hoạt động - Tiếp điểm tiếp xúc không tốt	- Tủ điện - Còi báo - Kiểm tra bơm - Đèn báo	- Nguồn điện dự phòng - Thay cầu chì - Vệ sinh, thay mới - Thay mới
Dây điện động lực	- Mối nối sút - Cháy dây		- Đèn sáng thiết bị không chạy	- Nối lại - Thay dây
Bơm chìm	- Bơm không lên nước - Bơm lên nước yếu - Bơm không hoạt động	- Vật cứng chèn cánh bơm - Bị kẹt rác, điện áp không đủ - Cháy bơm, mất điện	-	- Vệ sinh bơm - Vệ sinh bơm, khởi động lại -Thay bơm
Máy thổi khí	- Đầu máy thổi khí nóng - Đầu máy thổi khí kêu - Giãn dây curoa hoặc hỏng - Vỡ bạc đạn - Motor không hoạt động	- Không đủ mỡ bôi trơn và nhớt - Hoạt động lâu ngày - Mất điện - Cháy motor	Máy thổi khí	- Bơm thêm mỡ bôi trơn và nhớt - Tăng dây curoa hoặc thay mới - Kiểm tra thay mới motor hoặc quấn lại
Bơm trục ngang	- Bơm hoạt động không lên nước	- Luppe hỏng, Đầu nối không kín	- Bơm trục ngang	- Thay luppe mới, thay ống hở

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Phát hiện	Khắc phục
	- Bơm không hoạt động	- Mất điện, cháy motor		-Kiểm tra điện, Quấn lại hoặc thay mới
Bơm định lượng	- Bơm không hoạt động - Bơm không lên hóa chất	- Mất điện, cháy bơm - Hết hóa chất - Luppe bị nghẹt - Đầu hút & đẩy bị nghẹt	- Bơm định lượng	- Kiểm tra điện, thay mới - Pha thêm hóa chất - Vệ sinh

- Ngoài ra, để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với hệ thống trong quá trình vận hành, cơ sở có bố trí bộ phận kỹ thuật theo dõi thường xuyên hoạt động của hệ thống.

- Vận hành hệ thống theo quy trình hướng dẫn, tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế và vận hành hệ thống;

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải khi nhận bàn giao hệ thống;

- Hệ thống xử lý nước thải đảm bảo hoạt động liên tục, có gắn đồng hồ đo lưu lượng và ghi chép nhật ký nước thải hàng ngày;

- Trong quá trình vận hành hệ thống, nếu hệ thống có sự cố cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

+ Khi sự cố xảy ra tiến hành đóng van xả ra nguồn tiếp nhận;

+ Giữ nước trong các bể kể vì hệ số vượt tải của hệ thống xử lý nước thải cao nên hoàn toàn đủ khả năng giữ nước trong bể khi có sự cố xảy ra;

+ Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình bị quá tải;

+ Bơm nước thải trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận;

+ Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra;

+ Các máy móc như bơm, máy thổi khí được đầu tư dự phòng để tránh tình trạng HTXLNT ngừng hoạt động do thiết bị hư; bổ sung bùn vi sinh khi có dấu hiệu chết vi sinh.

6.5. Giảm thiểu tác động đến an ninh, trật tự xã hội

- Chủ cơ sở bố trí bảo vệ trực ở cổng đảm bảo an ninh.

- Trong quá trình khám chữa bệnh sẽ quản lý số lượng người thăm khám để đảm bảo không quá tải, chờ đợi lâu.

- Xác định đối tượng ưu tiên và không ưu tiên có bắt số thức tự thăm khám để người bệnh không chen lấn, mất trật tự.

- Ngoài ra để đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực, chủ cơ sở sẽ phối hợp với đội an ninh trật tự địa phương để giải quyết nhanh chóng các trường hợp mất an ninh trật tự phát sinh.

6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố từ rò rỉ hóa chất

Quá trình hoạt động của cơ sở có sử dụng một số hóa chất có tính chất độc hại do vậy cơ sở phải tuân thủ nghiêm ngặt về vấn đề quản lý, sử dụng và lưu trữ các chất này. Biện pháp xây dựng quy trình an toàn hóa chất được tiến hành theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/ 10/ 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP. Các bước tiến hành như sau:

- Người sử dụng hóa chất phải có đủ khả năng tiến hành, được đào tạo và huấn luyện về sử dụng an toàn hóa chất.

- Chủ cơ sở lập phiếu an toàn hóa chất khi giao hóa chất trong suốt quá trình lưu thông hóa chất và sử dụng hóa chất, ghi nhãn hóa chất huy hiểm để nhân viên nhận biết để sử dụng khi cần thiết.

- Tiến hành khai báo các hóa chất, dung môi sử dụng bằng văn bản đến Sở quản lý chuyên ngành theo nhóm hóa chất nguy hiểm. Nội dung bản khai báo gồm tên hóa chất, đặc tính cơ - hóa - lý, thành phần của hóa chất, nguồn gốc xuất xứ của hóa chất, khối lượng và mục đích thực hiện hoạt động hóa chất.

- Từ nơi cất giữ hóa chất đến các vị trí và địa điểm sử dụng, văn phòng phải đảm bảo khoảng cách an toàn để đạt ngưỡng định lượng hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải được bảo quản trong kho, thiết bị chứa chuyên dụng, do nhân viên có đủ trình độ được chỉ định quản lý. Hình thức, phương pháp cất giữ, số lượng giữ phải tuân thủ các quy phạm an toàn và các văn bản pháp luật có liên quan. Theo định kỳ kiểm tra tình trạng hóa chất bảo quản trong kho.

- Bao bì, thùng, bồn chứa hóa chất phải tuân thủ quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được Việt Nam công nhận. Bao bì, thùng, bồn chứa hóa chất nguy hiểm phải kín, lành lặn, có ghi đầy đủ tên và biển cảnh báo nguy hiểm của hóa chất chứa trong đó.

- Cán bộ quản lý và người lao động có liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất của công ty sẽ được huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất và được Sở Công thương kiểm tra cấp giấy xác nhận.

- Khi có sự cố rò rỉ, các biện pháp thực hiện cần đảm bảo:

+ Các khu vực bị ô nhiễm được làm sạch và khử trùng nếu cần thiết;

+ Hạn chế tối đa sự tiếp xúc của nhân viên trong quá trình làm sạch;

+ Hạn chế tối đa sự tác động của sự cố đến bệnh nhân, nhân viên y tế khác và môi trường.

⇨ Bước 1: Hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người gặp sự cố.

⇨ Bước 2: Báo cáo cho người có trách nhiệm: Nêu rõ ngày giờ, hoàn cảnh xảy ra sự cố, xác định nguyên nhân sự cố; Lấy chữ ký của những người chứng kiến và chữ ký của người phụ trách.

⇨ Bước 3: Cách ly khu vực ô nhiễm:

- Dùng biển báo nguy hiểm để cảnh báo; Ngăn chặn và di chuyển những người xung quanh nếu sự cố liên quan đến chất thải đặc biệt nguy hại.

⇨ Bước 4: Cung cấp trang thiết bị, quần áo bảo hộ cho nhân viên làm sạch.

⇨ Bước 5: Hạn chế phạm vi ảnh hưởng của sự cố:

- Khử trùng, trung hòa các chất bị rò rỉ hoặc bị ô nhiễm nếu có chỉ định; Thu dọn tất cả các vật liệu bị ô nhiễm do sự cố rò rỉ (phải sử dụng bàn chải, khay và các dụng cụ thích hợp khác, không dùng tay thu dọn các vật sắc nhọn). Bỏ vật liệu ô nhiễm và các dụng cụ thu dọn sử dụng 1 lần vào các túi hoặc thùng đựng chất thải thích hợp.

⇨ Bước 6: Vệ sinh, làm sạch khu vực sự cố:

- Lau bằng vải thấm nước, lưu ý không để khả năng lây lan ô nhiễm từ chính các dụng cụ như vải và các chất hấp phụ. Xuất phát từ khu vực bị ô nhiễm nhất, thay đổi dụng cụ mỗi khi khử nhiễm ở các khu vực khác nhau, sử dụng vải khô hoặc vải ngâm tẩm với dung dịch (có tính chất phù hợp: axit, trung tính hoặc bazơ) trong trường hợp rò rỉ chất lỏng, rơi vãi chất rắn. Khử nhiễm tất cả các công cụ, dụng cụ sử dụng trong xử lý sự cố.

⇨ Bước 7: Chăm sóc y tế nếu xảy ra tiếp xúc trong quá trình khắc phục sự cố.

7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bảng 3.9: Tổng hợp các nội dung điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Nội dung theo báo cáo ĐTM	Nội dung điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
1	Điều chỉnh tổng diện tích của cơ sở		
	Tổng diện tích: 25.977,4 m^2	Tổng diện tích: 26.933,6 m^2	- Cập nhật diện tích thực tế của cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở.
2	Điều chỉnh số lượng giường khám chữa bệnh tại cơ sở		
	Tổng số giường khám chữa bệnh: 120 giường	Tổng số giường khám chữa bệnh: 170 giường	Điều chỉnh theo Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về Nâng định mức giường bệnh của các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2012 và Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về Nâng định mức giường bệnh kế hoạch của Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu và 06 Trung tâm y tế huyện: Thoại Sơn, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên;
3	Điều chỉnh bỏ hoạt động của Lò đốt rác thải y tế		
	Lắp đặt lò đốt rác y tế công suất 25 – 30 kg/giờ	**Bỏ** hoạt động của lò đốt rác y tế công suất 25 – 30 kg/giờ.	- Điều chỉnh ngưng hoạt động lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại theo Công văn số 738/SYT-KHTC ngày 25/3/2020. Chất thải y tế tại cơ sở được thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh
- Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh
- Nguồn số 3: Nước thải từ nhà ăn từ thiện, căn tin.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất đề nghị cấp phép là 80m^3/ngày.đêm (là lưu lượng được tính theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

1.3. Dòng nước thải

- Dòng nước thải: Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép là 01 dòng (là dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: đáp ứng về yêu cầu bảo vệ môi trường và nằm trong giới hạn của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (K=1,2), cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Quan trắc định kỳ, tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6,5 - 8,5	Căn cứ điều 97 và phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ, tự động, liên tục.
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60	
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	36	
4	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/l	7,2	
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	6	
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	60	

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa cho phép	Quan trắc định kỳ, tự động, liên tục (nếu có)
7	Coliform	MPN/100mL	3.000	
8	Sunfua	mg/l	1,2	
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/l	36	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12	
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	
12	Shigella	VK/100ml	KPH	
13	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,12	
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,2	

Ghi chú: Giá trị của hệ số K tại cơ sở áp dụng theo loại hình "Cơ sở khám chữa bệnh khác: hệ số K=1,2", quy định tại bảng 2 của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía sau cơ sở

- Vị trí xả thải: 01 điểm, thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang;

- Tọa độ: X= 1152595; Y= 0526919 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 80 m^3/ngày.đêm ~ 3,33 m^3/giờ

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả thải: hàng ngày

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

- Do loại hình cơ sở là hoạt động khám chữa bệnh nên không làm phát sinh khí thải công nghiệp, khí thải lò đốt,... khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương

tiện di chuyển của nhân viên, khách hàng ra vào khu vực cơ sở, máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên, mật độ phương tiện ra vào cơ sở tại cơ sở tương đối thấp, ra vào không tập trung cùng thời điểm và khí thải phát sinh từ máy phát điện mang tính dự phòng, không thường xuyên. Nên lượng khí thải phát sinh là không đáng kể, vì vậy báo cáo này không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ máy móc, thiết bị vận hành HTXLNT.

- Vị trí phát sinh: tại khu vực hệ thống xử lý nước thải của cơ sở thuộc xã Tri Tôn, tỉnh An Giang;

- Tọa độ X= 1152587; Y= 0526942 *(theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0);*

- Giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	Không	Khu vực đặc biệt

(Nguồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

- Giới hạn đối với độ rung: Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung

<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th colspan="2" rowspan="2">Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB</th><th rowspan="2">Tần suất quan trắc định kỳ</th><th rowspan="2">Ghi chú</th></tr>
<tr></tr>
<tr><td rowspan="2">1</td><td>Từ 6 giờ-21 giờ</td><td>Từ 21 giờ-6 giờ</td><td rowspan="2">Không</td><td rowspan="2">Khu vực đặc biệt</td></tr>
<tr><td>60</td><td>55</td></tr>
</table>

(Nguồn: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường

1.1.1. Đối với nước thải

- Nước chảy tràn: Nước chảy tràn trên mặt sân và nước thu gom từ mái công trình đã đầu tư hệ thống rãnh xây gạch có nắp đại đục lỗ để thu gom dọc theo các khối công trình và cống tròn bê tông, hố ga dọc theo đường nội bộ trong khuôn viên toàn bệnh viện và thoát ra Mương thoát nước phía cơ sở bằng 01 cửa xả (cống BTCT Ø600mm).

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt tại các phòng, khoa và 01 khu nhà vệ sinh tập trung để phục vụ sinh hoạt của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, công nhân viên.

- Nước thải y tế: đầu tư hệ thống rãnh xây gạch B300 xung quanh khối công trình để thu gom và dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý (vị trí hệ thống xử lý nước thải đặt ở góc cuối khu đất, phía sau đài nước, với tổng diện tích 78m^2; công trình xử lý nước thải có công suất 80m'/ngày.đêm), nước thải sau xử lý thoát ra mương thoát nước phía sau cơ sở bằng 01 của xả (cống BTCT Ø600mm).

1.1.2. Đối với chất thải rắn

a/ Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, gồm: Giấy carton, nhựa, vải, cao su, da, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, các kim loại sắt,.... được thu gom thùng rác **màu trắng** có nắp đậy, sau đó được thu gom và kho chất thải tái chế diện tích 15,0m^2 (2,5mx6m), định kỳ 01 lần/ tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải thực phẩm (chất thải sinh hoạt thông thường) gồm: thức ăn thừa, rau củ quả,.. tại các phòng, khoa được thu gom thùng rác **màu xanh** thể tích tử 20 lít đến 240 lít, bố trí các thùng rác có nắp đậy trong khuôn viên cơ sở sau đó được chuyển về kho chất thải thông thường diện tích 14,8 m^2 (3,7mx4,0m) định kỳ 01 lần/ ngày chuyển giao cho đơn vị đến thu gom và xử lý (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

b/ Chất thải nguy hại

- Chất thải y tế lây nhiễm tại các phòng, khoa được thu gom và lưu trữ trong thùng màu vàng có nắp đậy kín, hằng ngày nhân viên đến thu gom đưa về nhà kho CTNH lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6mx6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý, tần suất thu gom 02 lần/ tuần (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải nguy hại khác (CTNH không lây nhiễm) được lưu trữ riêng biệt trong từng thùng chứa, hằng ngày nhân viên cơ sở sẽ thu gom và đưa về Kho CTNH không lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6m x 6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý, tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/năm (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

1.1.3. Đối với khí thải, tiếng ồn

- Máy phát điện được lắp đồng bộ có ống xả thoát lên mái công trình, có vỏ cách âm (chống ồn) bên ngoài, đặt trong phòng máy có vách gạch bao quanh.

- Bê tông hóa sân nền, đường nội bộ để hạn chế bụi phát sinh; bố trí công nhân viên định kỳ quét dọn vệ sinh khuôn viên bệnh viện.

Nhận xét chung: Trong quá trình hoạt động của cơ sở chủ cơ sở chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để nước thải, chất thải rắn, khí thải, mùi hôi phát sinh gây ô nhiễm môi trường; thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường, kết quả giám sát môi trường được cập nhật và bảo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ theo quy định để kiểm tra, theo dõi.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường

Bảng 5.1: Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền và văn bản trả lời có liên quan.

STT	Văn bản liên quan đến môi trường chủ cơ sở gửi đến cơ quan có thẩm quyền	Văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền
	Công văn số 115/CV-BVĐKTT ngày 11/11/2014 về việc giải trình nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng	Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được

STT	Văn bản liên quan đến môi trường chủ cơ sở gửi đến cơ quan có thẩm quyền	Văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền
	và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn.	phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 của Sở Tài nguyên và Môi trường.
	Công văn số 375/TTr-TTYT ngày 26/12/2018 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn về việc xin điều chỉnh tên dự án so với Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.	Quyết định số 33/QĐ-STNMT ngày 09/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh tên dự án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15/8/2028 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29/12/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.
	Công văn số 174/TTr-TTYT ngày 22/05/2019 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn về việc xin điều chỉnh chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014	Quyết định số 750/QĐ-STNMT ngày 05/6/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05/12/2014

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải xả ra môi trường.

- Số liệu thông tin về lưu lượng xả nước thải trong năm 2024 và 05 tháng đầu năm 2025 được ghi nhận theo Nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, số liệu thống kê theo tháng và trung bình ngày.

Bảng 5.2: Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải từng năm

THỜI GIAN		Tổng lưu lượng nước thải trong m^3/tháng	Số ngày trong tháng	Lưu lượng trung bình m^3/ngày
NĂM	THÁNG			
2024	1	687	31	22,16
	2	657	28	22,66

THỜI GIAN		Tổng lưu lượng nước thải trong m^3/tháng	Số ngày trong tháng	Lưu lượng trung bình m^3/ngày
NĂM	THÁNG			
	3	668	31	21,55
	4	665	30	22,17
	5	688	31	22,19
	6	668	30	22,27
	7	693	31	22,35
	8	683	31	22,03
	9	646	30	21,53
	10	680	31	21,94
	11	658	30	21,93
	12	675	31	21,77
2025	1	677	30	22,57
	2	611	28	21,82
	3	668	31	21,55
	4	646	30	21,53
	5	649	31	21,63

(Nguồn: Nhật ký vận hành Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, năm 2024)

Nhận xét: Căn cứ số liệu thống kê lưu lượng nước thải vận hành tại Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở thì lưu lượng trung bình đạt từ 21,53 m^3/ngày.đêm đến 22,35m^3/ngày.đêm đạt 26,9 % - 28,2% công suất thiết kế của hệ thống. Mức lưu lượng cao nhất theo ghi nhận vào khoảng 25 m^3/ngày.đêm đạt khoảng 31,25% công suất thiết kế của hệ thống.

Kết luận: Theo số liệu lưu lượng nước thải xử lý thì công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải phát sinh của cơ sở.

2.2. Lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ

- Trong thời gian hoạt động, hàng năm cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện thu mẫu quan trắc định kỳ.

- Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 03 năm liền kề từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, chi tiết như sau:

Bảng 5.3: Thời gian và vị trí quan trắc nước thải định kỳ

Vị trí quan trắc	Thời gian thu mẫu			
	ĐỢT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	1	Ngày 14/3/ 2022	Ngày 09/02/ 2023	Ngày 22/3/ 2023
	2	Ngày 08/6/ 2022	Ngày 23/5/ 2023	Ngày 21/6/ 2023
	3	Ngày 27/9/ 2022	Ngày 04/8/ 2023	Ngày 26/9/ 2023
	4	Ngày 03/11/ 2022	Ngày 16/11/ 2023	Ngày 12/11/ 2023

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở)

2.3. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 03 năm gần nhất

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Quy chuẩn
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,08	6,90	7,12	6,91	7,70	7,21	7,19	7,19	7,11	7,21	7,45	7,15	6,5 - 8,5
2	BOD_5	mg/L	16	20	20	22	19	25	19	20	21	20	20	17	36
3	COD	mg/L	25	30	30	35	30	40	29	31	33	30	30	26	60
4	TSS	mg/L	19	22	20	20	20	26	28	25	28	20	58	37	60

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Quy chuẩn
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,2
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	1,87	1,37	2,34	1,41	2,30	1,76	4,20	0,232	5,66	4,61	1,25	0,952	36
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	0,853	0,940	1,47	0,714	0,278	0.377	0,07	0,104	0,965	0,532	KPH	0,742	7,2
8	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	KPH	KPH	2,17	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	6,0
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	22
10	Coliform (MPN/100mL)		KPH	KPH	9,00	43,00	KPH	KPH	KPH	$9,3X10^3$	KPH	KPH	KPH	KPH	3.000
11	Salmonell (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
12	Shigella (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio Cholerae (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở)

Ghi chú: Quy chuẩn so sánh QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số K=1,2).

Nhận xét: Các thông số quan trắc môi trường định kỳ từ năm 2022 đến năm 2024 điều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số K=1,2).

2.4. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đang vận hành có hiệu quả, chất lượng nước thải qua các thời điểm quan trắc điều đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số K=1,2) theo quy định. Như vậy, có thể kết luận đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường công trình xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo đạt hiệu quả, phù hợp và có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải của cơ sở.

3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

3.1. Tổng hợp thống kê khối lượng chất thải chuyển giao.

- Căn cứ chứng từ thu gom CTNH thực tế tại cơ sở năm 2024 khối lượng chất thải nguy hại được thống kê bảng sau:

Bảng 5.5: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024

Loại chất thải	Tháng	ĐVT	Khối lượng
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) - Mã CTNH: 13 01 01	1	kg	510
	2	kg	215
	3	kg	278
	4	kg	254
	5	kg	570
	6	kg	298
	7	kg	308
	8	kg	336
	9	kg	361
	10	kg	500
	11	kg	381
	12	kg	379
TỔNG		**kg**	**4.390**

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

Bảng 5.6: Thống kê khối lượng CTNT không lây nhiễm năm 2024

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Khối lượng
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Hóa chất bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	x			13 01 02	
2	Dược phẩm gây độc tế bào thải	x			13 01 03	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	39
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04	
5	Chất hấp thụ, găng tay, giẻ lau dính nguy hại	x			18 02 01	
6	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	
9	Pin, ắc quy thải	x			16 01 12	
10	Nước rửa phim X- quang		x		19 01 01	45
11	Các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân.	x			13 03 02	
TỔNG (Kg/năm)						**84**

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

3.2. Tình hình thu gom xử lý chất thải phát sinh.

3.2.1. Tình hình thu gom xử lý chất thải thông thường.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, gồm: Giấy carton, nhựa, vải, cao su, da, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, các kim loại sắt,.... được thu gom thùng rác màu trắng có nắp đậy, sau đó được thu gom và kho chất thải tái chế diện tích 15,0m^2 (2,5mx6m), định kỳ 01 lần/ tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải thực phẩm (chất thải sinh hoạt thông thường) gồm: thức ăn thừa, rau củ quả,.. tại các phòng, khoa được thu gom thùng rác màu xanh thể tích từ 20 lít đến 240 lít, bố trí các thùng rác có nắp đậy trong khuôn viên cơ sở sau đó được chuyển về kho chất thải thông thường diện tích 14,8 m^2 (3,7mx4,0m) định kỳ 01 lần/ ngày chuyển giao cho đơn vị đến thu gom và xử lý (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

3.2.2. Tình hình thu gom xử lý CTNH

- Chất thải y tế lây nhiễm tại các phòng, khoa được thu gom và lưu trữ trong thùng màu vàng có nắp đậy kín, hằng ngày nhân viên đến thu gom đưa về nhà kho CTNH lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6mx6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý, tần suất thu gom 02 lần/ tuần (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải nguy hại khác (CTNH không lây nhiễm) được lưu trữ riêng biệt trong từng thùng chứa, hằng ngày nhân viên cơ sở sẽ thu gom và đưa về Kho CTNH không lây nhiễm, diện tích bố trí của kho là 21,6 m^2 (3,6m x 6,0m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý, tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/năm (hợp đồng thu gom được đính kèm phụ lục báo cáo).

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

- Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/ 2025 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ theo quy định tại Điều điểm b, khoản 2 điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điểm b, khoản 1 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 1, Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Căn cứ điều 97, điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

- Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sau xử lý, vị trí tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sufua (tính theo H2S), Amoni (tính theo N), Photphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms; Salmonell; Shigella; Vibrio Cholerae.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số K=1,2).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I	**Chi phí thu mẫu**				**7.000.000**
1	Chi phí thu mẫu và phân tích mẫu nước thải sau xử lý	Đợt	02	3.500.000	7.000.000
II	**Chi phí khác**				**11.600.000**
1	Chi phí nhân công (02 người/ đợt)	Công	04	400.000	1.600.000
2	Chi phí xe thu mẫu và bảo quản mẫu	Đợt	02	2.500.000	5.000.000
3	Chi phí lập báo cáo	-	01	5.000.000	5.000.000
	Tổng (I+II)				**18.600.000**
	Bằng chữ: Mười tám triệu, sáu trăm nghìn đồng				

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

Ghi chú: Chi phí trên là chi phí khái toán trong quá trình lập Giấy phép môi trường, chi phí chi tiết dựa trên thực tế tại từng thời điểm thu mẫu và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Trung tâm y tế Tri Tôn cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trường khác có liên quan:

+ Xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số K=1,2).

+ Thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020

+ Thu gom và quản lý chất thải CTNH, bố trí chứa kho CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 515/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 11 tháng 08 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2024/TT-BYT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 88/TTr-SYT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang (trước khi hợp nhất).

1. Trung tâm Y tế Tri Tôn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng; chính thức hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trung tâm Y tế Tri Tôn chịu sự chỉ đạo, quản lý về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, tổ chức, nhân lực, hoạt động của Sở Y tế; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 2. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Tri Tôn; xây dựng phương án tự chủ tài chính; xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí, điều chuyển kinh phí và các nội dung khác có liên quan theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo Trung tâm Y tế Tri Tôn có trách nhiệm đăng ký và giao nộp con dấu theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Sở Y tế hướng dẫn Trung tâm Y tế Tri Tôn có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện các nội dung nhiệm vụ, công việc theo địa bàn quản lý trước đây của Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn, đảm bảo việc tổ chức hoạt động được liên tục, thông suốt, hiệu quả.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Y tế Tri Tôn;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH[mtnhan].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Hồ Văn Mừng

SAO Y; SỞ Y TẾ; 22/07/2025; 14:57:36; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

Số: 00943 /AG - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa điểm: Số 72 Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang

Thời gian làm việc hằng ngày:

24 giờ/ngày, 07 ngày/tuần

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH AN GIANG

ĐOÀN THANH HÙNG

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN
Số: 10/TB-TTYT
V/v thay đổi thông tin Trung tâm Y tế Tri Tôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tri Tôn, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Quý cơ quan, tổ chức và cá nhân

Thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y Tế tỉnh An Giang;

Thông báo số 05/TB-TTYT ngày 01/7/2025 về việc thay đổi thông tin và mẫu con dấu của Trung tâm Y tế Tri Tôn;

Nay Trung tâm Y tế Tri Tôn gửi thay đổi tên đơn vị, địa chỉ, thông tin tài khoản của Trung tâm Y tế Tri Tôn như sau:

Nội dung	Thông tin cũ	Thông tin mới	Ghi chú
Tên đơn vị	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**	**TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN**	
Địa chỉ đơn vị	72 Nguyễn Trãi, Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	72 Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang	
Tài khoản	3716.2.1035015.00000	3716.2.1035015.00000	Không thay đổi
Phòng giao dịch kho bạc	Phòng giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIX	Phòng giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước khu vực XX	
Mã số thuế	1600828206	1600828206	Không thay đổi

Mã quan hệ ngân sách	1035015	1035015	Không thay đổi

Trung Tâm Y tế Tri Tôn xin thông tin đến quý cơ quan, tổ chức và cá nhân để thuận tiện liên hệ trong công tác.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

HÀ MINH HIỆP

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/TB-TTYT

Tri Tôn, ngày 01 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc giới thiệu mẫu con dấu mới của Trung tâm Y tế Tri Tôn

Căn cứ Đề án thành lập Sở Y tế tỉnh An Giang trên cơ sở hợp nhất Sở Y tế tỉnh Kiên Giang và Sở Y tế tỉnh An Giang;

Trung tâm Y tế Tri Tôn xin thông báo đến quý cơ quan, đơn vị tên gọi, địa chỉ và mẫu dấu của đơn vị cụ thể như sau:

1. Thông tin chung:

- Tên đơn vị: Trung tâm Y tế Tri Tôn.
- Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, xã Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Địa chỉ thư điện tử: ttyt.triton.syt@angiang.gov.vn

2. Hình thức mẫu con dấu:

Mẫu con dấu
SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

3. Thời điểm có hiệu lực của mẫu con dấu: từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:
- Sở Y tế tỉnh An Giang;
- Các đơn vị Y tế tuyến tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội;
- Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước - Khu vực XIX;
- Các UBND xã, Phường;
- Các đơn vị trực thuộc TTYT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

Hà Minh Hiệp

SỞ Y TẾ AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

Số: 277/QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tri Tôn, ngày 27 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chuyển giường bệnh từ Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản sang Khoa Nội

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

Căn cứ quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang về việc nâng định mức giường bệnh kế hoạch của Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu và 06 Trung tâm Y tế huyện: Thoại Sơn, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang Về việc ban hành chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn;

Nhu cầu sử dụng giường bệnh thực tế tại các khoa của Trung tâm;

Xét đề xuất của Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều Dưỡng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển 05 (năm) giường bệnh từ Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản sang Khoa Nội thuộc Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn.

Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản: từ 20 giường còn 15 giường.

Khoa Nội: từ 35 giường tăng lên 40 giường.

Sau điều chuyển, số lượng giường bệnh phân bổ lại cụ thể như sau:

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trưởng khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản, Trưởng khoa Nội phối hợp với các bộ phận liên quan tổ chức bàn giao và tiếp nhận giường bệnh, đảm bảo đúng quy định và sử dụng hiệu quả trong công tác điều trị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025.

Các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KH-NVY.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

BẢNG PHÂN BỔ GIƯỜNG BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 277/QĐ-TTYT ngày 27/06/2025 của TTYT Tri Tôn)

Stt	Tên khoa	Giường kế hoạch	Giường thực kê
1	Khoa Cấp Cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc	**20**	20
2	Khoa Nhi	**45**	45
3	Khoa Nội	**40**	40
4	Khoa Truyền nhiễm	**25**	25
5	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản	**15**	15
6	Khoa Ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức	**25**	25

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:183/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 21 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Nâng định mức giường bệnh kế hoạch của Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu và 06 Trung tâm Y tế huyện: Thoại Sơn, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Y tế tỉnh An Giang từ năm 2015 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Đề án tổ chức, sắp xếp lại hệ thống Phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4729/TTr-SYT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng định mức giường bệnh kế hoạch:

1. Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu, từ 250 giường lên 270 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Vĩnh Hòa chuyển sang).

2. Trung tâm Y tế huyện Thoại Sơn, từ 170 giường lên 190 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Óc Eo chuyển sang).

3. Trung tâm Y tế huyện Châu Phú, từ 100 giường lên 120 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Thạnh Mỹ Tây chuyển sang).

4. Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới, từ 150 giường lên 180 giường, tăng 30 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Long Giang chuyển sang).

5. Trung tâm Y tế huyện Phú Tân, từ 190 giường lên 210 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Chợ Vàm chuyển sang).

6. Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn, từ 150 giường lên 170 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Ba Chúc chuyển sang).

7. Trung tâm Y tế huyện Tịnh Biên, từ 120 giường lên 140 giường, tăng 20 giường (từ Phòng khám đa khoa khu vực Chi Lăng chuyển sang).

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn các cơ sở điều trị tại Điều 1 thực hiện đúng quy định hiện hành và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình, kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và đơn vị có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Bộ Y tế:
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh:
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở: YT, TC, NV, KHĐT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: HC-TC

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Lê Văn Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 531/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2012*

SỞ Y TẾ AN GIANG
Số: 1049
Ngày: 11/4/12

QUYẾT ĐỊNH

Nâng định mức giường bệnh của các bệnh viện công lập trên địa bà tỉnh An Giang năm 2012

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quố thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22/02/2008 của Thủ tướng C phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2010 và nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 22/3/2009 của Ủy ban nhân tỉnh ban hành phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh tỉnh Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1227/TTr-SY 28/3/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng định mức giường bệnh của các bệnh viện công lập trên địa tỉnh An Giang năm 2012 như sau:

1. Bệnh viện đa khoa huyện Phú Tân: Từ 170 lên 190 giường, tăng 20 giườ
2. Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn: Từ 120 lên 150 giường; tăng 30 giườ

Số giường bệnh tăng thêm là 50 (Năm mươi giường), nâng tổng số gi bệnh công lập toàn tỉnh từ 3.230 giường bệnh lên 3.280 giường bệnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng cá vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Phú Tân, Chủ tịch UBND huyện Tri Tôn đơn vị có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo TU: Để biết;
- Sở: YT, TC, NV, KHĐT;
- UBND huyện Phú Tân, Tri Tôn;
- LĐ VP UBND;
- Phòng: VHXH; TH. XDCB;

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 1624 /QĐ-UBND	*Long Xuyên, ngày 25 tháng 8 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn Thị trấn Tri Tôn - huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-UBND ngày 06/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định trình tự thủ tục trong quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 503/TTr-KHĐT ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án đầu tư xây dựng công trình: Bệnh viện đa khoa Tri Tôn.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế.

3. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, với tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp ao chứa nước thải.
- Phía Nam giáp khu dân cư và đường Nguyên Trãi.
- Phía Đông, Tây giáp đường đất công cộng và đất vườn tạp.

4. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

Bệnh viện đa khoa Tri Tôn được xây dựng năm 1991 (đã sử dụng 15 năm) đến nay đã xuống cấp, dây chuyền công năng của các khoa và tổ chức không gian không còn phù hợp với Bệnh viện đa khoa cấp huyện, đồng thời thiếu một số khoa chuyên môn, không thỏa điều kiện của bệnh viện đa khoa cấp huyện với quy mô 120 giường bệnh. Do đó việc cải tạo, nâng cấp các khoa phòng hiện có và xây dựng các khoa phòng mới nhằm tăng tính thích dụng và hiện đại hóa cơ sở vật chất ngành y tế nói chung cũng như từng bước quy hoạch Bệnh viện đa khoa tuyến huyện của toàn tỉnh nói riêng.

Mục tiêu dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa Tri Tôn nhằm tạo điều kiện hoàn chỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ tốt việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và hướng tới phát triển theo kinh t dịch vụ, hoàn chỉnh theo chuẩn quốc gia.

5. Sự phù hợp với quy hoạch: Vị trí xây dựng nằm trên khu đất hiện hữ của Bệnh viện, phù hợp với quy hoạch chung của thị trấn Tri Tôn đã được duyệ

6. Loại dự án và cấp công trình: Loại công trình dân dụng thuộc nhóm B

7. Nhà thầu tư vấn lập dự án, thiết kế cơ sở: Công ty TNHH Tư vấn Thi kế ATEC.

8. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư thuê tư vấ quản lý thực hiện dự án.

9. Tư vấn quản lý dự án: Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng Văn hc Xã hội tỉnh.

10. Qui mô xây dựng công trình:

a. Qui mô xây dựng

*** Tổng diện khu vực dự án dự án**	:	**25.977**
+ Khối hành chánh và các khoa phòng (cải tạo)	:	3.896,
+ Khoa dinh dưỡng (xây mới)	:	102,
+ Khoa thanh trùng (xây mới)	:	157,
+ Nhà công vụ, nhà xe 4 bánh, nhà máy phát điện (xây mới)	:	220,
+ Căn tin (xây mới)	:	182
+ 02 nhà vệ sinh (xây mới)	:	84
+ Nhà xe 02 bánh nhân viên + khách (xây mới)	:	468
+ Bồn nước + đài nước (hiện trạng)	:	322
+ Khu vực nhà ăn từ thiện (hiện trạng)	:	1.135
+ Nhà đại thể (xây mới)	:	24
+ Nhà hệ thống ôxy trung tâm (xây mới)	:	28
+ Cổng chính – nhà bảo vệ (xây mới)	:	29
+ Đội y tế dự phòng (quy hoạch mới thành khoa nhi)	:	89
+ Ủy ban dân số (hiện tạng)	:	83
+ Cây xanh	:	9.22
+ Đường dale bê tông	:	3.29
+ Sân đường nội bộ + vĩa hè	:	4.94
+ Bể xử lý nước thải (Công suất 60 m^3/ngày đêm)	:	

* Các công trình xây dựng:

+ Công trình cải tạo:

. Khoa ngoại (toàn bộ): Diện tích 618,55 m^2 (trong đó tầng trệt 289,75 m^2, tầng lầu 328,8 m^2), chiều cao tầng trệt 3,4m, chiều cao tầng lầu 3,0m.

. Khối hành chánh (tầng lầu): Diện tích 822,99 m^2, chiều cao tầng lầu 3,0m.

. Khoa sản (tầng trệt): Diện tích 688,65 m^2, chiều cao tầng trệt 3,9m.

. Khoa phẩu thuật (tầng lầu): Diện tích 340,16 m^2, chiều cao tầng lầu 3,45m.

. Khoa Dược (trệt, lầu): Diện tích 356,20 m^2 (trong đó tầng trệt 183 m^2, tầng lầu 173,2 m^2), chiều cao tầng trệt 3,9m, chiều cao tầng lầu 3,45m.

. Khoa nội - nhiễm (trệt, lầu): Diện tích 1.309,47 m^2 (trong đó tầng trệt 663,24 m^2, tầng lầu 646,23 m^2), chiều cao tầng trệt 3,7m, chiều cao tầng lầu 3,7m.

. Khoa X quang – Y học dân tộc - Chấn thương chỉnh hình (trệt, lầu): Diện tích 894 m^2 (trong đó Khoa X quang 388,3 m2, khoa y học dân tộc 265,4 m2, khoa chấn thương chỉnh hình 240,3 m^2), chiều cao tầng trệt 3,9m, chiều cao tầng lầu 3,8m.

. Khoa Hồi sức cấp cứu (tầng trệt): Diện tích 506,2 m^2, chiều cao tầng trệt 3,9m.

. Khối phòng khám (tầng trệt): Diện tích 884,59 m^2, chiều cao tầng trệt 3,9m.

. Mái che thông tầng phòng khám: 25,55 m^2.

. Cải tạo đội y tế dự phòng thành khoa nhi (tầng trệt, lầu 1, 2): Diện tích 1.299,18 m^2 (trong đó tầng trệt 415,58 m^2, lầu 1: 400,11 m^2, lầu 2: 483,49 m^2), chiều cao tầng trệt 3,45m, chiều cao lầu 1: 3,4m, chiều cao lầu 2: 3,9m.

. Rảnh toát nước: 417,7 m^2.

+ Công trình xây dựng mới:

. Nhà Ôxy trung tâm: Nhà trệt cấp IV, diện tích xây dựng 28 m^2, chiều cao trần nhà 3,6m.

. Nhà công vụ - nhà xe 04 bánh, phòng máy phát điện: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 220,32 m^2, chiều cao trần nhà 3,2 m.

. Nhà xe 02 bánh: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 468 m^2, chiều cao thông thủy 2,65 m.

. Nhà vệ sinh: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 42,7 m^2, chiều cao trần nhà 2,8 m.

. Nhà đại thể: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 24 m^2, chiều cao trần nhà 3,2 m.

. Khoa thanh trùng: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 121,5m^2, chiều cao trần nhà 3,6 m.

. Khoa dinh dưỡng: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 114 m^2, chiều cao trần nhà 3,6 m.

. Sân phơi có rào lưới, nền bê tông có diện tích 40,75 m^2.

. Hành lanh nối các khoa Nội – Nhi - Nhiễm có diện tích 115 m^2.

. Căn tin: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 210m^2, chiều cao tr nhà 3,2 m.

. Cổng, hàng rào chính – hàng rào phụ có tổng chiều dài 748,12m.

. Nhà bảo vệ: Nhà trệt cấp IV, diện tích sàn xây dựng 9 m^2.

. Hầm tự hoại: 12 cái, diện tích mỗi cái 6m^2.

. Hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo cháy tự động + hệ thống chống s

+ Hạ tầng kỹ thuật:

. Đường dale bê tông: 3.293,4 m^2.

. Sân - đường nội bộ - vĩa hè: 4.945 m^2.

. Cây xanh: 9.229,1 m^2.

. Cấp điện tổng thể; Cấp nước tổng thể; Thoát nước tổng thể.

. Hệ thống xử lý nước thải 60 m^3/ngày, đêm: Diện tích xây dựng 45,5 n

+ Công trình tháo dỡ, giải phóng mặt bằng: Nhà đại thể: 15,2 m^2; N bảo vệ: 9 m^2; Cổng, hàng rào: 10,6m; Sân phơi: 57,89 m^2; Hàng rào p 550,35m; Nhà xe 1: 172,30 m^2; Nhà xe 2: 86,84 m^2; Căn tin: 79,04 m^2; Nhà sinh: 6,98 m^2; Hồ chứa nước nhà vệ sinh: 01 cái 2 m^3; Hầm vệ sinh có 12 c

b. Thiết bị:

- Máy lạnh 1,5 HP 2 cục: 25 bộ.
- Thiết bị PCCC + báo cháy tự động.
- Hệ thống xử lý nước thải.

11. Giải pháp thi công:

- <u>Công trình cải tạo:</u> Thay gạch lát nền bằng gạch ceramic, thay toà cửa cũ thành cửa nhôm, tường được bả mactic và sơ nước, sắp xếp và b phòng, vách ngăn cho phù hợp với nhu cầu hiện tại, thay mới đường ống nước và đường dây dẫn điện đã xuống cấp…

- <u>Công trình xây dựng mới:</u>

+ Nhà Ôxy trung tâm, khoa dinh dưỡng, căn tin, nhà công vụ, nhà đại khoa thanh trùng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh: Mái lợp tole sóng vuông có trần, tường xây gạch hoàn thiện sơn nước, riêng tường vệ sinh bên tron gạch, bên ngoài quét vôi, nền lá gạch ceramic, riêng nhà ôxy nền bê tông thép láng vữa xi măng và nhà vệ sinh lá gạch xi măng khía, móng, khun nô bằng bê tông cốt thép.

+ Nhà xe 04 bánh, phòng máy phát điện, nhà xe 02 bánh: Mái lợp sóng vuông, tường xây gạch, nền bê tông cốt thép, riêng nhà xe 02 bánh th bê tông lót đá 4x6 láng vữa.

+ Cổng hàng rào chính – hàng rào phụ: hàng rào chính bằng sắt, hàng rào phụ xây tường gạch.

+ Đường dalle bê tông: mặt đường bê tông cốt thép, bù vênh bằng cát núi.

+ Sân - đường nội bộ- vãi hè: bê tông lót đá 4x6, láng vữa xi măng có lăn giai để tạo nhám.

+ Cấp điện tổng thể: Nguồn điện lấy từ lưới điện hạ thế có sẵn, ngoài ra bệnh viện còn trang bị máy phát điện.

+ Cấp nước tổng thể: Nguồn nước được lấy từ tháp nước hiện trạng do nhà máy cấp nước Tri Tôn cung cấp.

+ Thoát nước tổng thể: Nước thải bẩn sau khi thoát nước ra sẽ được đưa về trạm xử lý sau đó mới thải ra ngoài ao phía sau bệnh viện bằng hệ thống rảnh nối, còn nước mặt thoát thoát ra ao phía sau bệnh viện bằng hệ thống rảnh và cống bê tông cốt thép.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Toàn bộ bể lắng bằng bê tông cốt thép.

12. Đánh giá tác động môi trường:

Quá trình triển khai thực hiện, đề nghị chủ đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

13. Tổng mức vốn đầu tư: **20.966 triệu đồng.** Bao gồm:

- Chi phí xây dựng	:	15.631 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị	:	2.090 triệu đồng.
- Chi phí kiến thiết cơ bản khác	:	1.339 triệu đồng.
Trong đó		
+ Chi phí lập dự án đầu tư	:	*85,636 triệu đồng.*
+ Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	:	*3,478 triệu đồng.*
+ Phí bảo vệ môi trường (tạm tính)	:	*50 triệu đồng.*
- Dự phòng phí	:	1.906 triệu đồng.

14. Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng các nguồn vốn sau:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ (70%) : 14.676 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương (30%) : 6.290 triệu đồng.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2006- 2008.

16. Phương thức tổ chức thực hiện đầu tư: Theo Quy chế đấu thầu hiện hành.

17. Đánh giá tổng thể về hiệu quả kinh tế- xã hội của dự án:

Nâng cấp bệnh viện đa khoa Tri Tôn nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong khu vực, giảm bớt số lượng bệnh chuyển lên tuyến trên, hạn chế tốn kém, tiết kiệm kinh phí nhà nước và của nhân dân và hướng tới phát triển theo kinh tế dịch vụ, hoàn chỉnh theo chuẩn quốc gia.

Điều 2. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn phải hoàn chỉnh theo tờ trình ..503.../TTr-KHĐT ngày 28../.8../2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư và kết q thẩm định số .416../BC-TTTĐ ngày 25./.8./2006 của Trung tâm Thẩm định án Đầu tư.

Điều 3. Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung dự án tư theo đúng Điều 1 của Quyết định này và tuân thủ các quy định hiện hành Nhà nước về Quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế ho và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở nguyên Môi trường, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, tịch UBND huyện Tri Tôn và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết này/.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Kim Yến

Nơi nhận:
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng; Sở TN-MT;
- Sở Y tế; Kho bạc NN tỉnh;
- UBND huyện Tri Tôn;
- Lưu: VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số 838/QĐ-UBND	*Long Xuyên, ngày 06 tháng 5 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung quy mô dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện đa khoa Tri Tôn, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Căn cứ Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang được ban hành kèm theo quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 02/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Xét Tờ trình số 344/TT-KHĐT ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Bệnh viện đa khoa Tri Tôn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện đa khoa Tri Tôn;

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế An Giang;

3. Địa điểm đầu tư: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

4. Quy mô đầu tư bổ sung:

- Lắp đặt trạm hạ thế 250KVA.
- Đường dây hạ thế từ trạm vào máy phát điện dự phòng: 850m và 03 cây trụ đỡ.

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

6. Thời gian khởi công- hoàn thành: Đến hết năm 2009.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung đề án theo đúng Điều 1 của Quyết định này và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về Quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, những nội dung nêu tại Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 25/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trái với quyết định này điều bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Bình Thạnh

Nơi nhận:
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở TNMT;
- UBND TPLX;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Sở Y tế;
- Lưu: VT.

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1 , tờ bản đồ số: 32

b) Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, An Giang

c) Diện tích: 24387,1m², (bằng chữ: Hai mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bảy phẩy một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

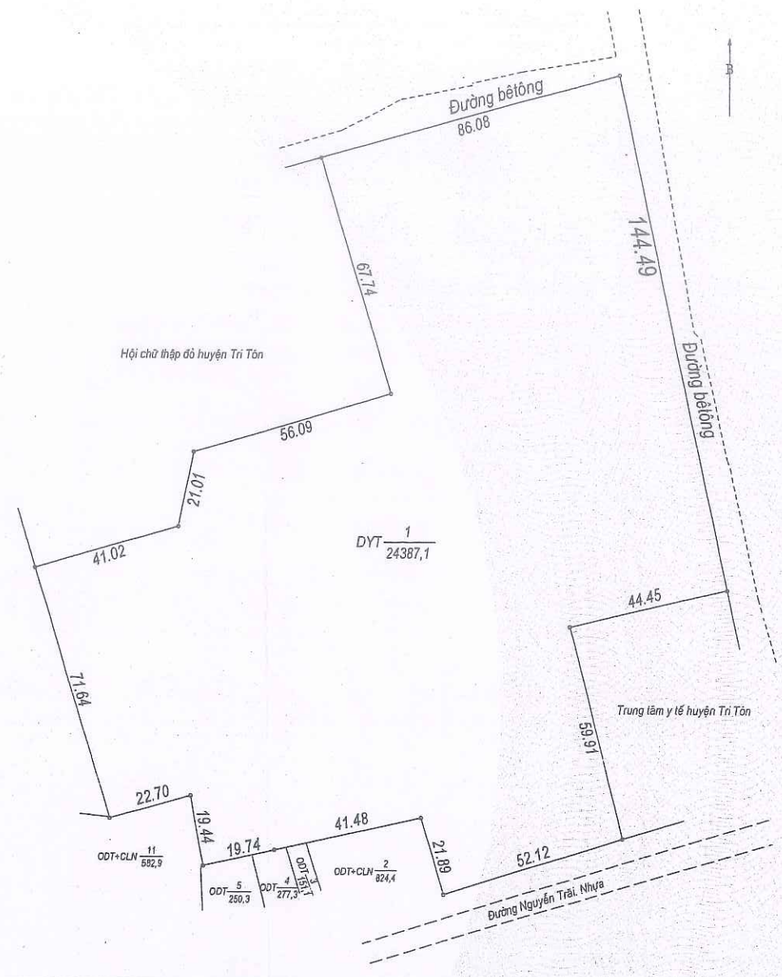
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2018

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TUQ.CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT16151

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 9 3 0 5 4 4 1 8 0 0 0 0 3 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn
Quyết định thành lập số: 3348/QĐ-UBND, cấp ngày 7 tháng 11 năm 2017
Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, An Giang.

CH 937564

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 276 , tờ bản đồ số: 33

b) Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, An Giang

c) Diện tích: 2546,5 m^2, (bằng chữ: Hai nghìn năm trăm bốn mươi sáu phẩy năm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

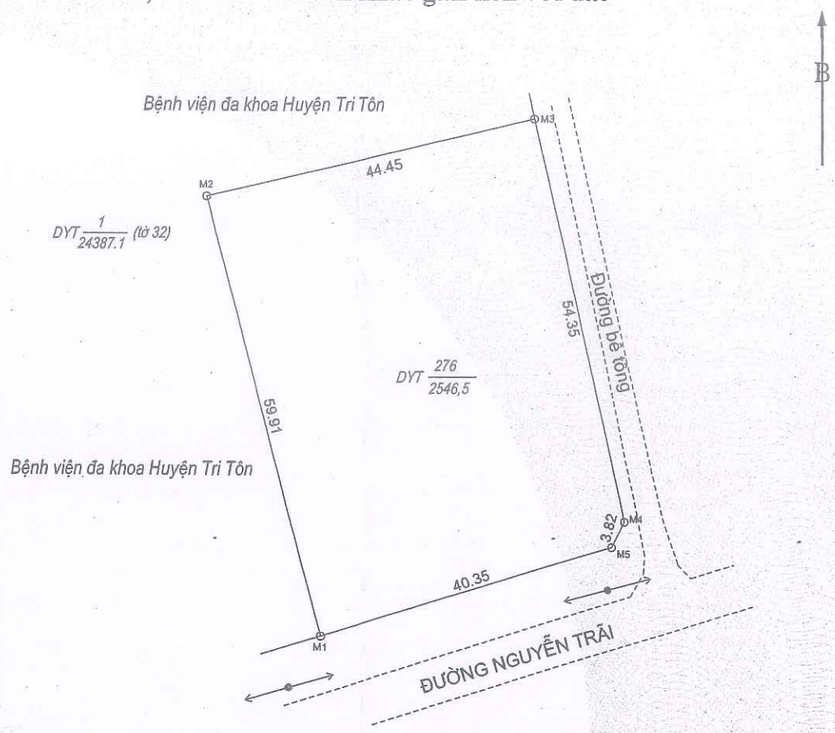
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



An Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TUQ.CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT11560

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 930544 150000 45

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn

Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, An Giang.

BR 626700

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
ANALYSIS REPORT

KQ:0324195/160N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Lê Phước Sang - Ngày thu mẫu: 22/03/2024
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/ NT-BVTT
- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, có cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,11
2	(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	28
3	(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	33
4	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	21
5	(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
6	(2) Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	5,66
7	(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,965
8	(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
9	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041; KPH: Không phát hiện;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:592703/MT/132703/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải tại đầu ra sau HTXL nước thải
Kí hiệu: NT-BVTT
Công trình: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn
Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 500mL)
3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2024 đến 03/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
2	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
3	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the name/s submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH)
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0624470/389N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Nguyễn Khoa Nam - Ngày thu mẫu: 21/06/2024
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/ NT-TTYT
- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, ít cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,21
2	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	20
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,03 mg/L)
6	(1)(2)Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	4,61
7	(2)Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&C&D:2023	KPH (MDL=0,01 mg/L)
8	(1)(2)Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,532
9	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

Số:S12406/MT/I22406/24

Ngày: 03/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu	:	Nước thải tại đầu ra sau HTXL nước thải Kí hiệu: NT-TTYT Công trình: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
2. Số lượng mẫu	:	01 mẫu (khoảng 300mL x 2 chai)
3. Ngày nhận mẫu	:	24/06/2024
4. Tình trạng mẫu	:	Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm	:	Từ 24/06/2024 đến 01/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu	:	TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG **Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**
7. Lưu mẫu	:	Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường	:	Không
9. Kết quả thử nghiệm	:	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
2	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
3	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
The results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
The Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0924793/627N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Võ Tấn Thành - Ngày thu mẫu: 26/09/2024
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/ NT-BVTT
- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, có cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,45
2	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	58
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	20
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,03 mg/L)
6	(1)(2)Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,25
7	(2)Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&C&D:2023	KPH (MDL=0,01 mg/L)
8	(1)(2)Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	KPH (MDL=0,03 mg/L)
9	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

* *Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số:903009/MT/073009/24

Ngày: 09/10/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải tại đầu ra sau HTXL nước thải
Kí hiệu: NT-BVTT
Công trình: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn
Địa chỉ: Số 72 đường Nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 500mL)
3. Ngày nhận mẫu : 30/09/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/09/2024 đến 07/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG**
Số 83 đường Trần Quang Diệu, khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
2	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
3	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:1124942/733N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Nguyễn Võ Thiện Tâm - Ngày thu mẫu: 12/11/2024
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu: Tại đầu ra HTXL nước thải/ NT-TT
- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, ít cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,15
2	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	37
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	26
4	(2)BCD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	17
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,03 mg/L)
6	(1)(2)Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,952
7	(2)Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&C&D:2023	KPH (MDL=0,01 mg/L)
8	(1)(2)Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,742
9	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

An Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2024
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:571411/MT/131411/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 26/11/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải tại đầu ra HTXL nước thải
Ký hiệu: NT-TT
Công trình: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn
Địa chỉ: Số 72, đường Nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 300mL)
3. Ngày nhận mẫu : 14/11/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 14/11/2024 đến 24/11/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG**
Số 83 đường Trần Quang Diệu, khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
2	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
3	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the name/s submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH) *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Environmental resources of An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Monitoring center and technical Resources Environmental An Giang
VILAS 515
GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 041)
(Đ/c: 822. Trần Hưng Đạo, p.Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang;
Tel: 02963.955.002; Fax: 02963.857.534)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TEST REPORT

KQ:022358/051N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Số 72 Nguyễn Trãi, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Nguyễn Võ Thiện Tâm - **Ngày thu/nhận mẫu:** 09/02/2023
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-TT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, ít cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

An Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Phòng Phân tích môi trường Phụ trách chất lượng	Kt. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Diễm Ái	Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của BGĐ hoặc của Phụ trách PTN

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:022358/051N

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,70
02	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	20
03	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30
04	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	19
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
06	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
07	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	2,30
08	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,278
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;

+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;

+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
COSHET
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 104-02/23-1.11 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

2/ Địa chỉ : Số 72, Nguyễn Trãi, T.T Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian gửi mẫu : 09/02/2023

4/ Loại mẫu : 104-02/23-1.11 NT - Tại đầu ra sau HTXL nước thải /NT-TT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
ANALYSIS REPORT

KQ:0523313/274N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Nguyễn Khoa Nam - **Ngày thu/nhận mẫu:** 23/05/2023
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-TT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, có cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

An Giang, ngày 30 tháng 05 năm 2023

Phòng Phân tích môi trường
Phụ trách chất lượng

Trần Diễm Ái

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:0523313/274N

Trang 2/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,21
02	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	26
03	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40
04	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	25
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
06	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
07	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^--E:2017	1,76
08	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,377
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử; Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;

+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;

+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 503-05/23-3.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

2/ Địa chỉ : Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian nhận mẫu : 30/05/2023

4/ Loại mẫu : 503-05/23-3.9 NT - Tại đầu ra sau HTXL nước thải /NT-TT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0823532/459N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Nguyễn Khoa Nam - Ngày nhận mẫu: 04/8/2023
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu:

+ Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-TT

- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, có cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,19
2	(1)(2) Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	28
3	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29
4	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	19
5	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
6	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
7	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

An Giang, ngày 15 tháng 8 năm 2023
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
145 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsca@gmail.com Web:moitruongpacific.com

VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 19/08/2023 *Số: 08.23.1042*

1. Khách hàng: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
2. Địa điểm lấy mẫu: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 04/08/2023 Ngày trả kết quả: 19/08/2023
4. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
0408.HTT.NT01	Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải/NT-TT	Khách hàng gửi mẫu	Mẫu nước trong không cặn /1lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				0408.HTT.NT01
1.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	4,20
2.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,070
3.	$S^{2-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,090
4.	Salmonella(**)	Vi khuẩn/100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=4)
5.	Shigella(**)	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH (MDL=4)
6.	Vibrio cholerae(**)	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH (MDL=4)

Ghi chú:
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
- *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
- *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.292*
- *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
- *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm

Đinh Bảo Tiến

Giám đốc PACIFIC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:1123792/647N

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
- Người thu mẫu: Nguyễn Khoa Nam - Ngày thu mẫu: 16/11/2023
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/ Kí hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-TT
- Loại mẫu/ Tình trạng mẫu: Nước thải/ Trong, có cặn.
- Kết quả phân tích:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,19
2	(1)(2) Tổng Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	25
3	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	31
4	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	20
5	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
6	(1)(2) Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2017	0,232
7	(1)(2) Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,104
8	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
9	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$9,3x10^3$

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

An Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2023
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CAN THO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:111781/MT/111719/23

Ngày: 28/11/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải tại đầu ra sau HTXL nước thải
Ký hiệu: NT-TT
Công trình: Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn
Địa chỉ: Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 500mL)
3. Ngày nhận mẫu : 17/11/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 17/11/2023 đến 26/11/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
2	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
3	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Environmental resources of An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Monitoring center and technical Resources
Environmental An Giang

VILAS 515

GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 041)
(Đ/c: 822. Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang;
Tel: 02963.955.002; Fax: 02963.857.534)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TEST REPORT

KQ:0322135/113N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Lê Phước Sang - Ngày thu/nhận mẫu: 14/3/2022
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-BVTT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, có cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

Long Xuyên, ngày 22 tháng 3 năm 20

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG

Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của BGĐ hoặc của Phụ trách PTN

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:0322135/113N

Trang 2/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,08
02	(1)(2)TSS	mg/L	SMEWW 2540D:2017	19
03	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25
04	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	16
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
06	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^--E:2017	1,87
07	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,853
08	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;

+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;

+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 162-03/22-1.20 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

2/ Địa chỉ : Số 72 Nguyễn Trãi, TT.Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian gửi mẫu : 15/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải đầu sau HTXL nước thải/NT-TT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Environmental resources of An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Monitoring center and technical Resources
Environmental An Giang

VILAS 515

GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 041)
(Đ/c: 822. Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang;
Tel: 02963.955.002; Fax: 02963.857.534)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TEST REPORT

KQ:0622434/370N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Lê Phước Sang - Ngày thu/nhận mẫu: 08/6/2022
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-BVTT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, ít cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

An Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2022

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của BGĐ hoặc của Phụ trách PTN

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:0622434/370N

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	6,90
02	(1)(2) Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	22
03	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30
04	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	20
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
06	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^--E:2017	1,37
07	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,940
08	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,0[illegible] mg/L)
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;

+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;

+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 381-06/22-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN.TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : Trung tâm y tế huyện Tri Tôn/ Trung tâm y tế huyện Tri Tôn

2/ Địa chỉ : Số 72 Nguyễn Trãi, TT.Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian nhận mẫu : 10/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải đầu sau HTXL nước thải/NT-BVTT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Phái Sanh Bảo Huy

SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Environmental resources of An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Monitoring center and technical Resources Environmental An Giang

VILAS 515

GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 041)
(Đ/c: 822. Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang;
Tel: 02963.955.002; Fax: 02963.857.534)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TEST REPORT

KQ:0922732/635N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Nguyễn Khoa Nam - **Ngày thu/nhận mẫu:** 27/9/2022
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-TT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, có cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

An Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2022

Phòng Phân tích môi trường
Phụ trách chất lượng

Trần Diễm Ái

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của BGĐ hoặc của Phụ trách PTN

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:0922732/635N

Trang 2/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,12
02	(1)(2)Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	20
03	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	30
04	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	20
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,17
06	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
07	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^--E:2017	2,34
08	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	1,47
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	9

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*

+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;

+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;

+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 660-09/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

2/ Địa chỉ : Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian gửi mẫu : 28/09/2022

4/ Loại mẫu : Tại đầu ra sau HTXL nước thải /NT-TT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Environmental resources of An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN-MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Monitoring center and technical Resources
Environmental An Giang

VILAS 515

GCN đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 041)
(Đ/c: 822. Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, An Giang;
Tel: 02963.955.002; Fax: 02963.857.534)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TEST REPORT

KQ:1122811/710N

- Địa điểm thu mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
- Địa chỉ: Số 72 Nguyễn Trãi, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, An Giang
- Người thu/gửi mẫu: Lê Phước Sang - **Ngày thu/nhận mẫu:** 03/11/2022
- Số lượng mẫu: 01
- Vị trí thu mẫu/Ký hiệu mẫu: Tại đầu ra sau HTXL nước thải/NT-BVTT
- Loại mẫu/Tình trạng mẫu: Nước thải/Trong, ít cặn
- Kết quả phân tích: *(Trang 2/2)*

An Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2022

Phòng Phân tích môi trường Phụ trách chất lượng	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Diễm Ái	Hồ Văn Quí

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của BGĐ hoặc của Phụ trách PTN

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KQ:1122811/710N

Trang 2/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
01	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	6,91
02	(1)(2) Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	20
03	(1)(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	35
04	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	22
05	(1)(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
06	(1)(2) Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500B&D:2017	KPH (MDL=0,01 mg/L)
07	(1)(2) Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,41
08	(1)(2) Phosphat (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,714
09	(2)Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3 mg/L)
10	(1)(2)Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	43

* *Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515; (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 766-11/22-3.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG AN GIANG

1/ Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

2/ Địa chỉ : Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

3/ Thời gian gửi mẫu : 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Tại đầu ra sau HTXL nước thải /NT-TT

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
1	Salmonella*	CFU/ 100mL	KPH	-	TCVN 9717:2013
2	Shigella*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260E:2017
3	Vibrio Cholerae*	CFU/ 100mL	KPH	-	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 594/GP-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2019

BẢN SAO

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn ngày 29 tháng 01 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm y tế huyện Tri Tôn (địa chỉ: số 72 đường Nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía sau trung tâm →

chảy ra Kênh Tám ngàn.

2. Vị trí xả nước thải: Trung tâm y tế huyện Tri Tôn.

- Số 72 đường Nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: *(theo hệ VN2000 kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0)*

Stt	Tọa độ vị trí xả nước thải	
	X	Y
1	0526919	1152595

3. Phương thức xả nước thải:

- Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Nước thải phát sinh từ các phòng, khoa được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị; Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn theo quy định) chảy vào ống nhựa đường kính 114mm chảy vào cống thoát nước thải của đơn vị bằng ống bê tông đường kính 600mm chảy ra mương thoát nước chung khu vực → sau đó chảy ra kênh Tám Ngàn (cách khoảng 1km).

4. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: hàng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m^3/ngày đêm; 2,92 m^3/giờ.

6. Chất lượng nước thải: giá trị tối đa các thông số xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A với hệ số hệ số K = 1,2. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	36
3	COD	mg/l	60
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12
10	*Tổng coliforms*	MPN/100ml	3.000

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
11	*Salmonella*	Vi khuẩn/100 ml	KPH
12	*Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	*Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện.

- Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia viện dẫn trong giấy phép này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

7. Thời hạn giấy phép: 05 năm.

Điều 2: Các yêu cầu đối với Trung tâm y tế huyện Tri Tôn:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nước thải sau xử lý ba (03) tháng một (01) lần;

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nguồn nước tiếp nhận nước thải sáu (06) tháng một (01) lần;

- Lắp đặt và giám sát thiết bị đo lưu lượng nước xả thải tại vị trí đầu ra của nước thải sau xử lý (thiết bị đo phải được kiểm định theo quy định) và mở sổ ghi chép lưu lượng xả nước thải hàng ngày;

- Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 03 tháng/lần.

3. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

4. Giám sát chặt chẽ các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Khi gặp sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh hoặc phát hiện các trường hợp bất thường khu vực tiếp nhận nước thải phải ngưng ngay việc xả nước thải và báo cáo UBND huyện Tri Tôn và Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn xử lý.

5. Hằng năm *(trước ngày 15 tháng 12)*, tổng hợp báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường gồm các nội dung như sau:

- Tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải;

- Số liệu lưu lượng nước đã xả thải vào nguồn tiếp nhận hàng ngày; kết quả phân tích chất lượng, thành phần nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

- Tình hình chấp hành quy định pháp luật tài nguyên nước;

- Đánh giá chung hiện trạng, diễn biến chất lượng nước trong kỳ báo cáo và đề xuất kiến nghị (nếu có).

6. Chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Trung tâm y tế huyện Tri Tôn được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm y tế huyện Tri Tôn còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Trung tâm y tế huyện Tri Tôn;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND huyện Tri Tôn;
- Phòng TNMT huyện Tri Tôn;
- Các phòng: CCBVMT, TTra.Sở;
- Lưu: VT, P.TNN&BĐKH.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 229 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 14/6/2019
Văn Phòng Công Chứng Huỳnh Thúy Phượng
Công chứng viên

S.Đ.K: 19
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH THÚY PHƯỢNG
H. TRI TÔN - T. AN GIANG

Huỳnh Thúy Phượng

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2136 /XN-STNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2014

BẢN SAO

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về việc Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang; Quyết định 24/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện và ký các văn bản liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Tịnh Biên (Giai đoạn 2);

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn vào ngày 29 tháng 10 năm 2014;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Sở Y tế tỉnh An Giang (Sở Y tế tỉnh An Giang là Chủ đầu tư, Bệnh viện Đa khoa huyện Tri Tôn là đơn vị tiếp quản vận hành) (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn, cụ thể đã thực hiện các nội dung sau đây:

1. Công trình hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải:

Nước chảy tràn: nước chảy tràn trên mặt sân và nước thu gom từ mái công trình đã đầu tư hệ thống rãnh xây gạch có nắp đal đục lổ để thu gom dọc theo các khối công trình và cống tròn bê tông ly tâm, hố ga dọc theo đường nội bộ trong khuôn viên toàn bệnh viện và thoát ra hồ chứa nước phía sau bệnh viện bằng 01 cửa xả (miệng cống bê tông li tâm đường kính 600mm).

Nước thải sinh hoạt: Bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt tại các phòng, khoa và 01 khu nhà vệ sinh tập trung để phục vụ sinh hoạt của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, công nhân viên.

Nước thải y tế: đầu tư hệ thống rãnh xây gạch xung quanh các khối công trình để thu gom và dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý (Vị trí hệ thống xử lý nước thải đặt ở góc cuối khu đất, phía sau đài nước, với tổng diện tích 96 m^2; theo hồ sơ hoàn công công trình xử lý nước thải có công suất 80m^3/ngày.đêm), nước thải sau xử lý thoát ra hồ nước chứa nước phía sau bệnh viện bằng 01 cửa xả (ống nhựa đường kính 114mm).

Quy trình xử lý, công trình xử lý, máy móc thiết bị xử lý nước thải có thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

2. Chất thải rắn:

Chất thải sinh hoạt: bố trí 08 thùng chứa chuyên dụng loại 120lít, 11 thùng loại 40 lít trong khuôn viên bệnh viện để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh; tập trung tại nhà chứa rác sinh hoạt (vị trí phía sau lò đốt chất thải y tế, diện tích 20m^2, kết cấu (nền xi măng, khung bê tông, vách gạch, mái tole), hợp đồng nguyên tắc với đơn vị thu gom và chuyển đi xử lý hàng ngày.

Chất thải hoạt động: các loại phế liệu nhựa, vỏ bao bì, thùng chứa được thu gom, bố trí kho lưu giữ và thanh lý phế liệu định kỳ.

Chất thải y tế: gồm kim tiêm, dây dịch truyền, bông băng, bệnh phẩm được thu và tập trung tại nhà chứa rác y tế (vị trí cạnh lò đốt chất thải y tế, diện tích 20m^2, kết cấu nền xi măng, khung bê tông, vách gạch, mái tole), đầu tư lò đốt chất thải y tế model JKW-20, công suất 20-30 kg/giờ để xử lý chất thải phát sinh (lò đốt 02 buồng). Tro thải phát sinh từ lò đốt được thu gom và lưu chứa trong hố chứa tro, thể tích 9 m^3 có vách gạch, nắp đale, đáy lót bê tông.

Các loại chất thải nguy hại khác: Bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu, nước rửa phim X-quang được thu gom, bố trí kho chất thải nguy hại diện tích 10m^2, nền xi măng, khung bê tông, vách tường gạch, mái tole để lưu giữ.

Đã đăng ký chủ nguồn chất thải thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang.

Nhãn hiệu, công nghệ, công suất lò đốt có thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Biện pháp hạn chế bụi, khí thải, tiếng ồn:

Máy phát điện được lắp đồng bộ có ống xả thoát lên mái công trình, có vỏ cách âm (chống ồn) bên ngoài, đặt trong phòng máy có vách gạch bao quanh.

Lò đốt chất thải y tế đồng bộ, công nghệ đốt 02 buồng, khí thải sau khi ra khỏi lò đốt thoát ra ống khói tròn cao tương đương 10m.

Bê tông hóa sân nền, đường nội bộ để hạn chế bụi phát sinh; bố trí công nhân viên định kỳ quét dọn vệ sinh khuôn viên bệnh viện.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Trong quá trình hoạt động không được để nước thải, chất thải rắn, khí thải, mùi hôi phát sinh gây ô nhiễm môi trường; thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, theo dõi.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo và các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các giai đoạn tiếp theo của Dự án;

3. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

5. Rà soát, phân loại, thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Điều chỉnh sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại đúng theo phát sinh thực tế, xây dựng phương án kế hoạch ứng phó sự cố chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ.

6. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

7. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

8. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

Nơi nhận:
- Sở Y tế An Giang;
- Bệnh viện Đa khoa huyện Tri Tôn;
- Phòng TNMT huyện Tri Tôn;
- Thanh Tra Sở;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC: 109
QUYỂN SỐ: 01 TP/CC-SCT/SGT
NGÀY 08 THÁNG 11 NĂM 2015
TM. UBND THỊ TRẤN TRI TÔN
CHỦ TỊCH

Lê Kim Huyền

BẢN SAO

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 750 /QĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 05 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chương trình giám sát môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh tên dự án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Công văn số 174/TTr-TTYT ngày 22 tháng 05 năm 2019 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn về việc xin điều chỉnh chương trình giám sát môi trường

trong Quyết định số 326/QĐ-STNMT-MT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chương trình giám sát môi trường giai đoạn hoạt động trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn của Sở Y tế (Chủ dự án) được phê duyệt theo Quyết định số 326/QĐ-STNMT-MT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường *(Nội dung điều chỉnh thể hiện chi tiết trong phụ lục đính kèm)*.

Điều 2. Các nội dung còn lại Chủ dự án phải tiếp tục thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và yêu cầu tại Quyết định số 326/QĐ-STNMT-MT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đi kèm với Quyết định số 326/QĐ-STNMT-MT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tri Tôn, Chủ dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- Sở Y tế;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Phòng TN&MT huyện Tri Tôn;
- Trung tâm y tế huyện Tri Tôn;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 228 Quyển số 07 SCT/BS
Ngày 14/6/2019
Văn Phòng Công Chứng Huỳnh Thúy Phượng
Công chứng viên

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH THÚY PHƯỢNG
H. TRI TÔN - T. AN GIANG

Huỳnh Thúy Phượng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 750 /QĐ-STNMT ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Chương trình giám sát môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-STNMT-MT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường:

1.1. Giám sát nước thải:

- Thông số giám sát: Lưu lượng thải, pH, BOD_5, COD, TSS, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Clo dư.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, 01 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất: 04 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Y tế và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.2. Giám sát khí thải của lò đốt chất thải rắn:

- Thông số giám sát: Lưu lượng thải, Bụi tổng, HCl, HF, CO, NO_x (tính theo NO_2), SO_2, Hg, Cd, Pb. (Riêng chỉ tiêu Dioxin/Furan: Thu và phân tích mẫu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý).

- Vị trí giám sát: Tại đầu ra của ống khói lò đốt chất thải rắn y tế: 01 mẫu.

- Tần suất: 04 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

1.3. Giám sát không khí xung quanh:

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, NO_2, SO_2, CO.

- Vị trí giám sát: Cách bệnh viện 100m cuối hướng gió tại thời điểm thu mẫu: 01 mẫu (KK01) hoặc (KK01'); Tại khu vực trung tâm bệnh viện: 01 mẫu (KK02).

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

1.4. Giám sát chất lượng nước mặt

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (NH^+_4 tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliforms.

- Vị trí: 01 mẫu tại ao sinh học của bệnh viện và 01 mẫu kênh nội đồng Tri Tôn - Tám Ngàn.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

2. Chương trình giám sát môi trường được điều chỉnh như sau:

2.1. Giám sát nước thải:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất giám sát: 01 lần/03 tháng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế, cột A. Trường hợp quy chuẩn trên được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định mới.

2.2. Giám sát khí thải lò đốt chất thải rắn y tế:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi tổng, HCl, CO, SO_2, NO_x (tính theo NO_2), Hg, Cd, Pb, Dioxin/Furan. Đơn vị có thể thực hiện giám sát nhiệt độ của vùng đốt sơ cấp và thứ cấp để thay thế cho thông số Dioxin/furan.

- Vị trí: 01 mẫu khí thải tại đầu ra của ống khói lò đốt chất thải rắn y tế.

- Tần suất giám sát: 01 lần/03 tháng.

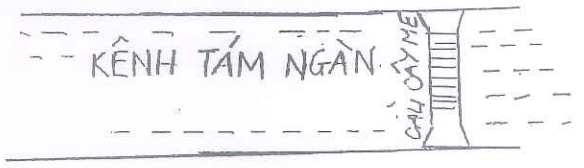
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B. Trường hợp quy chuẩn trên được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.

(Đính kèm sơ đồ giám sát môi trường điều chỉnh)

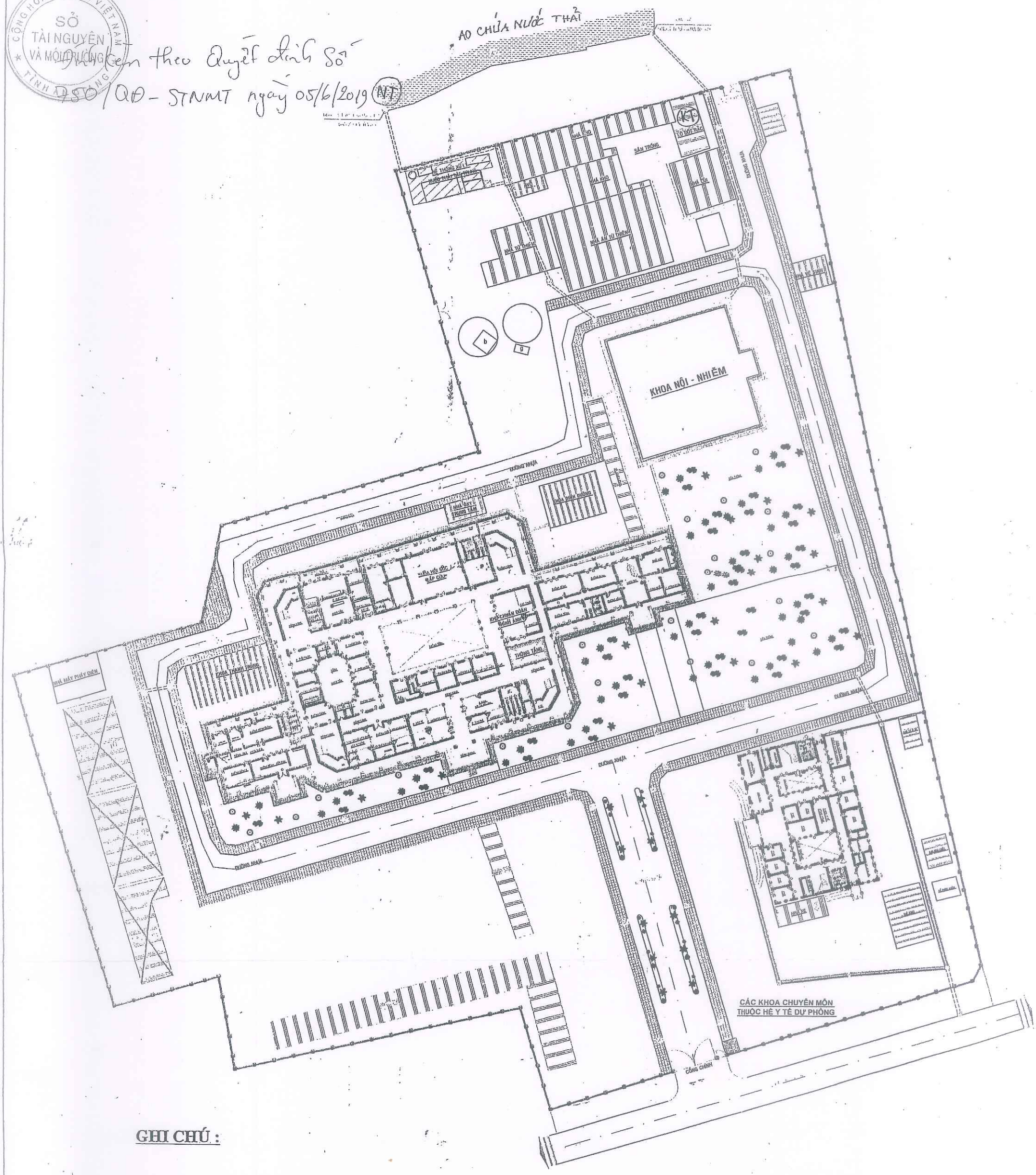
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐIỀU CHỈNH

TL: 1/100



Kèm theo Quyết định Số 950/QĐ-STNMT ngày 05/6/2019


AO CHỨA NƯỚC THẢI
KT
NT
NHÀ ĂN
CÔ ĐỘI RÁC
SÂN TRỒNG
NHÀ XE
NHÀ VỆ SINH
NHÀ ĂN TỪ THIỆN
NHÀ TỪ THIỆN
KHOA NỘI - NHIỄM
NHÀ ĐỂ XE
NHÀ ĐỂ XE
NHÀ ĐỂ XE

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /QĐ-STNMT	*An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh tên dự án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn;

Căn cứ Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn;

Xét Công văn số 375/TTr-TTYT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn về việc xin điều chỉnh tên dự án so với Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên dự án của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn của Sở Y tế, cụ thể như sau:

1) Tên dự án được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 như sau: Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn

2) Tên dự án được điều chỉnh như sau: Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Trung tâm y tế huyện Tri Tôn.

Điều 2. Các nội dung còn lại Chủ dự án phải tiếp tục thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và yêu cầu tại Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đi kèm với Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 và Giấy xác nhận số 2136/XN-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tri Tôn, Chủ dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- Sở Y tế;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Phòng TN&MT huyện Tri Tôn;
- Trung tâm y tế huyện Tri Tôn;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 326 /QĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về việc Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang; Quyết định 24/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện và ký các văn bản liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn;

Xét Công văn số 115/CV-BVĐKTT ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn về việc giải trình các nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mạng lưới thu gom, thoát nước, vị trí thoát nước thải ra nguồn tiếp nhận; quy trình công trình xử lý nước thải; đặc tính kỹ thuật lò đốt chất thải y tế và chương trình giám sát môi trường định kỳ giai đoạn hoạt động trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường *(theo phụ lục và sơ đồ đính kèm)*.

Điều 2. Các nội dung còn lại đơn vị phải tiếp tục thực hiện đúng và đầy đủ theo yêu cầu của Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Tri Tôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị đi kèm với Quyết định số 196/QĐ-STNMT-MT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tri Tôn, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Tri Tôn và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Phòng TNMT Tri Tôn;
- BVĐK Tri Tôn;
- Thanh tra Sở;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

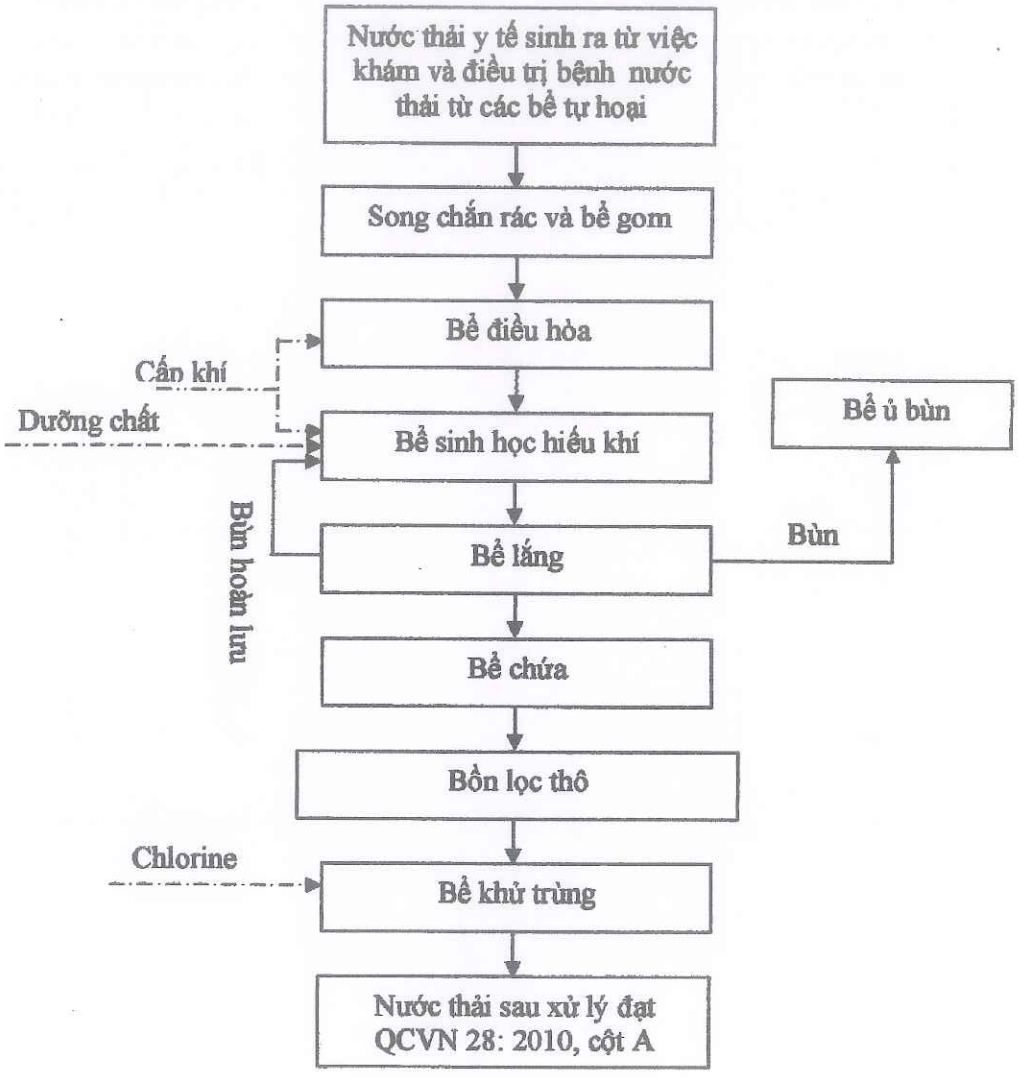
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

PHỤ LỤC
NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI BÁO ĐTM ĐƯỢC DUYỆT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 326 /QĐ-STNMT
ngày 05 / 12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Điều chỉnh mạng lưới thu gom, thoát nước, vị trí thoát nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận *(đính kèm Sơ đồ thoát nước tổng thể)*.

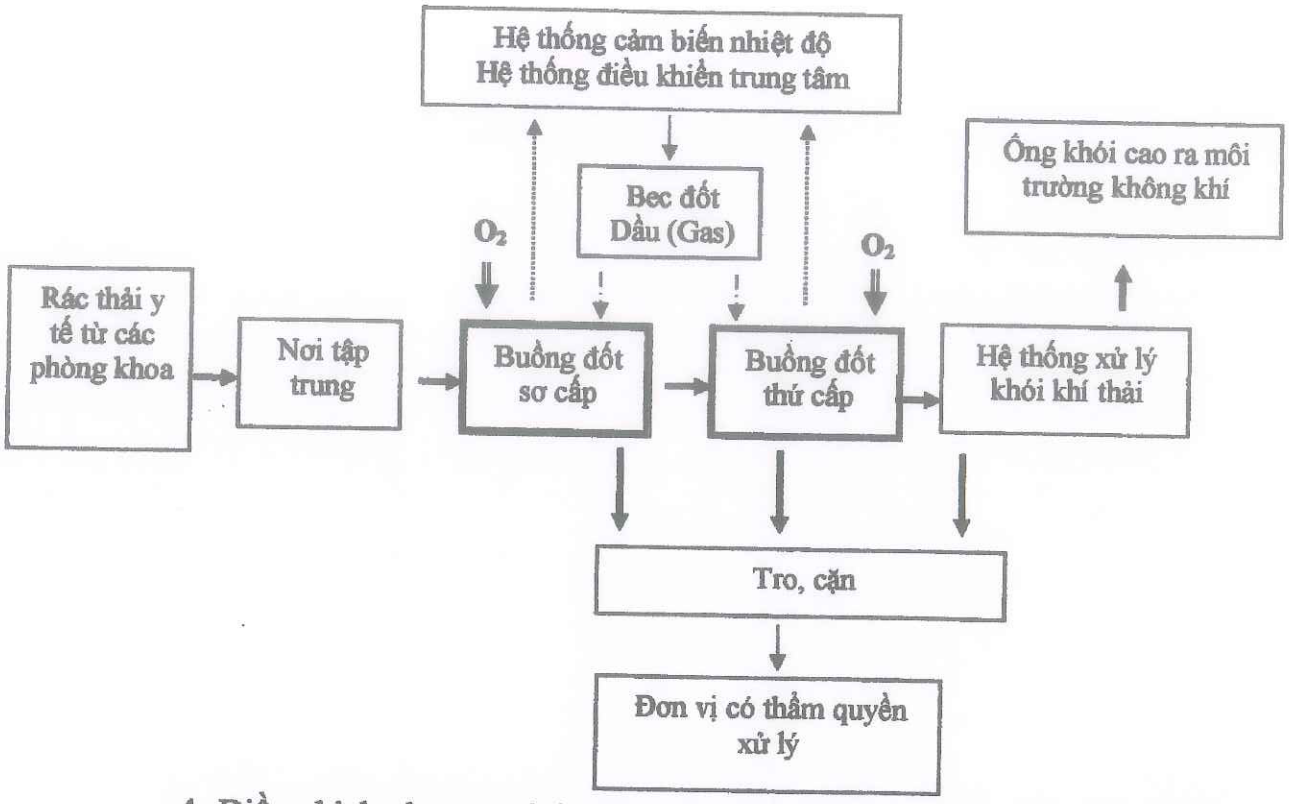
2. Điều chỉnh quy trình xử lý của Hệ thống xử lý nước thải như sau:



3. Điều chỉnh đặc tính kỹ thuật của Lò đốt rác thải Y tế như sau:

- Đặc tính kỹ thuật: lò đốt rác thải y tế 02 cấp.
- Model: JKW-20.
- Hãng sản xuất: JAKO INCINERATOR COMPANY, KOREA.
- Công suất đốt: 20 - 30 kg rác/ngày.

- Quy trình vận hành:



4. Điều chỉnh chương trình giám sát môi trường định kỳ giai đoạn hoạt động như sau:

Giám sát chất lượng không khí xung quanh:

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, NO_2, SO_2, CO.

- Vị trí giám sát: Cách bệnh viện 100m cuối hướng gió tại thời điểm thu mẫu: 01 mẫu (KK01) hoặc (KK01'); Tại khu vực trung tâm bệnh viện: 01 mẫu (KK02)

- Tần suất giám sát: 2 lần/năm.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Giám sát chất lượng môi trường nước mặt:

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (NH^+_4) (tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Coliforms.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại ao sinh học của bệnh viện và 01 mẫu kênh nội đồng Tri Tôn – Tám Ngàn.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Giám sát chất lượng môi trường nước thải:

- Thông số giám sát: Lưu lượng thải, pH, BOD_5, COD, TSS, Sunfua tính theo H_2S, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Clo dư.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, 01 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất giám sát: 4 lần/năm.

- Tiêu chuẩn so sánh: Cột A, QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế và QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Giám sát khí thải của lò đốt chất thải rắn:

- Thông số giám sát: Lưu lượng thải, Bụi tổng, HCl, HF, CO, NO_x (tính theo NO_2), SO_2, Hg, Cd, Pb. (Riêng chỉ tiêu Dioxin/Furan: thu và phân tích mẫu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý).

- Vị trí giám sát: Tại đầu ra của ống khói lò đốt chất thải rắn y tế: 01 mẫu.

- Tần suất giám sát: 4 lần/năm.

- Tiêu chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 02:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRI TÔN

Số: 115 /CV-BVĐKTT

V/v giải trình các nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt của Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo Bệnh viện Đa Khoa Tri Tôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tri Tôn, ngày 11 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Chúng tôi là Bệnh viện Đa Khoa Tri Tôn, điều hành dự án của dự án đầu tư xây dựng và cải tạo công trình Bệnh viện Đa Khoa Tri Tôn (sau đây gọi tắt là Dự án)

- Địa điểm thực hiện Dự án: Số 72 nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Địa chỉ liên hệ: Số 72 nguyễn Trãi, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Điện thoại: 0763.3874254

Do một số nguyên nhân khách quan trong quá trình thi công xây dựng, mặt khác nhằm đảm bảo thuận lợi trong việc kiểm tra bảo trì hệ thống thoát nước, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt theo Quy chuẩn hiện hành, vận hành ổn định trong thời gian dài trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và để phù hợp với điều kiện thực tế, Chúng tôi đề nghị xin thay đổi một số nội dung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau:

1. Thay đổi chương trình giám sát môi trường

Để phù hợp với điều kiện thực tế và Quy chuẩn hiện hành chúng tôi xin thay đổi chương trình giám sát môi trường như sau:

*** Chương trình giám sát môi trường giai đoạn dự án đi vào hoạt động đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM và Quyết định phê duyệt**

- Giám sát chất lượng không khí xung quanh

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, tiếng ồn, bụi tổng, NO_2, SO_2, CO, H_2S, NH_3.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại sân bệnh viện, 01 mẫu cách bệnh viện 50m.

+ Tần suất giám sát: 2 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh: TCVN 5937:2005.

- Giám sát chất lượng môi trường nước mặt

+ Thông số giám sát: BOD_5, COD, SS, NO_3^-, H_2S, PO_4^{3-}, *Coliforms*.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại ao sinh học của bệnh viện và 01 mẫu kênh nội đồng Tri Tôn – Tám Ngàn

+ Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh: TCVN 5942:1995 (cột A).

- Giám sát chất lượng môi trường nước thải

+ Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, SS, Clo dư, *Coliforms*, NO_3^-, H_2S, PO_4^{3-}, dầu mỡ, lưu lượng thải.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, 01 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần suất giám sát: 4 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh: TCVN 7382:2004; mức I , TCVN 5945 : 2005

- Giám sát khí thải của lò đốt chất thải rắn:

+ Thông số giám sát: Bụi, CO, NOx, SO_2, Hg, HF, HCl, Cd, Pb, Dioxin/Furan.

+ Vị trí giám sát: Tại ống khói lò đốt rác.

+ Tần suất giám sát: 4 lần/năm. Riêng với chỉ tiêu Dioxin/Furan chỉ giám sát 1 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh : TCVN 6560:2005.

*** Chương trình giám sát môi trường giai đoạn dự án đi vào hoạt động đề xuất thay đổi để thực hiện trong thời gian tới**

- Giám sát chất lượng không khí xung quanh

+ Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, NO_2, SO_2, CO.

+ Vị trí giám sát: Cách bệnh viện 50m cuối hướng gió tại thời điểm thu mẫu: 01 mẫu; Tại khu vực trung tâm bệnh viện: 01 mẫu

+ Tần suất giám sát: 2 lần/năm.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

- Giám sát chất lượng môi trường nước mặt

+ Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (NH^+_4) (tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), *Coliforms*.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại ao sinh học của bệnh viện và 01 mẫu kênh nội đồng Tri Tôn – Tám Ngàn.

+ Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08:2008/BTNMT.

- Giám sát chất lượng môi trường nước thải

+ Thông số giám sát: Lưu lượng thải, pH, BOD_5, COD, TSS, H_2S, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ ĐTV, Tổng Coliforms.

+ Vị trí giám sát: 01 mẫu tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, 01 mẫu tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần suất giám sát: 4 lần/năm.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT, cột A.

- Giám sát khí thải của lò đốt chất thải rắn:

+ Thông số giám sát: Lưu lượng thải, Bụi tổng, HCl, HF, CO, NO_x (tính theo NO_2), SO_2, Hg, Cd, Pb. (Riêng chỉ tiêu Dioxin/Furan: thu và phân tích mẫu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý).

+ Vị trí giám sát: Tại đầu ra của ống khói lò đốt chất thải rắn y tế: 01 mẫu.

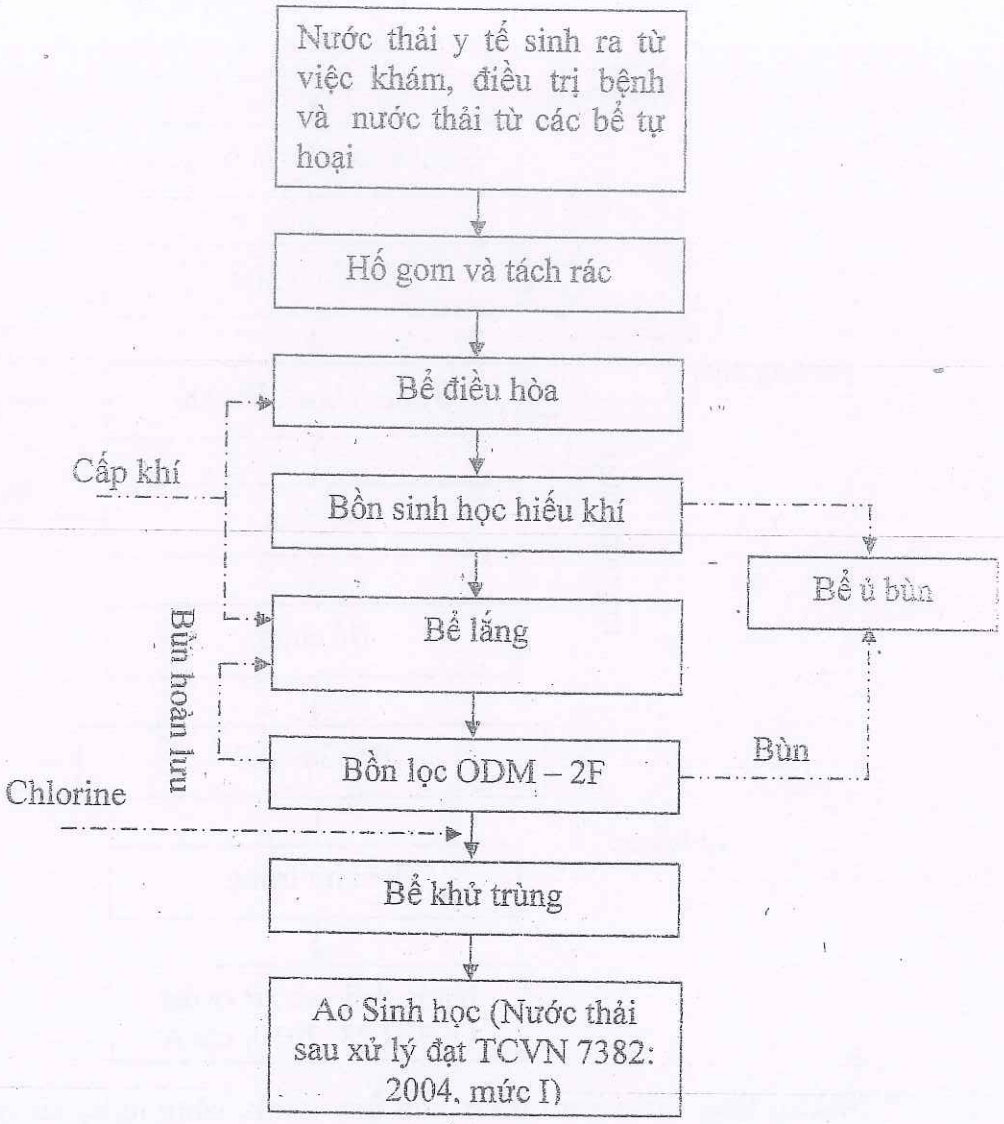
+ Tần suất giám sát: 4 lần/năm.

+ Quy chuẩn so sánh : QCVN 02:2012/BTNMT, cột B.

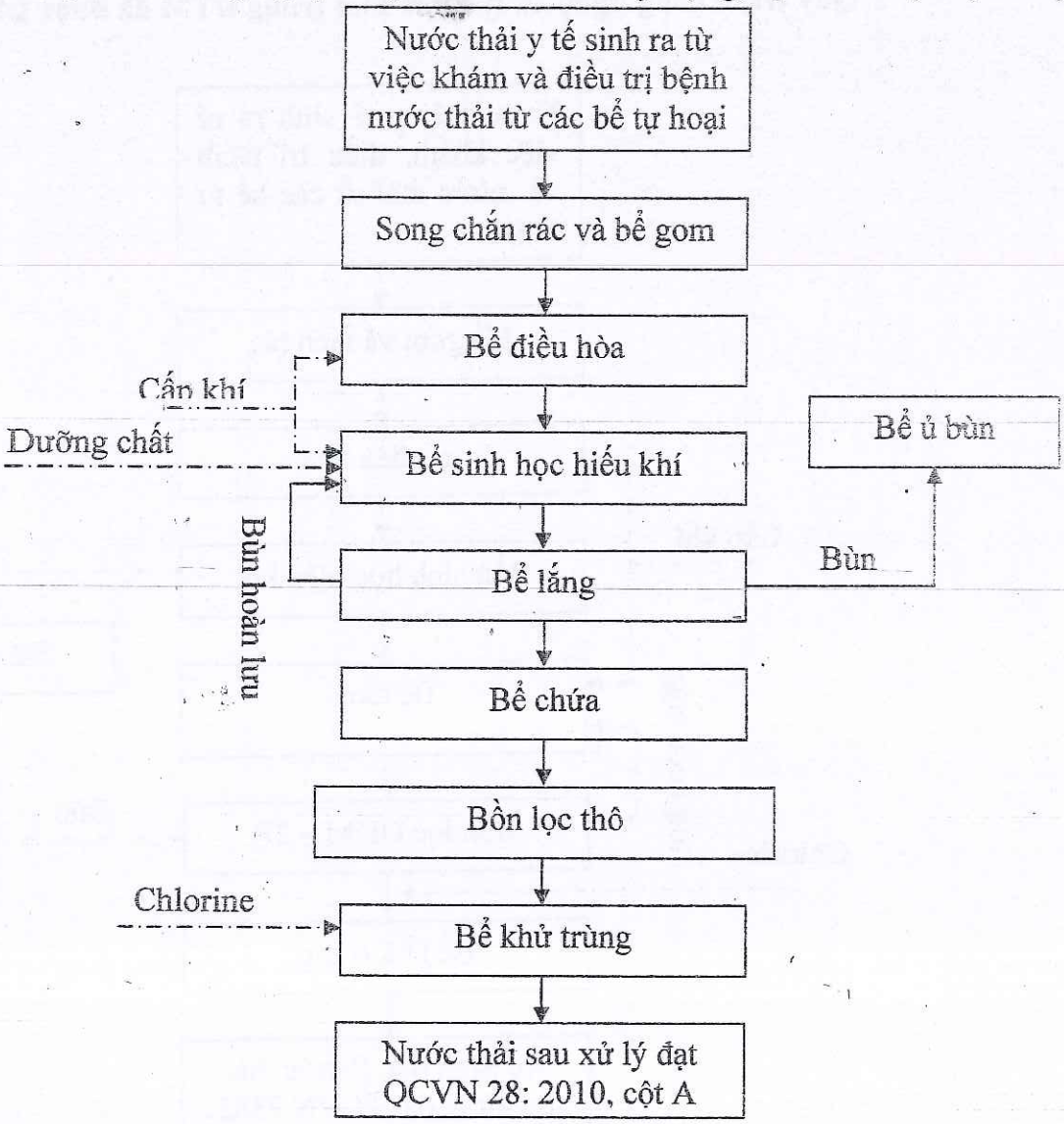
2. Thay đổi quy trình công nghệ xử lý nước thải

Do một số nguyên nhân khách quan và nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt theo Quy chuẩn hiện hành, vận hành ổn định trong thời gian dài trước khi xả ra nguồn tiếp nhận chúng tôi xin đề nghị thay đổi quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:

*** Quy trình công nghệ xử lý nước thải trong ĐTM đã được phê duyệt**



*** Quy trình công nghệ xử lý nước thải đã xây dựng, vận hành tại Bệnh viện**



*** Những thay đổi và ưu điểm của quy trình, công nghệ xử lý nước thải đã xây dựng, vận hành so với ĐTM đã được phê duyệt.**

- Giảm bỏ bồn lọc ODM – 2F:

+ Giảm chi phí xây dựng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý.

+ Về tuổi thọ: bể bằng BTCT sẽ có độ bền hơn, bồn inox sử dụng trong thời gian dài thường bị xì đường hàn (do bồn có sục khí, chịu áp lực lơn) nên tốn kém chi phí.

+ Về dung tích sẽ lớn hơn bồn inox nên thời gian lưu nước thải là nhiều hơn. Do đó, khả năng phân hủy sinh học của vi sinh hiếu khí là hiệu quả hơn.

- Bổ sung dưỡng chất cho bể sinh học hiếu khí: Thành phần nước thải y tế có nguồn dinh dưỡng thấp không đủ cho vi sinh ở bể sinh học hiếu khí hoạt động nên phải bổ sung dưỡng chất (Urê, NPK) giúp vi sinh hoạt động tốt và ổn định hơn.

- Nước thải sau xử lý đạt TCVN 7382: 2004, mức I được thay thế bằng QCVN 28:2010/BTNMT, cột A. Hai tiêu chuẩn, quy chuẩn này là tương đương nhau, do thời điểm áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thay đổi mạng lưới thoát nước thải

Do một số nguyên nhân khách quan trong quá trình thi công xây dựng và nhằm đảm bảo thuận lợi trong việc thu gom nước thải kiểm tra bảo trì hệ thống thoát nước nên chúng tôi có thay đổi một số hướng thoát nước như sau:

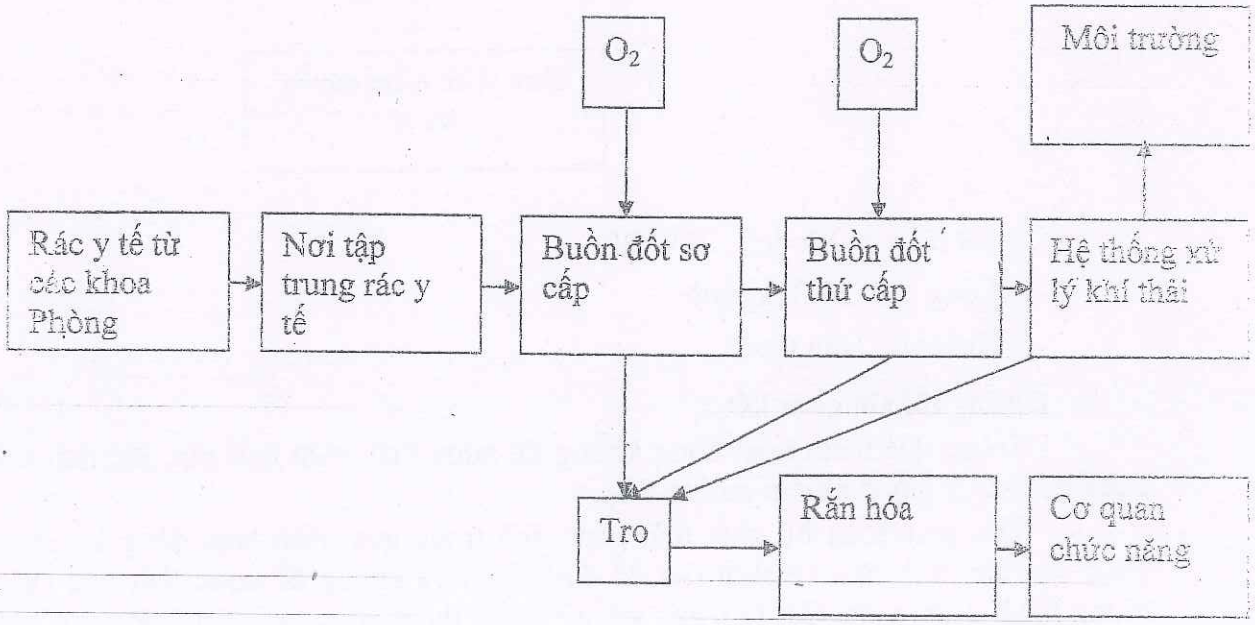
- Tuyến cống thu gom phát sinh thêm 01 hố ga phía sau đài nước của bệnh viện.
- Hướng thoát nước thải phía sau khối hành chánh được thu gom về hố ga (HG3) gần nhà công vụ của bệnh viện.
- Đấu nối thêm đường thoát nước thải của nhà vệ sinh xây mới vào hệ thống thoát nước thải Khoa nhiễm.

(Bản vẽ mặt bằng thoát nước đính kèm)

4. Thay đổi công nghệ lò đốt chất thải y tế nguy hại

Do một số nguyên nhân khách quan và nhằm đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt theo Quy chuẩn hiện hành, vận hành ổn định trong thời gian dài chúng tôi xin đề nghị thay đổi quy trình lò đốt rác như sau:

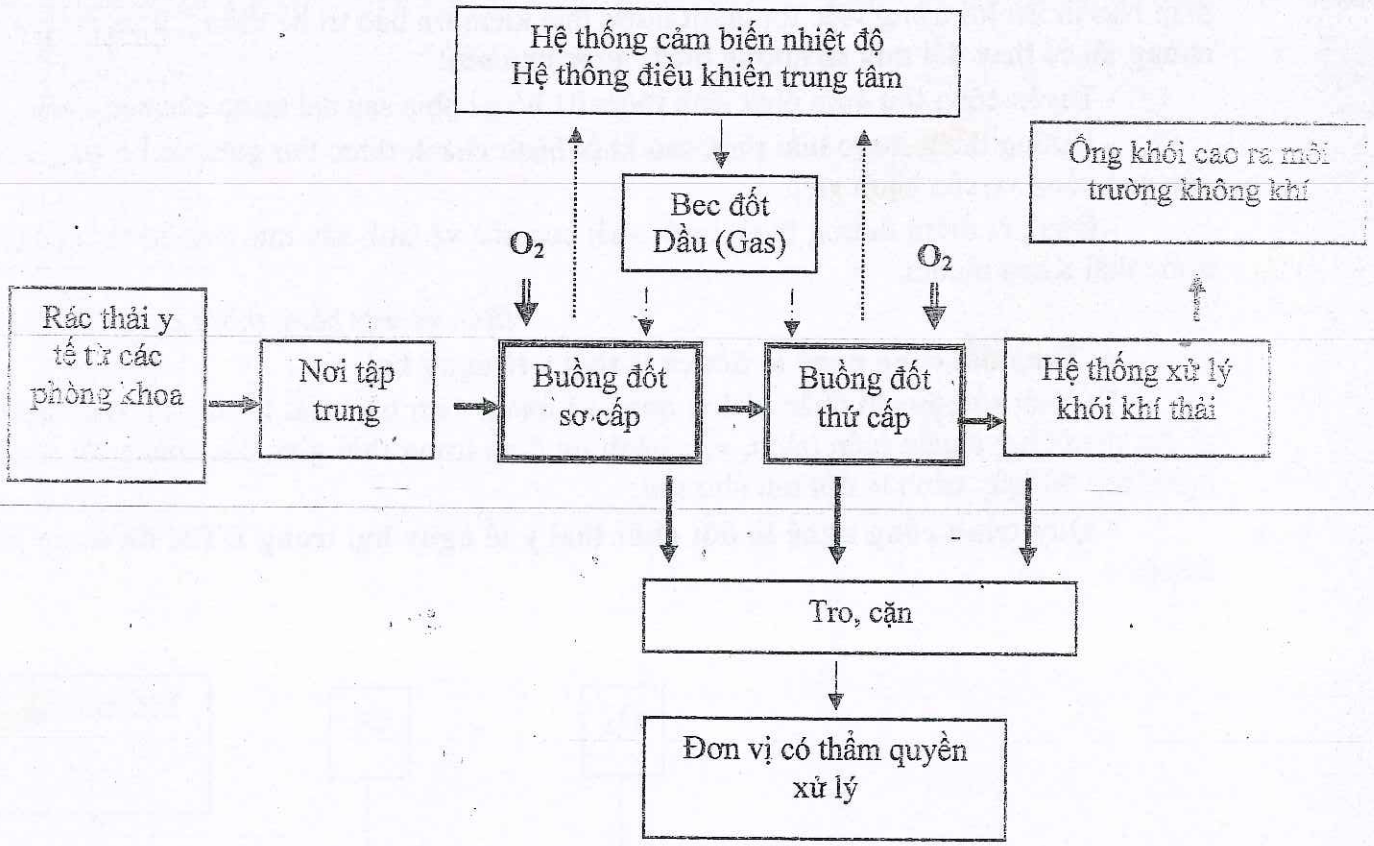
*** Quy trình công nghệ lò đốt chất thải y tế nguy hại trong ĐTM đã được phê duyệt**



Lò đốt rác y tế Model: BELI® TSH-20A

- Công suất 50 kg/mẻ
- Xuất xứ: Việt Nam

*** Quy trình công nghệ xử lý chất thải đã xây dựng, vận hành tại Bệnh viện**



Lò đốt rác y tế Model: JKW-20

- Công suất 20-30kg/giờ.
- Xuất xứ: Hàn Quốc

Chúng tôi xin cam kết :

- Trong quá trình hoạt động không để nước thải, chất thải rắn, khí thải phát sinh chưa qua xử lý gây ô nhiễm môi trường.

- Thu gom toàn bộ chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động kể cả các khu phục vụ (căn tin), nhà vệ sinh *(sơ đồ đính kèm)* và không để nước thải pha lẫn vào hệ thống thoát nước mưa. Cải tạo, nạo vét hệ thống thoát nước thải đảm bảo nước thải được thu gom triệt để *(hình ảnh đính kèm)*.

- Vận hành thường xuyên liên tục hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt; nội dung xin thay đổi được Sở Tài Nguyên và Môi Trường chấp thuận gửi báo cáo về Sở Tài Nguyên và Môi Trường định kỳ.

- Bố trí khu lưu giữ chất thải thông thường và kho chứa chất thải nguy hại theo đúng nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt.

- Bố trí công nhân định kỳ quét dọn vệ sinh khuôn viên bệnh viện, thu gom triệt để chất thải rắn vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có tư cách pháp nhân để thu gom xử lý chất thải theo đúng quy định (*hợp đồng đính kèm*).

- Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ và phương án ứng phó sự cố chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ gửi về Sở Tài Nguyên và Môi Trường.

Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu được đưa ra trong giải trình trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đề nghị quý Sở xem xét, chấp thuận những thay đổi trên./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRI TÔN
GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA H.TRI TÔN

BS. HÀ MINH HIỆP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 196 /QĐ-STNMT-MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 15 tháng 8 năm 2008

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 2318/2003/QĐ-UB.TC ngày 17/11/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-UBND ngày 11/6/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhà nước về đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 446/CV.SYT ngày 11/8/2008 của Sở Y tế An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Tri Tôn do Sở Y tế An Giang làm chủ dự án (sau đây gọi là Chủ dự án). Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Quy mô: 120 giường với tổng diện tích 25.977,4m^2.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Xây dựng đầy đủ các công trình thu gom và xử lý nước thải và các chất thải khác đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường trong suốt quá trình thi công và khi đưa vào vận hành hoạt động theo báo cáo đã được phê duyệt. Đồng thời thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống sự cố môi trường đúng theo quy định.

2. Thực hiện giám sát môi trường trong suốt quá trình thi công và hoạt động theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, theo dõi.

3. Tự tổ chức hoặc hợp đồng với các đơn vị khác để thu gom và xử lý chất thải rắn y tế, chất thải nguy hại đúng theo quy định.

4. Khi triển khai thực hiện dự án nếu có gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường thì phải có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao các Phòng Môi trường, Thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tri Tôn thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Phòng TNMT H. Tri Tôn;
- Sở Y tế (3);
- Các phòng: MT, TTra;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9164 Quyển số: 1 /CT-UBND
Ngày 23 tháng 9 năm 2016
CHỦ TỊCH

Phan Vĩnh Trung

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Cao Văn Be

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số : 738 / SYT-KHTC V/v ý kiến việc ngừng hoạt động lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại	*An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2020*

Kính gửi: Trung tâm y tế huyện Tri Tôn

Sở Y tế An Giang đã tiếp nhận được Tờ trình số 87/TTr-TTYT ngày 16/3/2020 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn về việc ngừng hoạt động lò đốt xử lý chất thải rắn của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn.

Qua xem xét nội dung tờ trình và các văn bản liên quan, Sở Y tế có ý kiến đến Trung tâm y tế huyện Tri Tôn việc ngừng hoạt động lò đốt xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đang sử dụng, với nội dung cụ thể như sau:

Đồng ý ngừng hoạt động lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại model JKP-100, tên máy NEO – GREENTEC, nước sản xuất Hàn Quốc, công suất 25 – 30kg/giờ theo Tờ trình số 87/TTr-TTYT ngày 16/3/2020 của Trung tâm y tế huyện Tri Tôn. Lò đốt này được đầu tư từ năm 2009 đến nay đã hơn 10 năm, đã hết niên hạn sử dụng, đã được nâng cấp nhiều lần, hoạt động không còn bảo đảm cho môi trường, đề nghị Đơn vị tiến hành đánh giá khấu hao tài sản và có thể triển khai thanh lý nếu lò hư hỏng theo đúng quy định về tài chính. Đồng thời, Đơn vị là chủ nguồn thải cần thực hiện đúng các thủ tục liên quan khác khi ngừng hoạt động lò về công tác bảo vệ môi trường đã quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Y tế đến Trung tâm y tế huyện Tri Tôn biết để thực hiện.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
-Như trên;
-Lưu: KHTC,VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH AN GIANG

Từ Quốc Tuấn

CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Số: 138/2025DCT/HĐKT/VX-TTAG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2025

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ký ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;
- Căn cứ vào Luật Bảo Vệ Môi Trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ký ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Môi Trường;
- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y Tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;
- Căn cứ quyết định số: 36/QĐ-TTYT ngày 16 tháng 01 năm 2025 của giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn. Về việc chỉ định thầu đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý chất thải y tế nguy hại năm 2025
- Căn cứ vào Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại (CTNH) mã số 1-2-3-4-5-6.033.VX của Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Việt Xanh do Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp tại Hà Nội có hiệu lực đến ngày 18/11/2025;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên (BÊN A và BÊN B);

Chúng tôi đại diện hai bên gồm có:

BÊN A	**: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**
Địa chỉ	: Số 72 Nguyễn Trãi, TT. Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Điện thoại	: 0296 3874 254; Fax: 0296 3772 332
Mã số thuế	: 1600828206.
Mã số chủ nguồn thải	: **89.000039.T**
Tài khoản	: 3716.2.1035015.00000 tại Kho Bạc Nhà Nước Huyện Tri Tôn – An Giang
Đại diện	: (Ông) **HÀ MINH HIỆP** Chức vụ: Giám đốc
BÊN B	**: CÔNG TY TNHH SX – TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ	: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên,

T. Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3653 076 (~077) Fax: 0274 3653 075

Mã số thuế : 3700 671 231

Tài khoản : 0281 001 385 284 tại ngân hàng Vietcombank, CN Bình Dương

Đại diện : (Ông) **TRẦN THANH HÀ** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý chọn và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (y tế) phát sinh sau quá trình hoạt động của Bên A.

1.2. Nơi thực hiện: Số 72 Nguyễn Trãi, TT. Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.

1.3. Phương án xử lý: CTNH được xử lý theo phương án thống nhất và được cơ quan chức năng cho phép thực hiện (Căn cứ giấy phép hành nghề quản lý CTNH của Bên B mã số 1-2-3-4-5-6.033.VX).

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

2.1 Điều kiện lưu chứa CTNH:

- CTNH được Bên A thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa CTNH riêng biệt và được lưu chứa trong bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo quy định của pháp luật và Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 đảm bảo rác thải thu gom lưu giữ an toàn, tránh rò rỉ phát tán ra môi trường.
- Các CTNH khác được chứa trong bao bì chuyên dụng (thùng can bằng sắt, nhựa hoặc bao túi nhựa PP/PE) dán nhãn chất thải theo quy định pháp luật. Tất cả các bao bì chứa CTNH sẽ được xử lý hoặc tiêu hủy cùng với CTNH tại nhà máy của bên B.
- Các cơ sở có phát sinh CTNH trong danh sách đăng ký Sổ chủ nguồn thải như (các trạm y tế xã, thị trấn...) phải tập trung chất thải tại kho chứa CTNH của Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn theo quy định.

2.2 Thời gian tiếp nhận:

- Tần suất thu gom: Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.
- Khi có nhu cầu thu gom Bên A báo cho Bên B trước 24 giờ để Bên B chuẩn bị. Nếu ngày thu gom trùng vào ngày nghĩ lễ, việc thu gom rác sẽ được chuyển sang ngày trước hoặc sau ngày nghĩ lễ 1 ngày. Các trường hợp khác, hai bên thông báo cho nhau để thỏa thuận ngày thu gom cụ thể.
- Trường hợp Bên A cần thu gom khẩn cấp khi gặp sự cố: Nhân sự phụ trách của Bên A thông báo ngay bằng điện thoại để Bên B lên phương án thu gom và xử lý kịp thời.
- Trong trường hợp phương tiện bên B gặp sự cố đột xuất, Bên B phải thông báo ngay cho bên A biết và đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời không để chất thải ứ đọng làm ảnh hưởng đến an toàn vệ sinh môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Số lượng và đơn giá xử lý:

- *Số lượng:* Sẽ được xác định theo số lượng thực tế giao nhận giữa 2 bên.
- *Đơn giá xử lý* (đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý) như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Số lượng (ước tính)	Đơn giá xử lý *(vnđ)*	Thành tiền
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Kg	4200		
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có TPNH	13 01 02	Kg			
3	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	Kg	120	21.250	**91.800.000**
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg			
5	Nước rửa phim X-quang	19 01 01	Kg			
6	Hỗ trợ vận chuyển trường hợp < 100kg/chuyến	-	Chuyến		1.000.000	
Tổng cộng (bao gồm VAT 8%)						**99.144.000**

- Thuế GTGT có thể thay đổi theo quy định pháp luật nhà nước Việt Nam được tính tại thời điểm xuất hóa đơn.
- Giá trị hợp đồng tạm tính: **99.144.000 đồng (Chín mươi chín triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn).**
- Giá trị hợp đồng thực tế được xác định căn cứ số lượng giao nhận thực tế trên biên bản với đơn giá xử lý nêu trên.

3.2 Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản tiền Việt Nam Đồng.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán bản chính bao gồm:

  + Hóa đơn tài chính hợp lệ.

  + Bảng tổng kết đối chiếu công nợ hàng tháng.
- Quá thời hạn thanh toàn Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên B có quyền ngừng thu gom chất thải nguy hại.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN:

*** Trách nhiệm của bên A:**

4.1 Bên A có trách nhiệm phân loại, đóng gói và lưu giữ chất thải nguy hại y tế căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y Tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

4.2 Cụ thể hơn, Bên A đóng gói sẵn rác thải y tế bằng túi nhựa PP/PE. Rác thải sau khi chứa trong túi nhựa được tiếp tục đóng gói trong thùng carton, dán băng keo và dán nhãn chất thải.

4.3 Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định của pháp luật.

4.4 Bên A cùng Bên B ký xác nhận số lượng CTNH trên biên bản giao nhận, thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ CTNH theo mẫu quy định sau mỗi lần chuyển giao CTNH.

4.5 Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên A có thay đổi thông tin như: tên đơn vị, mã số thuế, địa chỉ viết trên hóa đơn thì Bên A phải thông báo kịp thời cho bên B biết. Trường hợp để xảy ra sai xót, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.6 Thanh toán đầy đủ giá trị hợp đồng và đúng hạn tại Điều 3.2 của Hợp đồng.

4.7 Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực Bên A không được ký hợp đồng với đơn vị thứ ba (03) để xử lý chất thải, hoặc tự ý tiêu hủy chất thải.

*** Trách nhiệm bên B:**

4.8 Bên B cung cấp phương tiện, thiết bị, công nghệ phục vụ cho việc thu gom vận chuyển, xử lý chất thải theo pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường và được cơ quan chức năng cấp phép hành nghề.

4.10 Thực hiện đúng trách nhiệm của một chủ hành nghề quản lý CTNH theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.11 Trường hợp phát sinh CTNH ngoài danh mục, Bên B tạo điều kiện hướng dẫn thu gom và xử lý CTNH theo quy định pháp luật.

4.12 Hoàn trả chứng từ CTNH sau khi hoàn tất xử lý chất thải nguy hại.

4.13 Sau khi CTNH của bên A giao cho bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.14 Bổ sung gia hạn Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại (CTNH) mã số 1-2-3-4-5-6.033.VX của Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Việt Xanh trước ngày 18/11/2025;

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

5.1 Trường hợp bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát hoặc khả năng thương lượng trước của hai bên, không liên quan đến sai phạm hoặc sơ xuất của mỗi bên, chẳng hạn: Chiến tranh, bạo loạn đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận…

5.2 Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách nhiệm về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có

trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

5.3 Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện bất khả kháng.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT THÔNG TIN

6.1 Tất cả các thông tin từ hợp đồng thỏa thuận này (như giá cả, giấy phép, phương án kỹ thuật, …) sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của bên còn lại.

6.2 Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 17/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025

7.2 Không kể đến quy định tại Điều 7.1 Điều này, trong trường hợp có bất kỳ nghĩa vụ nào chưa hoàn thành vào thời điểm hết hạn của Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ vẫn có hiệu lực áp dụng cho đến khi nghĩa vụ đó được hoàn thành, và sau khi các bên hoàn thành nghĩa vụ với nhau thì hợp đồng sẽ được tự động thanh lý.

7.3 Hai bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa hai bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Toà án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

7.4 Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng.

7.5 Hợp đồng gồm 5 trang và được lập thành 04 (bốn) bản gốc với đầy đủ chữ ký và con dấu của hai bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN	M.S.D.N: 3700677... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG
BSCKI. Hà Minh Hiệp	Tổng Giám Đốc Trần Thanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
XÍ NGHIỆP MTĐT TRI TÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025.HĐSH-XNMTĐTTT

HỢP ĐỒNG

Về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14;

Căn cứ Quyết định số 94/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ vào khả năng cung cấp dịch vụ của Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường Đô thị An Giang – Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tri Tôn và nhu cầu của khách hàng,

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024,

Tại Văn phòng Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường đô thị An Giang – Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn, chúng tôi gồm có:

BÊN A: **Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn**

Địa chỉ: Đường số 02, Khu Dân cư Sao Mai, Khóm 5, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.

Mã số thuế: 1601604590-007

Do ông: **Trần Hữu Trung** Chức vụ: **Giám đốc**, làm đại diện.

Điện thoại: 02963.874.915

Tài khoản số: 6707201002906 tại NH Agribank Tri Tôn, An Giang.

BÊN B: **Trung tâm y tế huyện Tri Tôn**

Địa chỉ: Số 72, Nguyễn Trãi, Khóm VI, Thị trấn Tri Tôn Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.

Mã số thuế: 1600828206

Do ông: **Hà Minh Hiệp** Chức vụ: **Giám đốc**, làm đại diện.

Điện thoại: 02963.874.991.

Tài khoản : 3716.2.1035015.00000 tại Kho Bạc Nhà nước huyện Tri Tôn.

Sau khi trao đổi, bàn bạc, hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ với những điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Bên B.

Điều 2. Trách nhiệm Bên A

Bên A phân công lực lượng công nhân và xe chuyên dùng đến bên B thu gom rác thải sinh hoạt đã được tập kết sẵn và vận chuyển đến bãi rác.

Điều 3. Trách nhiệm Bên B

Bên B có trách nhiệm thu gom rác vào thùng và tập kết lại một nơi để bên A đến nhận. Vị trí tập kết rác phải thuận lợi cho xe chuyên dùng chở rác ra vào.

Thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền cần thanh toán cho bên A.

Điều 4. Địa điểm, thời gian thu gom rác

- Địa điểm thu gom: Trung tâm y tế huyện Tri Tôn (số 72, Nguyễn Trãi, Khóm VI, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang).

- Thời gian thu gom: hàng ngày.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: 23.040.000 đồng/năm (1.920.000 đồng/tháng), giá đã bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng.

Số tiền bằng chữ: Hai mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng.

2. Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

+ Thanh toán: **6 tháng/lần.** Chia làm 02 lần thanh toán (6 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm).

+ Số tiền thanh toán: **11.520.000 đồng/lần** *(Bằng chữ: Mười một triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).*

- Thời gian thanh toán :

+ Sau khi ký kết hợp đồng, Bên A đến bên B gởi hóa đơn thì bên B chịu trách nhiệm thanh toán một lần cho bên A.

+ Sau 20 ngày kể từ ngày Bên B nhận đủ hồ sơ thanh toán từ bên A, bên B không thực hiện thanh toán đầy đủ đúng thời hạn thì bên A có quyền ngưng thu gom rác sinh hoạt mà không cần phải thông báo cho bên B.

Điều 6. Thời hạn của hợp đồng:

Thời gian thực hiện kể từ ngày: 01/01/2025 đến 31/12/2025.

Điều 7. Điều khoản chung:

- Khi một trong hai bên có thay đổi thông tin (tên đơn vị, địa chỉ, số tài khoản,...) phải thông báo cho bên còn lại biết trước từ 03-07 ngày. Trong trường hợp bên A xuất hóa đơn trước thời gian bên B gửi thông báo thay đổi thông tin thì mặc nhiên hóa đơn đó vẫn được chấp nhận và bên B phải thanh toán tiền cho bên A theo hóa đơn đã xuất.

- Bất kỳ một sự sửa đổi hay bổ sung hợp đồng sẽ chỉ có giá trị nếu như được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký vào phụ lục hợp đồng và phải thông báo cho bên còn lại biết chậm là (03) ngày. Phụ lục hợp đồng này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện những điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh khó khăn trong quá trình thực hiện, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Trường hợp không giải quyết được sẽ chuyển vụ việc ra tòa án kinh tế giải quyết. Sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thì hợp đồng được xem như đã thanh lý.

- Hợp đồng này lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau./

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
M.S.C.N: 1601604590-007-C.T.C.P CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TRI TÔN H. TRITÔN - T. AN GIANG	SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN
Trần Hữu Trung	**Hà Minh Hiệp**

Công ty Điện lực An Giang

Điện lực Tri Tôn

Ấp Tà On, xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn,Tỉnh An Giang.
MST: 0300942001-023

19001006-19009000

Số bảng kê: 1469276210

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 272 ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**
Địa chỉ	**Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang**
Điện thoại	**0918353559**
Email	**benhvien.triton@angiang.rov.vn**
Mã số thuế	**1600366350**
Địa chỉ sử dụng điện	**481TT/44/8**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường**
Cấp điện áp sử dụng	**Từ 380V đến dưới 6kV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PB12090012562

Số tiền thanh toán
58.311.220 đồng

Hạn thanh toán
10/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

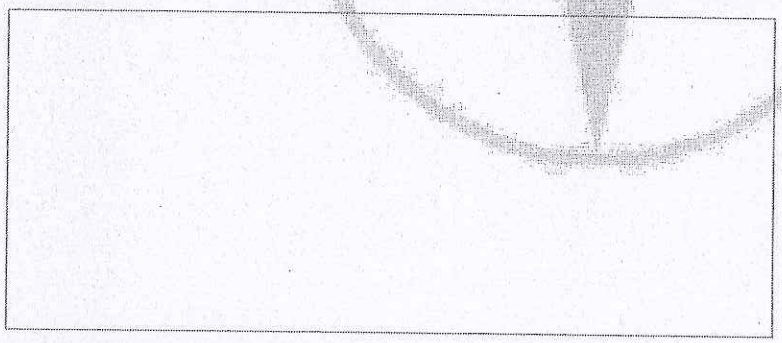
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2024 (31 ngày từ 01/12/2024 đến 31/12/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19040544				
Khung giờ bình thường	10	22.693	21.053	16.400
Khung giờ cao điểm	10	7.182	6.669	5.130
Khung giờ thấp điểm	10	8.731	8.153	5.780
				Tổng: 27.310



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ◆ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.977	16.400	32.422.800
Toàn thời gian	1.977	5.130	10.142.010
Toàn thời gian	1.977	5.780	11.427.060
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**27.310**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**53.991.870**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**4.319.350**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**58.311.220**

Bằng chữ: Năm mươi tám triệu ba trăm mười một nghìn hai trăm hai mươi đồng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 01/ 2025 11:19:09

Công ty Điện lực An Giang

Điện lực Tri Tôn

Ấp Tà On, xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn,Tỉnh An Giang.
MST: 0300942001-023

19001006-19009000

Số bảng kê: 1488320632

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 3366 ngày 04 tháng 02 năm 2025)

Khách hàng	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**
Địa chỉ	**Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang**
Điện thoại	**0918353559**
Email	**benhvien.triton@angiang.rov.vn**
Mã số thuế	**1600366350**
Địa chỉ sử dụng điện	**481TT/44/8**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường**
Cấp điện áp sử dụng	**Từ 380V đến dưới 6kV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PB12090012562

Số tiền thanh toán
53.357.648 đồng

Hạn thanh toán
11/02/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

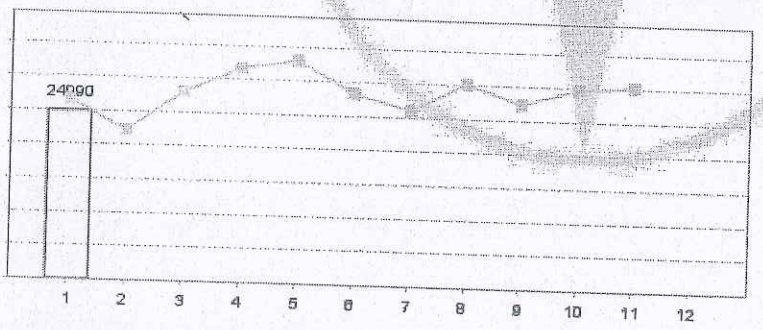
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2025 (31 ngày từ 01/01/2025 đến 31/01/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19040544				
Khung giờ bình thường	10	24.159	22.693	14.660
Khung giờ cao điểm	10	7.664	7.182	4.820
Khung giờ thấp điểm	10	9.282	8.731	5.510
			Tổng:	24.990



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.977	14.660	28.982.820
Toàn thời gian	1.977	4.820	9.529.140
Toàn thời gian	1.977	5.510	10.893.270
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**24.990**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**49.405.230**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.952.418**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**53.357.648**

Bằng chữ: Năm mươi ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng.

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 04/ 02/ 2025 10:35:05

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Tri Tôn - Số TK: 0021002840003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TMT**

Số *(No)*: **5971**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600366350

Địa chỉ *(Address)*: Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12090012562

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	26.900	-	53.181.300
	(kèm theo bảng kê số 1497491665 ngày 04 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**53.181.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**4.254.504**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**57.435.804**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Năm mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm linh bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 04/ 03/ 2025 11:04:29

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Tri Tôn - Số TK: 0021002840003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TMT**

Số *(No)*: **8029**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600366350

Địa chỉ *(Address)*: Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12090012562

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	30.820	-	60.931.140
	(kèm theo bảng kê số 1509052458 ngày 02 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**60.931.140**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**4.874.491**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**65.805.631**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Sáu mươi lăm triệu tám trăm linh năm nghìn sáu trăm ba mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 02/ 04/ 2025 13:57:13

Công ty Điện lực An Giang

Điện lực Tri Tôn

Ấp Tà On, xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn,Tỉnh An Giang.
MST: 0300942001-023

19001006-19009000

Số bảng kê: 1520192334

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 11163 ngày 03 tháng 05 năm 2025)

Khách hàng	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**
Địa chỉ	**Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang**
Điện thoại	**0918353559**
Email	**benhvien.triton@angiang.rov.vn**
Mã số thuế	**1600366350**
Địa chỉ sử dụng điện	**481TT/44/8**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm** **100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường**
Cấp điện áp sử dụng	**Từ 380V đến dưới 6kV**

Mã khách hàng
PB12090012562

Số tiền thanh toán
68.976.344 đồng

Hạn thanh toán
10/05/2025

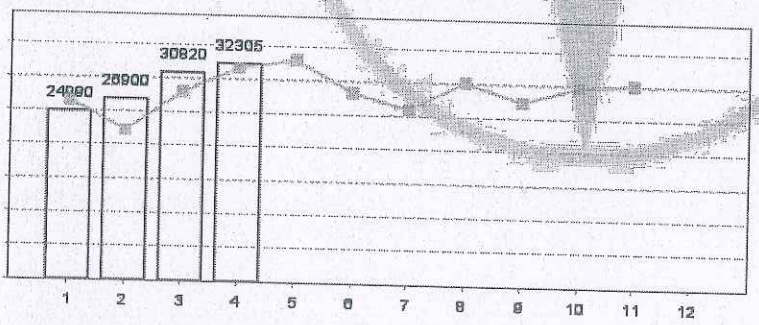
Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2025 (30 ngày từ 01/04/2025 đến 30/04/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19040544				
Khung giờ bình thường	10	29.543,6	27.610	19.336
Khung giờ cao điểm	10	9.359,7	8.744	6.157
Khung giờ thấp điểm	10	11.204,2	10.523	6.812
				Tổng: 32.305



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.977	19.336	38.227.272
Toàn thời gian	1.977	6.157	12.172.389
Toàn thời gian	1.977	6.812	13.467.324
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**32.305**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**63.866.985**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**5.109.359**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**68.976.344**

Bằng chữ: Sáu mươi tám triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 05/ 2025 11:14:49

Công ty Điện lực An Giang
Điện lực Tri Tôn
Ấp Tà On, xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn,Tỉnh An Giang.
MST: 0300942001-023

19001006-19009000

Số bảng kê: 1529780575

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 13284 ngày 03 tháng 06 năm 2025)

Khách hàng	**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN**
Địa chỉ	Số 72, đường Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
Điện thoại	0918353559
Email	benhvien.triton@angiang.rov.vn
Mã số thuế	1600366350
Địa chỉ sử dụng điện	481TT/44/8
Mục đích sử dụng điện	100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ cao điểm 100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ thấp điểm 100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông - Giờ bình thường
Cấp điện áp sử dụng	Từ 380V đến dưới 6kV

Mã khách hàng
PB12090012562

Số tiền thanh toán
76.747.418 đồng

Hạn thanh toán
10/06/2025

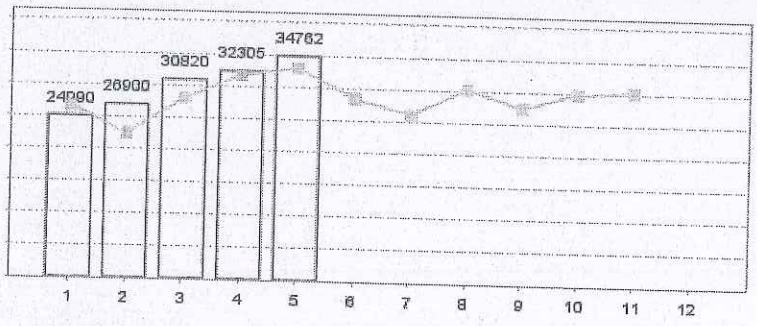
Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2025 (31 ngày từ 01/05/2025 đến 31/05/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19040544				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	10	30.142,3	29.543,6	5.987
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	10	9.557,6	9.359,7	1.979
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	10	11.422,8	11.204,2	2.186
Khung giờ bình thường	10	31.624,8	30.142,3	14.825
Khung giờ cao điểm	10	10.030,3	9.557,6	4.727
Khung giờ thấp điểm	10	11.928,6	11.422,8	5.058
			Tổng:	34.762



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://www.cskh.evnspc.vn/ và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 15:02:03

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.977	5.987	11.836.299
Toàn thời gian	1.977	1.979	3.912.483
Toàn thời gian	1.977	2.186	4.321.722
Toàn thời gian	2.072	14.825	30.717.400
Toàn thời gian	2.072	4.727	9.794.344
Toàn thời gian	2.072	5.058	10.480.176
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		34.762	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			71.062.424

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.684.994
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			76.747.418

Bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm mười tám đồng.

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 00006834

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không thay thế hóa đơn)

Từ ngày: 12/12 đến ngày: 12/01 Kỳ: 01/2025

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **00006834**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M ^{3} truy thu	Số M ^{3} phải trả
31703	30128		1575
M ^{3} theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1575 Tổng sản lượng M ^{3}: 1575	7.333,33	11.549.995	13.282.495

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	11.549.995	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	577.500	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.155.000	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	13.282.495	

Bằng chữ: **Mười ba triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, bốn trăm chín mươi lăm đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

VAT

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00389147

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không thay thế hóa đơn)

Từ ngày: 12/01 đến ngày: 12/02 Kỳ: 02/2025

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **00389147**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
33229	31703		1526
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
1526 **Tổng sản lượng M 3: 1526**	7.333,33	11.190.662	12.869.261

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	11.190.662	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	559.533	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.119.066	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	12.869.261	

Bằng chữ: **Mười hai triệu, tám trăm sáu mươi chín ngàn, hai trăm sáu mươi mốt đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1600249791**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệ

Số: 0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC

Từ ngày: **12/02** đến ngày: **15/03** Kỳ: **03/2025**

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **00787874**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phả
34903	33229		1674
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phả
1674 Tổng sản lượng M^3: 1674	7.333,33	12.275.994	14.117.3

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	12.275.994	TỔNG GIÁM
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	613.800	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.227.599	Signature Valid
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	Ký bởi: CÔNG TY C P NƯỚC AN GIAN
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	Ký ngày: 20/03/2025 1
Tổng cộng tiền thanh toán:	14.117.393	

Bằng chữ: Mười bốn triệu, một trăm mười bảy ngàn, ba trăm chín mươi ba đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 010686973

VAT

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01171254

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không thay thế hóa đơn)

Từ ngày: 15/03 đến ngày: 18/04 Kỳ: 04/2025

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **01171254**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
36996	34903		2093
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
2093 Tổng sản lượng M^3: 2093	7.333,33	15.348.660	17.650.959

VAT

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	15.348.660	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	767.433	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.534.866	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	**17.650.959**	

Bằng chữ: **Mười bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, chín trăm năm mươi chín đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

VAT

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1600249791**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01676757

THÔNG BÁO TIỀN NƯỚC

(Không thay thế hóa đơn)

Từ ngày: 18/04 đến ngày: 21/05 Kỳ: 05/2025

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **01676757**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
38731	36996		1735
M 3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1735 **Tổng sản lượng M 3: 1735**	7.333,33	12.723.328	14.631.827

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	12.723.328	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	636.166	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.272.333	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	**14.631.827**	

Bằng chữ: **Mười bốn triệu, sáu trăm ba mươi mốt ngàn, tám trăm hai mươi bảy đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1600249791**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **TRI TON**

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01934807

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 21/05 đến ngày: 10/06 Kỳ: 06/2025

Khách hàng: **TRUNG TAM Y TE HUYEN TRI TON**

Địa chỉ: **SO 72 NGUYEN TRAI,THI TRAN TRI TON,H.TRI TON,T.AN GIANG**

Mã số thuế KH: **1600828206**

Mã khách hàng: **L000835** Mã thanh toán: **01934807**

Danh số: **LA081229** Số No đồng hồ: **106907** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
40944	38731		2213
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
2213	7.333,33	16.228.659	18.662.958
Tổng sản lượng M^3: 2213			

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	16.228.659
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	811.433
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.622.866
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	18.662.958

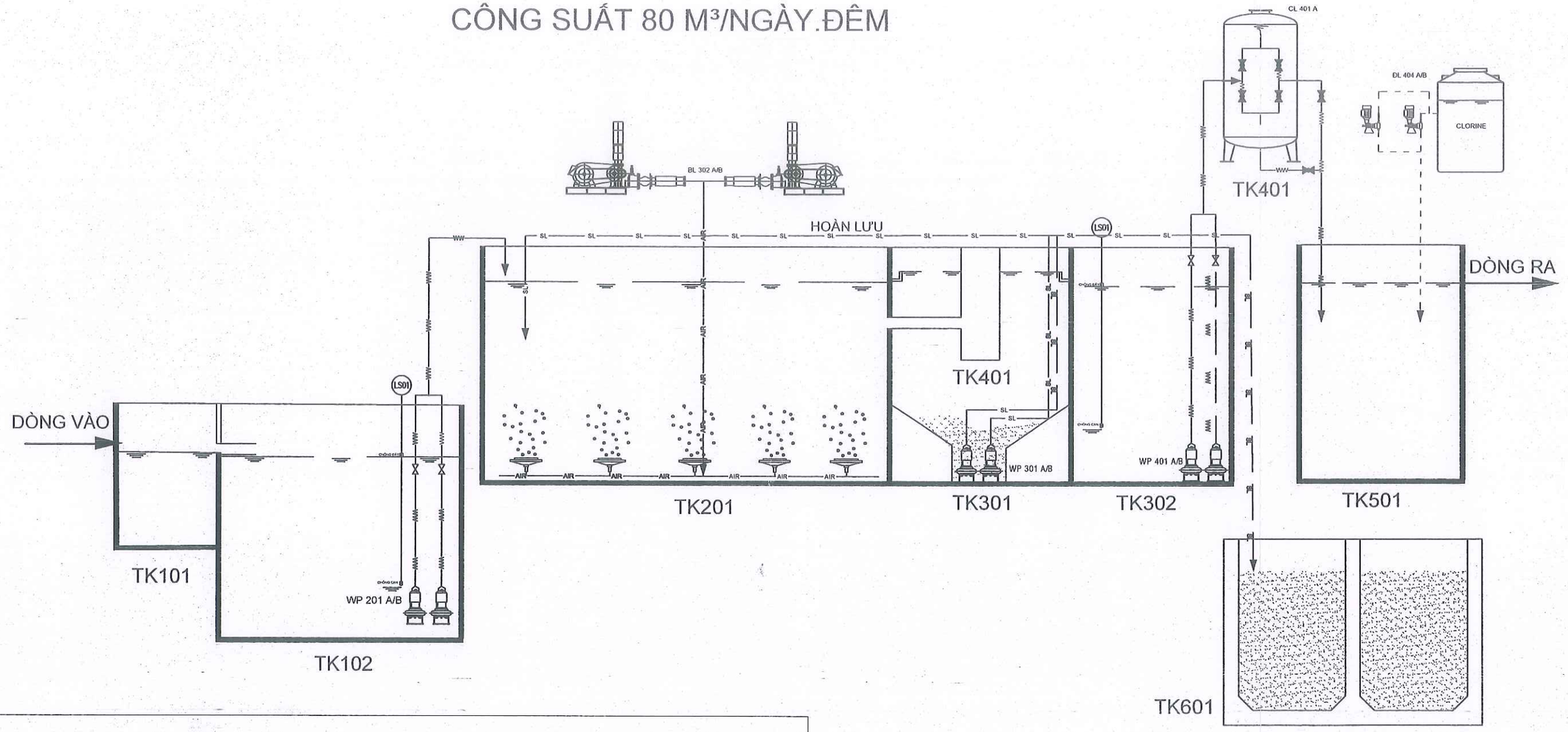
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 12/06/2025 16:18:06

Bằng chữ: **Mười tám triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, chín trăm năm mươi tám đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

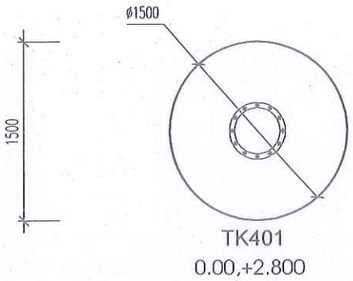
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 80 M³/NGÀY.ĐÊM

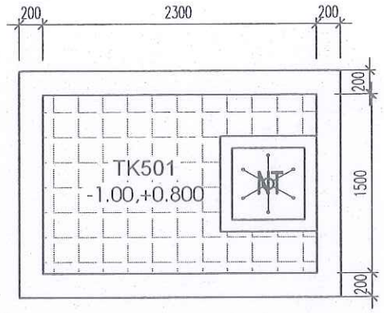


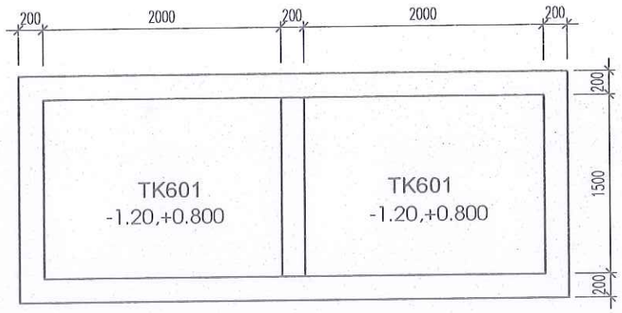
Van 1 chiều	Bơm chìm	Đường nước thải		
Van 2 chiều	Máy thổi khí	Đường bùn		
LS Phao	M Motor	Đường khí		
		Đường hóa chất		
		Đường nước cấp		

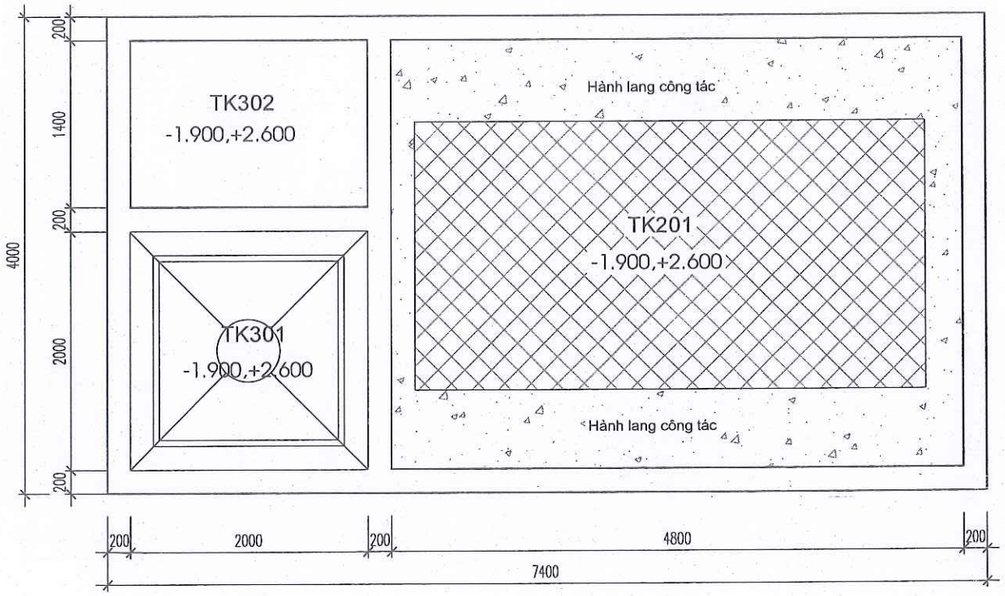
STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ			STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		
1	TK101	HỐ THU GOM				5	TK302	BỂ TRUNG GIAN	Phao mực nước	LS01	
2	TK102	BỂ ĐIỀU HÒA	Bơm nước thải	WP 201 A/B	0,75kW, 380V-50Hz				Bơm lọc thô	WP 401 A/B	1.5kW, 380V-50Hz
			Phao mực nước	LS01		6	TK401	BỂ LỌC	Cột lọc	CL 401 A	
3	TK201	BỂ SINH HỌC	Máy thổi khí	BL301A/B	2,2kW, 380V-50Hz	7	TK501	BỂ KHỬ TRÙNG	Bơm định lượng	ĐL 401 A/B	0,2kW, 220V-50Hz
4	TK301	BỂ LẮNG SINH HỌC	Bơm bùn	WP 301 A/B	0,75kW, 380V-50Hz	8	TK601	BỂ CHỨA BÙN			

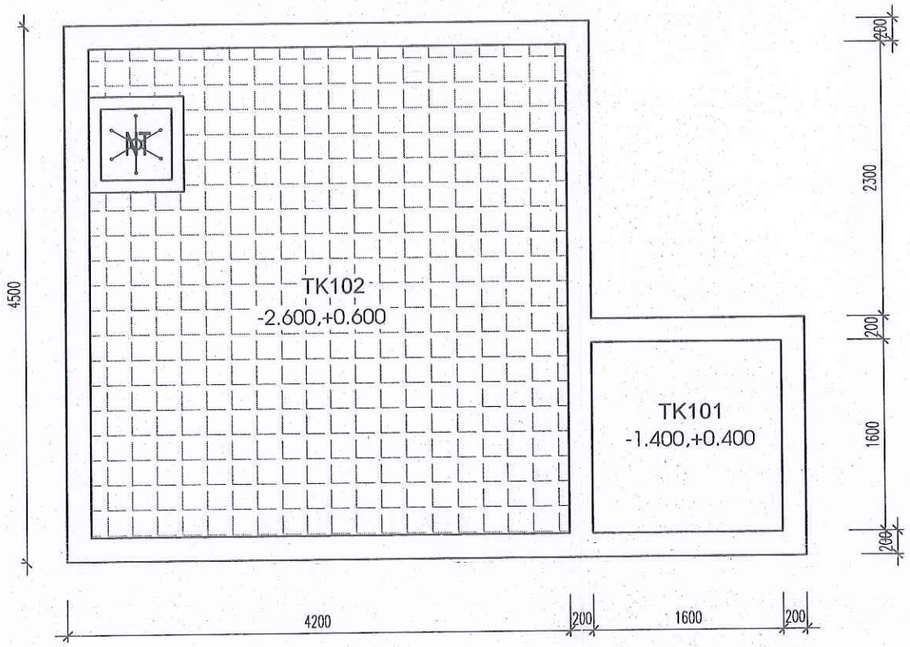
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 6239 ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG EMAIL: tranthanhbinh1986@gmail.com ĐT: 0977188645 - 0819226448 GIÁM ĐỐC KS. TRẦN THANH BÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN GIÁM ĐỐC BSCKI. Hà Minh Hiệp	CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỊA ĐIỂM: SỐ 72 NGUYỄN TRÃI, XÃ TRI TÔN, TỈNH AN GIANG BẢN VẼ: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ VẼ: KS. TRẦN THANH BÌNH BẢN VẼ: TK-MT SỐ: 01/03 THỜI GIAN 2025 TỶ LỆ: 1/100 KHỔ GIẤY A3





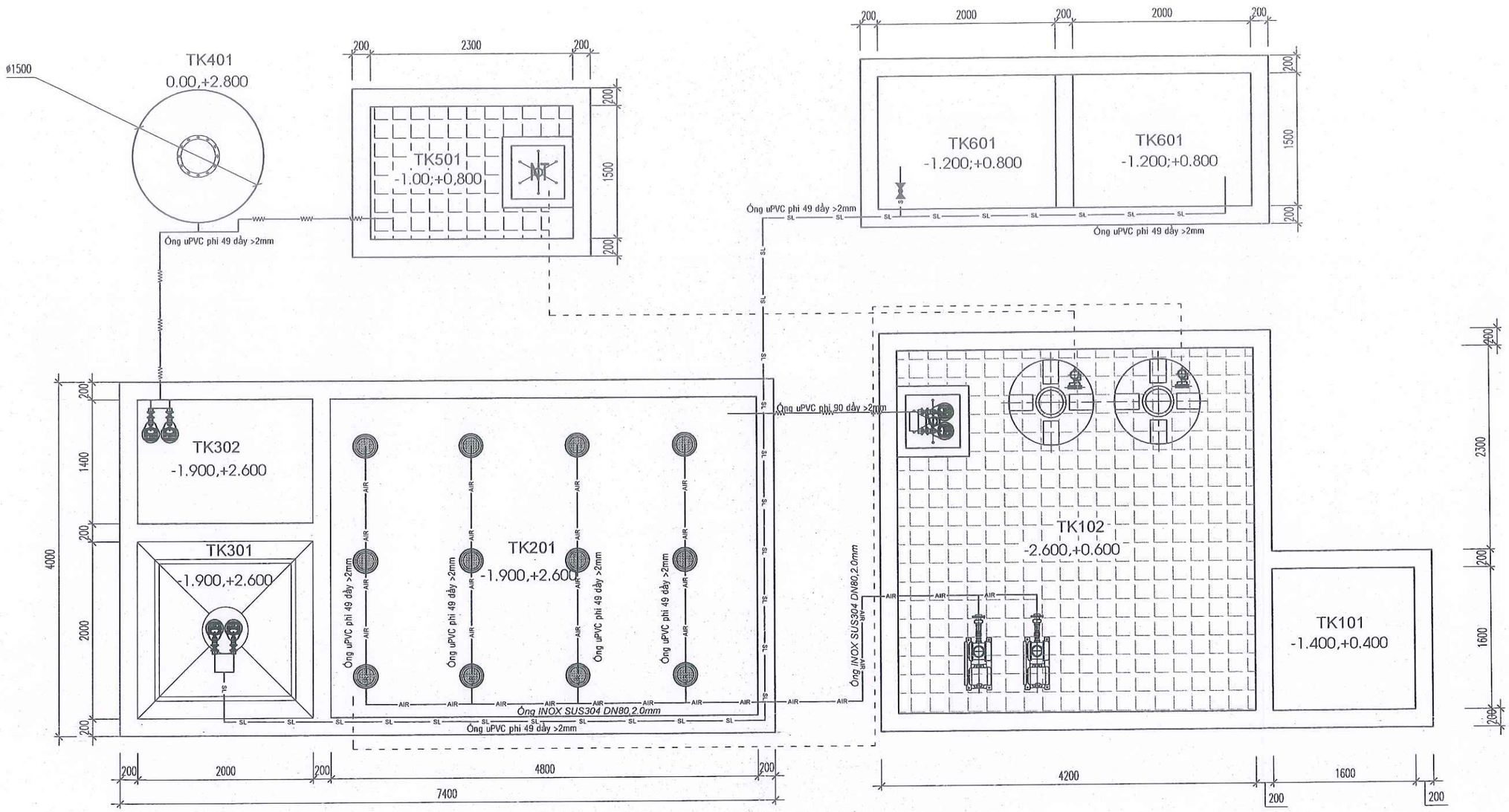






STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ			STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		
1	TK101	HỐ THU GOM				5	TK302	BỂ TRUNG GIAN	Phao mực nước	LS01	
2	TK102	BỂ ĐIỀU HÒA	Bơm nước thải	WP 201 A/B	0,75kW, 380V-50Hz				Bơm lọc thô	WP 401 A/B	1.5kW, 380V-50Hz
			Phao mực nước	LS01		6	TK401	BỂ LỌC	Cột lọc	CL 401 A	
3	TK201	BỂ SINH HỌC	Máy thổi khí	BL301A/B	2,2kW, 380V-50Hz	7	TK501	BỂ KHỬ TRÙNG	Bơm định lượng	ĐL 401 A/B	0,2kW, 220V-50Hz
4	TK301	BỂ LẮNG SINH HỌC	Bơm bùn	WP 301 A/B	0,75kW, 380V-50Hz	8	TK601	BỂ CHỨA BÙN			

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239 ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG EMAIL: tranthanhbinh1986@gmail.com ĐT: 0977188645 - 0819226448 GIÁM ĐỐC KS. TRẦN THANH BÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN GIÁM ĐỐC BSCKI. Hà Minh Hiệp	CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỊA ĐIỂM: SỐ 72 NGUYỄN TRÃI, XÃ TRI TÔN, TỈNH AN GIANG BẢN VẼ: BỐ TRÍ MẶT BẰNG HTXLNT VẼ: KS. TRẦN THANH BÌNH BẢN VẼ: TK-MT SỐ: 02/03 THỜI GIAN 2025 TỶ LỆ: 1/100 KHỔ GIẤY A3



Đường khí

Đường nước thải

Đường bùn

Đường hóa chất

Đường nước cấp

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ			STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	THIẾT BỊ		
1	TK101	HỐ THU GOM				5	TK302	BỂ TRUNG GIAN	Phao mực nước	LS01	
2	TK102	BỂ ĐIỀU HÒA	Bơm nước thải	WP 201 A/B	0,75kW, 380V-50Hz				Bơm lọc thô	WP 401 A/B	1,5kW, 380V-50Hz
			Phao mực nước	LS01		6	TK401	BỂ LỌC	Cột lọc	CL 401 A	
3	TK201	BỂ SINH HỌC	Máy thổi khí	BL301A/B	2,2kW, 380V-50Hz	7	TK501	BỂ KHỬ TRÙNG	Bơm định lượng	DL 401 A/B	0,2kW, 220V-50Hz
4	TK301	BỂ LẮNG SINH HỌC	Bơm bùn	WP 301 A/B	0,75kW, 380V-50Hz	8	TK601	BỂ CHỨA BÙN			

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239
ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG
EMAIL: tranthanhbinh1986@gmail.com
ĐT: 0977188645 - 0819226448
GIÁM ĐỐC
KS. TRẦN THANH BÌNH

CHỦ ĐẦU TƯ
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN
GIÁM ĐỐC
SSCKI Hà Minh Hiệp

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
ĐỊA ĐIỂM: SỐ 72 NGUYỄN TRÃI, XÃ TRI TÔN, TỈNH AN GIANG
BẢN VẼ: BỐ TRÍ MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

VẼ:
KS. TRẦN THANH BÌNH

BẢN VẼ: TK-MT
SỐ: 03/03
THỜI GIAN 2025
TỶ LỆ: 1/100
KHỔ GIẤY A3

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

GHI CHÚ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích	Tỷ lệ
1	Khối hành chính và các phòng khoa	2.817,56	10,46
2	Khoa Nhi	415,50	1,54
3	Khoa Nội - Nhiễm	663,24	2,46
4	Khoa Dinh dưỡng	102,40	0,38
5	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	157,50	0,58
6	Nhà Oxy trung tâm	28,00	0,10
7	Nhà công vụ + nhà xe 04 bánh	185,60	0,69
8	Nhà máy phát điện	35,00	0,13
9	Căn tin	182,00	0,68
10	Nhà xe nhân viên và nhà xe khách	468,00	1,74
11	Khối các khoa chuyên môn thuộc hệ y tế dự phòng	893,50	3,32
12	Khối văn phòng Ủy ban dân số	174,75	0,65
13	Nhà nghỉ cho thân nhân	374,00	1,39
14	Khu vực nhà ăn từ thiện	1.195,00	4,44
15	Văn phòng hội bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và trẻ em	129,44	0,48
16	Bồn nước, đài nước hiện trạng	322,00	1,20
17	Nhà đại thể	24,00	0,09
18	02 Nhà vệ sinh	84,00	0,31
19	Khu vực tập trung rác thải	73,00	0,27
+	Nhà kho chất thải tái chế	15,00	-
+	Nhà kho chất thải nguy hại lây nhiễm	21,60	-
+	Nhà kho chất thải nguy hại không lây nhiễm	21,60	-
+	Nhà kho chất thải thông thường	14,80	-
20	Khu vực Bể xử lý nước thải	78,00	0,29
21	Cổng chính + Nhà bảo vệ	29,00	0,11
22	Cây xanh	10.264,61	38,11
23	Đường giao thông	3.293,40	12,23
24	Sân đường nội bộ + vỉa hè	4.944,10	18,36
	TỔNG	**26.933,60**	**100,00**

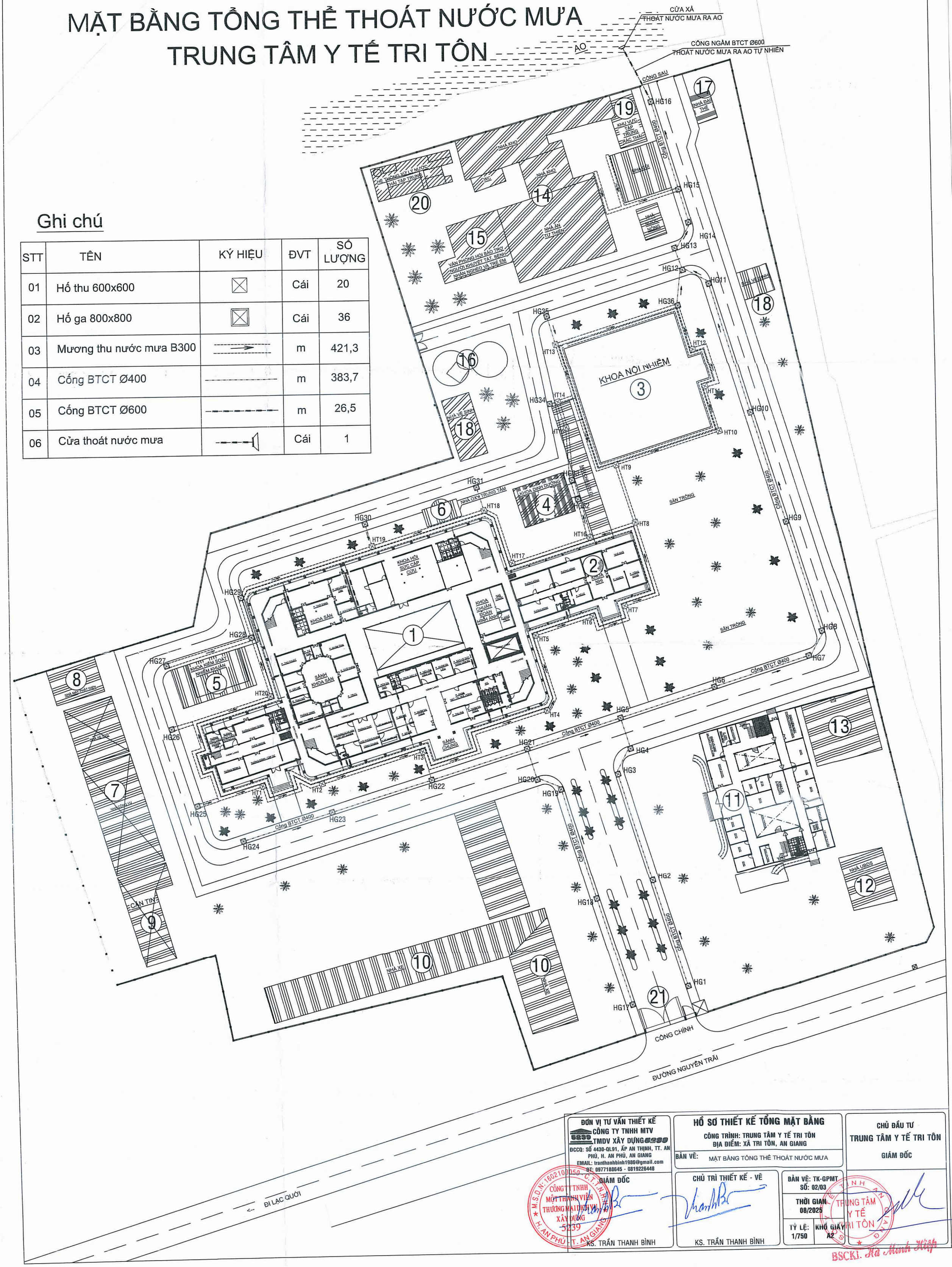


ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239 ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG EMAIL: tranthanhbinh1988@gmail.com ĐT: 0977188645 - 0819226448 **GIÁM ĐỐC** KS. TRẦN THANH BÌNH	**HỒ SƠ THIẾT KẾ TỔNG MẶT BẰNG** CÔNG TRÌNH: TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN ĐỊA ĐIỂM: TRI TÔN, AN GIANG BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ **CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - VẼ** KS. TRẦN THANH BÌNH	**CHỦ ĐẦU TƯ** **TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN** **GIÁM ĐỐC** BSCKI. Hà Minh Hiệp
	BẢN VẼ: TK-GPMT SỐ: 01/03 THỜI GIAN 08/2025 TỶ LỆ: 1/750 — KHỔ GIẤY: A2	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

Ghi chú

STT	TÊN	KÝ HIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
01	Hố thu 600x600	☒	Cái	20
02	Hố ga 800x800	☒	Cái	36
03	Mương thu nước mưa B300	→	m	421,3
04	Cống BTCT Ø400		m	383,7
05	Cống BTCT Ø600		m	26,5
06	Cửa thoát nước mưa		Cái	1

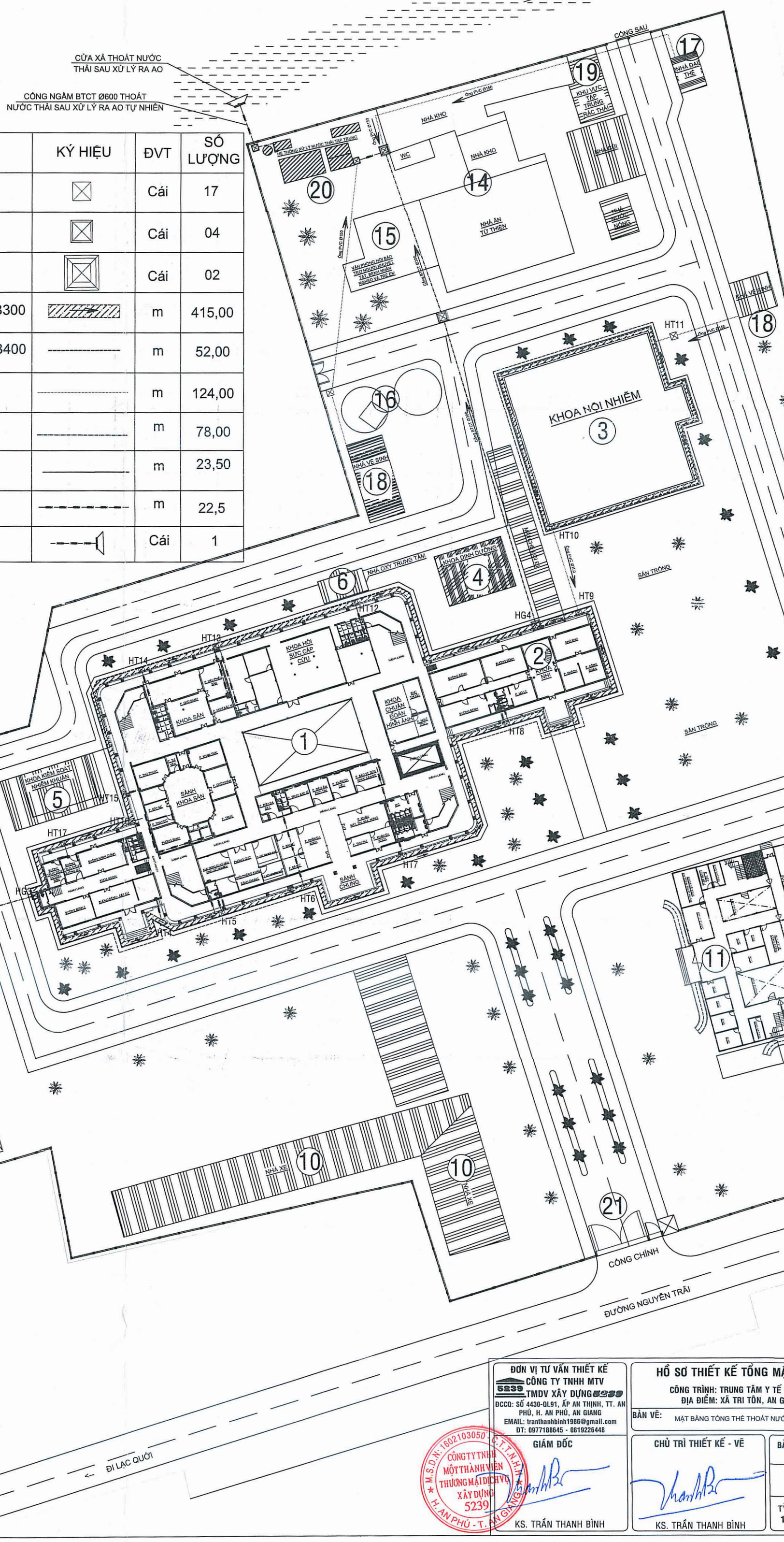


ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239 ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG EMAIL: tranthanhbinh1986@gmail.com ĐT: 0977188645 - 0819226448 GIÁM ĐỐC KS. TRẦN THANH BÌNH	HỒ SƠ THIẾT KẾ TỔNG MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH: TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN ĐỊA ĐIỂM: XÃ TRI TÔN, AN GIANG BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - VẼ KS. TRẦN THANH BÌNH	BẢN VẼ: TK-GPMT SỐ: 02/03 THỜI GIAN: 08/2025 TỶ LỆ: 1/750 KHỔ GIẤY: A2	CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN GIÁM ĐỐC BSCKI. Hà Minh Hiệp

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN

Ghi chú

STT	TÊN	KÝ HIỆU	ĐVT	SỐ LƯỢNG
01	Hố thu 600x600		Cái	17
02	Hố ga 800x800		Cái	04
03	Hố ga 1000x1000		Cái	02
04	Mương thu nước thải B300		m	415,00
05	Mương thu nước thải B400		m	52,00
06	Ống PVC Ø150		m	124,00
07	Cống BTCT Ø300		m	78,00
08	Cống BTCT Ø400		m	23,50
09	Cống BTCT Ø600		m	22,5
10	Cửa thoát nước thải		Cái	1



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239 ĐCCQ: SỐ 4430-QL91, ẤP AN THỊNH, TT. AN PHÚ, H. AN PHÚ, AN GIANG EMAIL: tranthanhbinh1986@gmail.com ĐT: 0977188645 - 0819226448 GIÁM ĐỐC KS. TRẦN THANH BÌNH	HỒ SƠ THIẾT KẾ TỔNG MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH: TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN ĐỊA ĐIỂM: XÃ TRI TÔN, AN GIANG BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - VẼ KS. TRẦN THANH BÌNH	BẢN VẼ: TK-GPMT SỐ: 03/03 THỜI GIAN 08/2025 TỶ LỆ: 1/750 KHỔ GIẤY: A2	CHỦ ĐẦU TƯ TRUNG TÂM Y TẾ TRI TÔN GIÁM ĐỐC

BSCKI. Mã Minh Hiệp